

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



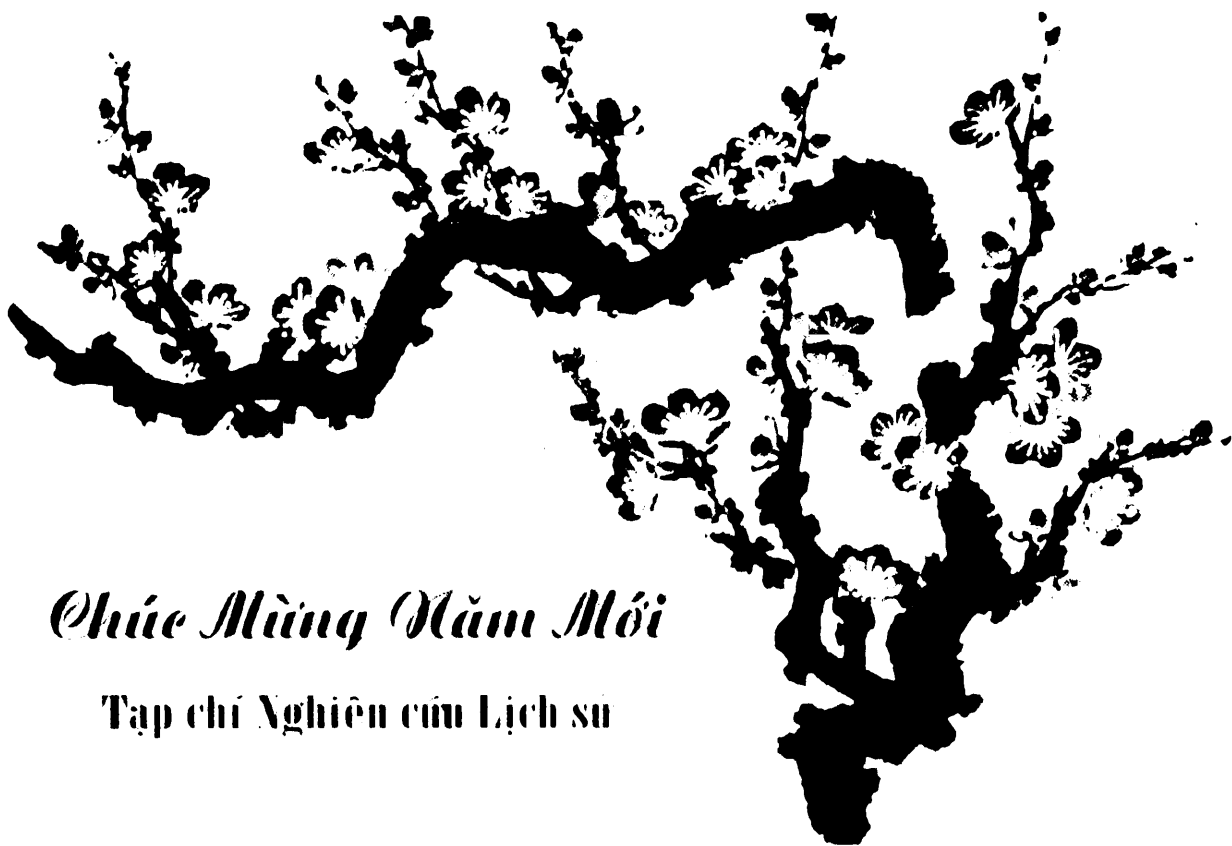
1 (417)

2011

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HO CHI MINH

VIỆN SỬ HỌC



Chúc Mừng Năm Mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsl@gmail.com

1 (417)

2011

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN QUANG NGỌC

- Vua Lý Anh Tông, chiến lược biển và hành dinh trại Yên Hưng 3

YU INSUN

- Hệ thống pháp luật triều Lý và triều Trần của Việt Nam - Mối quan hệ giữa "Đường luật" và "Lê triều Hình luật" 8

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Góp phần đánh giá về mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa Đông Âu qua những biến cố năm 1956 ở Ba Lan và Hunggari 32

LÊ THẾ CƯỜNG

- Đường lối không liên kết của Ấn Độ: Nhận thức từ Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác Ấn Độ 43
- Liên Xô năm 1971

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG 50

- Đồn điền Nam Kỳ thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX đến năm 1924

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (Tiếp theo) 58

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRẦN HỮU HUY

- Hội nghị Pari và thực chất những toan tính của Mỹ 65

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN THỪA HỖ

- "Hà Nội qua tài liệu và tư liệu lưu trữ 1873-1954" 72

THÔNG TIN

77

P.V

- Lễ bàn giao phòng trưng bày di vật tiêu biểu Khu di tích Hoàng thành Thăng Long

ĐỖ NGÔN XUYỀN

- Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật, nghiên cứu Khảo cổ học Di tích Đền Thái và Di chỉ mộ táng Nghĩa Hưng (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)

C.TIN

- Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 70 năm Bác Hồ về nước (28/1/1941-28/1/2011)"

LINH NAM

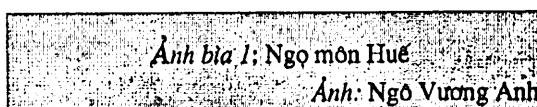
- Thông tin Nghiên cứu Lịch sử Công an ra số đầu tiên

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

79



VUA LÝ ANH TÔNG, CHIẾN LƯỢC BIỂN VÀ HÀNH DINH TRẠI YÊN HUNG

NGUYỄN QUANG NGỌC*

Việt Nam là đầu cầu nối liền giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, là giao điểm của các nền văn hóa, văn minh lớn của thế giới. Việt Nam nằm trên đường hàng hải quốc tế từ Tây sang Đông, từ Nam lên Bắc nên giữ một vị thế địa - chính trị, địa - kinh tế và địa - văn hóa hết sức đặc biệt.

Kết quả khai quật và nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam một thế kỷ qua đã xác định được khá rõ ràng những lớp cư dân cổ từ trong các vùng nội địa liên tục tiến ra khai phá, sinh cơ lập nghiệp và làm chủ các vùng đảo, quần đảo ngoài Biển Đông.

Bắt đầu từ khoảng Hậu kỳ Đá cũ và nhất là từ Sơ kỳ Đá mới (khoảng từ 25.000 năm đến 18.000 năm cách ngày nay) đã có những bộ phận cư dân từ lục địa tiến ra chiếm lĩnh các đảo, quần đảo ở khu vực Đông Bắc. Họ định cư tại đây khai phá đất đai, dựng nhà, lập làng và để lại các di tích, di vật thuộc thời đại Đá cũ ở Côn Cỏ, Quảng Bình, thuộc thời đại Đá mới (các Văn hóa Hòa Bình, Soi Nhụ, Đa Bút, Hạ Long, Bàu Tró) trên dải đảo, quần đảo chạy dài từ Móng Cái cho đến Bắc Trung Bộ và văn hóa Sơ kỳ Kim khí (Văn hóa Hoa Lộc) thuộc khu vực bờ biển Thanh Hóa, Nghệ

An. Sự hiện diện của các nền văn hóa khảo cổ ở đây với số lượng, quy mô các di tích như vậy chứng tỏ số lượng người di cư ra các vùng biển đảo không nhỏ và ngay từ đó họ đã thuộc nhiều nhóm người, nhiều lớp người khác nhau.

Không phải ngẫu nhiên, trận đánh lịch sử kết thúc 1000 năm Bắc thuộc, mở ra thời kỳ độc lập lâu dài cho dân tộc Việt Nam lại diễn ra ở vùng cửa sông Bạch Đằng vào những ngày cuối năm 938. Trận thắng này mở ra truyền thống Bạch Đằng, truyền thống thủy chiến, nghệ thuật tiêu diệt thật nhanh chóng và triệt để các đoàn quân xâm lược hùng mạnh ở địa đầu sông biển của Tổ quốc chỉ trong vòng một con nước triều. Cũng từ sau chiến công kỳ diệu này, các nhà nước độc lập Việt Nam từ Ngô, Đinh, Tiền Lê cho đến Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê-Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn luôn luôn ý thức một cách đầy đủ tầm quan trọng của biển, hải đảo và hầu như triều đại nào cũng đều có chiến lược đối với các vùng biển đảo. Tiếc rằng sử sách đời xưa ghi chép quá cô đọng nên dù có cố gắng đến mấy, chúng ta cũng không thể nhận ra được một cách chính xác những hoạt động của các chính quyền độc lập đầu tiên trên lĩnh vực này. Mãi đến

* GS-TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - ĐHQG HN

thời Lý, đặc biệt vào thời vua Lý Anh Tông mới thấy sử cũ chép về các hoạt động của nhà vua và triều đình ở các vùng biển đảo hay có liên quan đến các vùng biển đảo.

Trong bài viết này, chủ yếu dựa vào nguồn tài liệu thư tịch cổ, chúng tôi bước đầu xác định thời kỳ vua Lý Anh Tông (1138-1175) là thời điểm mở đầu của các nhà nước Việt Nam xây dựng và thực thi các chiến lược của Vương triều mình đối với vùng biển đảo thiêng liêng và máu thịt của Tổ quốc.

1. Vua Lý Anh Tông và chiến lược đối với các vùng biển đảo

Lý Anh Tông là vị vua thứ 6 của vương triều Lý, sau Lý Thái Tổ (1009-1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127) và Lý Thần Tông (1127-1138). Ông sinh tháng 4 năm Bính Thìn (1136), lên ngôi Hoàng đế tháng 10 năm Mậu Ngọ (1138), khi mới chưa tròn 3 tuổi, ở ngôi 37 năm, mất tháng 7 năm Ất Ty (1175), thọ 40 tuổi.

Đánh giá về sự nghiệp của Lý Anh Tông cho đến nay trong giới sử học cũng còn có những ý kiến khác nhau về từng lĩnh vực cụ thể, nhưng trên tổng thể đều thống nhất khẳng định thời kỳ Lý Anh Tông trị vì vẫn nằm trong giai đoạn phát triển và thịnh đạt của vương triều Lý. Trong thời kỳ trị vì của Lý Anh Tông, toàn vẹn lãnh thổ và lãnh hải của đất nước được giữ vững, vị thế của quốc gia Đại Việt, của vương triều Lý được đề cao, đúng như sử gia Ngô Thì Sĩ thế kỷ XVIII ca ngợi: *“Nghĩ thức khác thường, điển lễ long trọng, hàng mấy ngàn năm về trước chưa từng có. Công gây dựng nước thực bắt đầu từ vua Anh Tông có thể nói là tốt đấy”* (1).

Các tư liệu và sự kiện lịch sử dưới đây chính là những minh chứng cho một chiến lược tương đối đầy đủ và hệ thống của triều

đình Lý Anh Tông đối với các vùng biển đảo, từ việc xây dựng các cơ sở quản lý, tổ chức các đội tàu thuyền cho đến việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát, xác định ranh giới trên biển, bảo vệ dân chúng và mở rộng các quan hệ giao thương buôn bán với tàu thuyền ngoại quốc...

- Tháng 10, năm 1147 Lý Anh Tông cho *“dựng hành dinh ở trại Yên Hưng”* (2).

- Tháng 2, năm 1149 nhân việc thuyền buôn 3 nước Trảo Oa (Java, Indonesia), Lộ Lạc và Xiêm La (đều thuộc Thái Lan ngày nay) vào Hải Đông xin cư trú buôn bán, vua Lý Anh Tông *“bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương”* (3).

- Tháng 11, năm 1161 Lý Anh Tông *“sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm phó, đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam, để giữ yên miền biên giới. Vua thân đi tiễn đến cửa biển Thần Đầu ở Đại An (nay là cửa biển Thần Phù) mới trở về”* (4).

- Tháng 2, năm 1171 *“Vua đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết dân đình đau khổ và đường đi xa gần thế nào”* (5).

- Tháng 2, năm 1172 *“Vua đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ ghi chép phong vật rồi về”* (6).

- Thời Lý Anh Tông, nhà vua liên tục cho đóng thuyền lớn tham gia vào việc kiểm tra, kiểm soát, khai thác và bảo vệ các vùng sông nước, biển đảo như đóng 2 thuyền Vĩnh Long, Thanh Lan và 2 thuyền lớn Trường Quyết, Phụng Tiên (1147); đóng 2 thuyền Vĩnh Diệu, Thanh Lan (1151); đóng thuyền Vĩnh Chương (1154); đóng thuyền to bản của ngự trù, thuyền to bản của cung nội (1156); đóng thuyền Nhật Long (1167) và đóng thuyền Ngọa Thủy (1173) (7)...

Chắc chắn vì những thành công của các chính sách này mà triều đình nhà Tống đã phải phong cho Lý Anh Tông làm *An Nam Quốc Vương* và chính thức công nhận nước ta là *An Nam Quốc* (8). Ngô Thì Sĩ đã hoàn toàn có lý khi cho rằng thời vua Lý Anh Tông trị vì: “*luyện binh giảng võ, chọn tướng sai sứ khiến cho Chiêm Thành phải giữ lễ phiên thần, nhà Tống phải phong là nước lớn, triều đình sáng sửa, biên giới yên lành, hầu như đem lại được nền thịnh trị như thời Thái Tông, thời Nhân Tông*” (9) và “*nếu không phải là người rất sáng suốt, rất anh dũng thì không được như vậy*” (10).

2. Hành dinh trại Yên Hưng và vị trí của nó trong chiến lược biển

Công việc quan trọng đầu tiên của vua Lý Anh Tông (và cũng có thể được coi là của cả Vương triều Lý) đối với các vùng biển đảo là đặt ra hành dinh ở trại Yên Hưng (11) như là một cơ quan quản lý của triều đình trung ương đối với cửa ngõ yết hầu sông nước quan trọng nhất của đất nước, cũng như toàn bộ các vùng biển đảo của quốc gia Đại Việt nói chung.

Trại Yên Hưng có quy mô và vị trí như thế nào cũng là vấn đề cần phải bàn. Dưới thời Lý, hệ thống hành chính ở các địa phương có 24 lộ (tuy nhiên hiện nay cũng không có tài liệu xác định được đầy đủ cả tên gọi và vị trí của 24 lộ này). Ngoài lộ ra còn có *phủ*, ở miền núi hay các miền xa xôi còn có các *đạo*, *châu*, *trại*. Bên dưới các *phủ*, *châu*, *trại* là *hương*, *giáp*... Thật không thể hình dung trại Yên Hưng ở đây lại tương đương với các *lộ*, *phủ* giống như các vùng châu Hoan, châu Ái. Chúng tôi cũng không nghĩ quy mô của trại Yên Hưng chỉ như một xóm nhỏ của một đơn vị thôn làng đang hình thành sau này. Sử cũ cũng từng nhiều lần nhắc đến tên trại Yên Hưng như việc đất này từng được Trần Thái Tông

cất ban cho An Sinh Vương Trần Liễu (cha đẻ của Trần Hưng Đạo) vào năm 1237 (12); hay một vùng làng quê trù phú, một cứ điểm mạnh trấn giữ vùng quan ải Bạch Đằng mà sau khi không đón được thuyền lương của Trương Văn Hổ, Ô Mã Nhi đã cho đánh vào trại Yên Hưng vừa để cướp lương thảo về nuôi đội quân đang chết đói ở Vạn Kiếp, vừa triệt phá một cơ sở quân sự trọng yếu của nhà Trần (13). Theo chúng tôi, trại Yên Hưng tuy không lớn như một đơn vị hành chính ngang với cấp *phủ*, *lộ*, nhưng cũng không phải là đơn vị hành chính cấp cơ sở, mà chỉ là tập hợp một số các đơn vị cư trú cả dân sự và quân sự ở khu vực tương đương với các xã Yên Hưng, Quỳnh Lâu tổng Hà Bắc trước đây (14). Về vị trí của trại Yên Hưng, bản dịch các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tục biên* đều thống nhất chú giải “*nay là đất huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh*”, hay nói một cách cụ thể hơn tức là đất thị trấn Quảng Yên và các xã phụ cận như Yên Giang, Cộng Hòa huyện Yên Hưng.

Thời Lý, để tăng cường cho triều đình kiểm tra, quản lý các địa phương trọng yếu, nhà Lý còn đặt ra các *hành cung*, *hành dinh* và *phủ đệ*. Sau hành dinh ở trại Yên Hưng dựng năm 1147, liên tục trong các năm 1154, 1155, 1156, Lý Anh Tông cho dựng các hành cung Ứng Phong ở Nam Định, hành cung Ly Nhân ở Hà Nam, hành cung Ngự Thiên ở Thái Bình, phủ đệ ở Phú Lương (Thái Nguyên), phủ đệ ở châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) (15). Phủ đệ ở Phú Lương, Quảng Nguyên để dành riêng cho Phò mã, Công chúa cai quản các vùng biên giới phía Bắc. Hành cung cũng giống như cung điện được xây dựng giữa vùng nông nghiệp trọng yếu để nhà vua mỗi khi đi kiểm tra, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp (như xem cày ruộng, xem gặt lúa...) mà phải nghỉ lại. Còn hành dinh là

đình thự, doanh trại ở ngoài Kinh đô trên nguyên tắc xây dựng phục vụ cho việc quân ở nơi quan yếu, nhưng trong thực tế, người đứng đầu hành dinh thay mặt cho triều đình vẫn phải cai quản những việc dân sự mà triều đình ủy thác. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào tháng 8 năm 1044 sau khi đánh thắng Chiêm Thành, trên đường từ Phật Thệ trở về Kinh đô Thăng Long, vua Lý Thái Tông “*đến hành dinh Nghệ An, gọi Uy Minh hầu Nhật Quang đến ủy lạo rồi trao cho tiết việt trấn thủ châu ấy, gia phong tước vương. Trước đây vua ủy cho Uy Minh thu tô hàng năm ở Nghệ An và sai lập trại Ba Hòa khiến cho [trấn ấy] được vững chắc, lại đặt điểm canh các nơi cất chứa lương thực đầy đủ, cái gì cũng vừa ý vua, cho nên được tước phong như thế*” (16).

Tiếc rằng cho đến nay chúng ta chưa có nghiên cứu cơ bản và nhất là chưa từng tổ chức khai quật khảo cổ học quy mô lớn để xác định chính xác vị trí và quy mô của hành dinh Yên Hưng thời Lý. Theo quan sát bước đầu của chúng tôi thì ở vùng cửa sông Bạch Đằng chỉ có hai địa điểm có nhiều khả năng có liên quan đến vị trí hành dinh này:

Thứ nhất là khu vực thành Quảng Yên thời Nguyễn. Tòa thành này nằm trên gò núi Tiên Sơn, xã Quỳnh Lâu, trực tiếp án ngữ cửa sông Bạch Đằng và sông Chanh, là vị trí trọng yếu nhất của toàn vùng (17). Khi vua Gia Long thành lập vương triều Nguyễn lập ra trấn Yên Quảng cai quản toàn bộ miền Đông Bắc, năm 1804 đã quyết định chọn gò núi này làm lý sở của toàn trấn. Lúc đó trên gò đã có đồn An Bang vốn là trị sở của phủ Hải Đông gồm 2 huyện Yên Hưng, Hoành Bồ và 3 châu Tiên Yên, Vạn Ninh, Vân Đồn. Hơn 2 chục năm đầu dưới thời Gia Long và Minh Mệnh, trấn lý Yên Quảng rồi Quảng Yên (18) vẫn chỉ

nhân lấy núi làm thành mà hầu như chưa có xây dựng mới. Đến năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) mới đắp thêm lũy đất và năm Tự Đức thứ 12 (1859) mới xây gạch chu vi 295 trượng, mở 3 cửa, mà một phần dấu tích còn lại đến ngày nay. Dưới chân gò là Bến Ngự sông Chanh mà các vị hoàng đế - thi nhân lừng danh trong lịch sử như Trần Thánh Tông, Lê Thánh Tông đều đã từng dừng thuyền ngự, làm thơ ca ngợi cảnh sắc và con người của *quận trị An Bang*.

Chúng tôi hy vọng rồi đây trong chương trình quốc gia bảo tồn và tôn tạo vùng chiến trường Bạch Đằng, các chuyên gia khảo cổ học sẽ có cơ hội khai quật ở khu vực bên trong của tòa thành thời Nguyễn và qua đó có thể tìm ra dấu tích của đồn An Bang xưa. Nếu xác định được chính xác vị trí của đồn An Bang thời Lê thì cũng có nhiều khả năng sẽ tìm được dấu vết các hoạt động của tổ tiên ta ở vị trí được coi là quan trọng nhất của vùng cửa sông Bạch Đằng vào thời điểm của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, cũng như vết tích còn lại của các thời kỳ trước, trong đó không loại trừ hành dinh trại Yên Hưng thời Lý.

Thứ hai là khu vực núi Dinh chỉ cách thành Quảng Yên khoảng 2 km về phía Đông Bắc. Đây cũng là một quả núi thấp, đỉnh núi khá rộng, xưa có Thành Tre, tương truyền là Dinh Phủ vô cùng linh thiêng, hầu như không ai dám đụng tới (nhưng vì quá lâu đời nên cũng không có ai biết đây là *dinh* hay *phủ* nào). Thành này nối thông với sông Chanh và sông Bạch Đằng mà dòng sông cổ, bến Xưởng từ đầu núi (nay là xóm Dinh, xã Cộng Hòa) chạy ra Khê Chanh nay vẫn còn nhận được dấu vết.

Tuy chưa biết được vị trí thật chính xác của hành dinh Yên Hưng, nhưng hoàn toàn có thể khẳng định nó không thể ở ngoài khu vực xã Quỳnh Lâu, tổng Hà Bắc xưa

(nay là Thị trấn Yên Hưng và xã Cộng Hòa, huyện Yên Hưng). Đây chính là nơi đầu tiên vua Lý Anh Tông, vương triều Lý và các nhà nước phong kiến Việt Nam đã triển khai và thực thi một chiến lược xây dựng và bảo vệ các vùng biển đảo, các kế hoạch chặn đứng và đánh tan các đạo quân xâm lược tại vùng cửa ngõ yết hầu của đất nước, dù chúng hùng hổ kéo quân từ biển vào đất liền hay đã bị đánh bại trong đất liền đang tìm đường tháo chạy ra biển. Truyền thống Bạch Đằng - một truyền thống lớn của dân tộc Việt Nam đã được hình thành, tiếp nối, nhân lên và thăng hoa từ vùng cửa sông Bạch Đằng, từ khu vực trại Yên Hưng nổi tiếng này. Đây cũng chính là chiều sâu lịch

sử-văn hóa của đô thị Quảng Yên, đô thị trấn giữ biển đảo, đô thị che chắn cho Kinh đô Thăng Long, hưng vong cùng non sông đất nước nghìn năm qua và mãi mãi về sau.

Hòa vào xu thế phát triển của đất nước trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa, biến đổi toàn cầu, Quảng Yên - Yên Hưng không thể không gồng mình lên, triệt để huy động mọi nguồn lực, phát triển đô thị bền vững, nâng tầm đô thị theo hướng tự chủ cao về tài chính và chuyển mạnh ra đại dương, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế, thực hiện sứ mệnh cao cả mà cách đây 864 năm vua Anh Tông nhà Lý trong chiến lược biển đảo đầu tiên của quốc gia Đại Việt đã tìm chọn và ủy thác vào hành dinh trại Yên Hưng.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 294.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 316.

(3), (4), (5), (6), (8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, sdd, tr. 317, 323, 324, 325, 323.

(7). Thống kê theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, sdd, từ trang 316 đến trang 325.

(9). *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 295. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng nhận xét tương tự: “Vua cũng răn việc trước, cẩn thận việc sau, đức nghiệp ngày một tiến; luyện binh, giảng vũ, chọn tướng sai sứ [khiến cho] Chiêm Thành giữ lễ phiên thần, nhà Tống sách phong coi như nước lớn. Trong triều lúc ấy, ai cũng khen là minh trị” (T.I, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.194-195).

(10). *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 295.

(11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 316. Nguyên văn chữ Hán tờ 6a, quyển 4 là “*tạo Yên Hưng trại hành dinh*” (造安興寨行營). Bản dịch sách *Đại Việt sử ký tiền biên*, cũng sự kiện này nhưng lại dịch là “*Đình Mão, năm thứ 8*

[1147] (... ..), mùa đông, tháng 10, dựng hành cung ở trại Yên Hưng” (tr. 282). Theo chúng tôi chuyển dịch “*hành dinh*” (行營) thành “*hành cung*” (行宮) là làm sai đi nội dung và ý nghĩa của sự kiện.

(12). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, sdd, tr. 16. Sách chép: “*Lấy đất Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang cho Liễu làm ấp thang mộc. Nhân đất được phong mà Liễu có tên hiệu là Yên Sinh Vương*”. Như thế rõ ràng Yên Hưng (cùng Yên Phụ, Yên Dương, Yên Bang) không phải là những trại nhỏ như các thôn trại hiện nay.

(13), (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, sdd, tr. 61, 266.

(14). Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo*, Bản dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 427 lại cho trại Yên Hưng thời Trần tương đương với huyện Yên Hưng thời Nguyễn.

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, sdd, tr. 321-322. Cũng cần phải nói thêm là các hành cung Ứng Phong và Ly Nhân vốn đã rất nổi tiếng từ dưới thời vua Lý Nhân Tông (1072-1127), bây giờ Lý Anh Tông chỉ cho dựng lại hay tu sửa lại, chứ không phải là xây dựng hoàn toàn mới.

(Xem tiếp trang 49)

HỆ THỐNG LUẬT PHÁP TRIỀU LÝ VÀ TRIỀU TRẦN CỦA VIỆT NAM MỐI QUAN HỆ GIỮA “ĐƯỜNG LUẬT” VÀ “LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT”

YU INSUN*

I

Sử sách ghi lại rằng triều Lý (1009-1225) và triều Trần (1225-1400) của Việt Nam đều có ban bố *Hình Thư*. Nhưng cho đến thế kỷ XVIII, hai bộ luật này hầu như không còn nữa nên ngày nay việc nghiên cứu luật pháp của hai vương triều này gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, chúng tôi chỉ có thể góp nhặt những tài liệu tìm được trong các tư liệu liên quan đến triều Lý và triều Trần để tái hiện lại hệ thống luật pháp của hai vương triều này.

Đối diện với mặt hạn chế đó, bài nghiên cứu này đặt trọng tâm vào Chế độ Ngũ hình là hệ thống hình phạt tương đối rõ nét của hai vương triều bao gồm si hình, trượng hình, đồ hình, lưu hình và tử hình rồi so sánh với các loại hình phạt của *Đường luật* của Trung Quốc để làm sáng tỏ những điểm giống và khác nhau giữa chúng. Sau đó lại so sánh chúng với Chế độ Ngũ hình trong *Lê triều Hình luật* (*Le Code*) để thấy luật pháp của hai vương triều này đã được tiếp nối như thế nào. Tóm lại, bài viết này sẽ đặt trọng tâm nghiên cứu vào mối liên quan từ *Đường luật* trải qua triều Lý, triều Trần cho đến *Lê triều Hình luật*.

Bộ luật lâu đời nhất của Việt Nam còn

lại cho đến ngày nay là *Quốc triều Hình luật*. Bộ luật này được biết đến nhiều hơn với tên gọi *Lê triều Hình luật*, được chế định từ thời vua Lê Thánh Tông (1428-1788) và trở nên hoàn chỉnh hơn qua vài lần sửa chữa. *Lê triều Hình luật* gần như được mô phỏng từ *Đường luật* của Trung Quốc cả về nội dung lẫn thể chế, nếu nói rõ hơn thì nó còn được thêm thắt nhất định theo luật pháp triều Minh và còn chịu đôi chút ảnh hưởng của luật pháp triều Tống (1). *Lê triều Hình luật* còn phản ánh cả những phép tắc trong tập quán cổ hữu của Việt Nam vốn không tồn tại trong luật pháp Trung Quốc nên nó là bộ luật không thể bỏ qua khi nghiên cứu tính chất của xã hội Việt Nam tiền cận đại.

Khác với hai vương triều trước đó là triều Lý và triều Trần vốn rất sùng bái Phật giáo và Đạo Giáo, triều Lê chọn Nho giáo làm tư tưởng thống trị. Mặt khác, Thánh Tông, vua đời thứ 4 nhà Lê đã mô phỏng chế độ hành chính của Hồng Vũ Đế nhà Minh, thực hiện chính sách Hoàng đế trung ương tập quyền hoá. Vậy thì lý do nào khiến cho vua Thánh Tông chấp nhận chế độ nhà Minh - triều đình cùng thời đại với mình trong chính sách hành chính còn với luật pháp thì lại áp dụng theo nhà Đường - triều đại có bước phát triển hơn

*GS. Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc)

nhiều so với nhà Minh? Học giả Makino Tatsumi người Nhật từ rất lâu đã cho rằng đó là vì *Lê triều Hình luật* kế thừa hình luật của triều Lý và triều Trần (2). Nhưng ông không có chứng cứ cụ thể cho điều đó. Lấy một ví dụ như hình luật thích mặc hay lăng trì có trong *Lê triều Hình luật* không có trong *Đường luật* và đã được xác định là hình luật của thời nhà Tống nhưng đã được sử dụng ở hai vương triều Lý, Trần. Do đó người viết bài này cho rằng *Lê triều Hình luật* tuy đã phần nào tham khảo những quy định của triều Tống thông qua luật của nhà Lý, Trần nhưng về mặt cơ bản nó đã tiếp thu luật pháp nhà Đường (3).

Sở dĩ Lê Thánh Tông đã có thể áp dụng trực tiếp chế độ của nhà Minh trong các chính sách hành chính là vì triều Lý và triều Trần không có một chế độ nào đủ mạnh cho tập quyền trung ương của hoàng đế. Nhưng chúng tôi cho rằng về mặt luật pháp thì hai vương triều này đã có bộ luật có thể hậu thuẫn cho uy quyền của hoàng đế nên đã chủ định không theo *Minh luật* mà chỉ tham khảo đôi chút.

Nguyễn Ngọc Huy trích dẫn theo Phan Huy Chú và Lê Quý Đôn rằng Nguyễn Trãi tiếp lệnh hoàng đế cải biên *Lê triều Hình luật* chia ra thành 6 cuốn *luật thư* vào thời Đại Bảo (1440-1442) của Thái Tông (4). Xem việc Phan Huy Chú (1782-1820) đã gọi việc chế định *luật thư* là “san định” nên chúng tôi cho rằng bộ luật của Nguyễn Trãi đã chỉnh sửa, cải biến luật triều Lý hay triều Trần là những vương triều trước đó cho phù hợp với hiện thực. Theo như chúng tôi sẽ trình bày sau đây, có ghi chép rằng triều Lý và triều Trần đã ban bố *Hình thư* của triều đại mình nên xem xét văn mạch hay thời kỳ có thể chắc chắn rằng Nguyễn Trãi đã sử dụng chúng. Nhưng Lê Quý Đôn (1726-1784) cho rằng những luật này đến

nay không còn được lưu truyền nữa nên có lẽ từ trước thế kỷ XVIII hay lúc nào đó chúng đã bị thất lạc không còn nữa (5).

Vấn đề đặt ra ở đây là luật pháp của triều Lý và triều Trần có đúng là đã tiếp thu của *Đường luật* hay không. Cuối những năm 80 thế kỷ XX, Katakura Minoru đã công bố nghiên cứu chi tiết về Hình luật của triều Lý và triều Trần (6). Nhưng ở nghiên cứu này của ông có không ít những điểm chưa đạt như về mối quan hệ với *Lê triều Hình luật* hay về mối quan hệ của *Đường luật* với luật của triều Lý và triều Trần. Nguyễn Ngọc Huy và Tạ Văn Tài đã dịch *Lê triều Hình luật* sang tiếng Anh cũng có đề cập đến luật pháp triều Lý và triều Trần nhưng cũng chỉ dừng lại ở mức đề cập chung chung đến mối quan hệ với *Lê triều Hình luật* hay *Đường luật* (7). Người viết bài này sẽ dựa trên cơ sở tham khảo hai công trình nghiên cứu này, và sẽ đi sâu tìm hiểu xem luật pháp triều Lý và triều Trần có điểm nào tiếp nhận của *Đường luật*, hay điểm nào đã gây ảnh hưởng đến luật pháp triều Lê. Trong bài nghiên cứu này, tình hình chính trị, xã hội của triều Lý và triều Trần đương nhiên rất quan trọng trong việc làm sáng tỏ tính liên tục của văn hóa trong xã hội truyền thống Việt Nam. Do đó chúng tôi tin rằng nó sẽ có tác dụng giúp chúng ta hiểu hơn về thái độ tiếp nhận văn hóa Trung Quốc của người Việt Nam.

II

Bộ luật có tính hệ thống đầu tiên được ban bố ở Việt Nam là vào năm 1042 thời vua Thái Tông triều Lý. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí (Hiến chương)* và *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)* thì vào năm này quyển 1 *Hình thư* được ban bố, nhưng ở *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn thì lại

chép là quyển 3 *Hình thư* (8). Trong *Hình thư* này, sau khi Ngô Quyền giành lại độc lập từ Trung Quốc và xây dựng vương triều đã định ra luật lệnh, trong *Việt Giám thông khảo tổng luận* và *Toàn thư* có ghi lại rằng Lê Hoàn ở thời Tiền Lê (980-1009) năm 1002 cũng làm ra luật lệnh (9), nhưng không thấy điều này ở trong các ghi chép khác. Vì lẽ đó Katakura cho rằng việc có tồn tại những luật lệnh này hay không không rõ ràng và giả như trên thực tế những luật lệnh này có tồn tại đi nữa thì “chúng cũng chỉ là những quy định đơn giản thể hiện quy tắc hình phạt chứ không phải là những bộ luật có tính hệ thống” (10). Thế nhưng như trích dẫn sau đây cho thấy, người viết bài này cho rằng những luật lệnh trước triều Lý chắc chắn có tồn tại chỉ có điều nội dung của chúng còn đơn giản.

Toàn thư và *Hiến chương* đã ghi chép như sau về ban bố *Hình thư* của Lý Thái Tông (11):

Ngay từ đầu các vụ kiện cáo trong thiên hạ đã rất phức tạp, các quan lại thi hành luật chỉ chú ý đến các điều luật và ra sức xử phạt mạnh mẽ, thậm chí dẫn đến việc lạm dụng quá độ những quy định pháp luật. Hoàng đế coi đó là điều đáng tiếc, bèn lệnh cho Trung thư tỉnh soạn thảo luật lệnh, sửa đổi nó cho hợp với thời đại, đồng thời phân chia chúng theo từng chủ đề, đặt ra từng điều mục làm thành *Hình thư* của vương triều để cho người đọc dễ hiểu. *Hình thư* được hình thành và ban bố, dân chúng cũng trở nên thoải mái. Từ đó việc vận dụng luật pháp đã trở nên minh bạch hơn. Do đó vua Thái Tông để kỷ niệm việc chế định ra *Hình thư* đã đổi niên hiệu thành Minh Đạo và cho đúc tiền Minh Đạo.

Các điều luật đang nói tới ở đây phải chăng là đã dựa vào các luật lệnh của thời

đại trước đó. Có ý kiến cho rằng các quân chủ triều Lý đã dựa vào năng lực cá nhân hay sức mạnh của tôn giáo như Đạo giáo, Phật giáo và các anh hùng trong quá khứ hay tín ngưỡng dân gian truyền thống... để trực tiếp thống trị vùng trung tâm của đồng bằng sông Hồng (12). Nhưng trên phương diện hiện thực chính trị, luật pháp là cần thiết và do đó *Hình thư* đã được chế định như trên đã nói. Bộ luật *Hình thư* này thông qua thời kỳ trước là triều Lý đã chiếm một vị trí quan trọng như là bộ luật cơ bản. Năm 1157, dưới thời Lý Anh Tông đã ban bố một số luật mới, hoàn thiện những điểm thiếu sót của *Hình thư* (13). Nhưng *Hình thư* không còn tồn tại ngay ở thời kỳ của Phan Huy Chú nên hiện tại không thể biết được nội dung đó. Do đó mà việc nghiên cứu luật pháp triều Lý dựa vào đó là không thể thực hiện được. Nhưng may mắn là ở các tài liệu như *Toàn thư* hay *Việt sử lược* và một số tài liệu khác có đề cập đến luật pháp triều Lý và đặc biệt là một chút nói về Hình pháp nên cũng có thể đoán được phần nào nội dung của luật triều Lý.

Về mặt tư tưởng thống trị, triều Trần cũng nhấn mạnh Phật giáo nhưng Trần Thủ Độ - người kiến thiết vương triều trên thực tế là một nhân vật vô cùng nhạy bén với tình hình chính trị thời cuộc nên đã nhanh chóng chế định luật pháp đồng thời với việc kiến quốc. Trong *Toàn thư*, có sự kiện viết rằng vào 1226 là năm sau năm kiến quốc “luật Lệnh” và “Điều Lệ” được định ra. Có lẽ đó là những điều luật đơn giản cần thiết được chế định để phục vụ ngay cho việc thống trị (14). Như vậy việc triều Trần chính thức chế định luật pháp 4 năm sau là sự thật rõ ràng. Dựa trên cơ sở tham khảo luật tiền đại, vào năm thứ 6 Kiến Trung (1230) thời Thái Tông, *Quốc*

triều thông chế được chế định, cùng với nó *Hình luật* và *Lễ nghi* cũng được cải tiến tất cả là 20 cuốn (15). Toàn bộ Bộ luật 20 cuốn cho thấy sự cố gắng rất lớn trong việc chế định luật. *Hình luật* là một phần trong 20 cuốn đó song không rõ nó gồm bao nhiêu cuốn. Trong *Hiến chương*, phần *Hình luật chí*, Phan Huy Chú cho rằng khi chế định *Quốc triều Hình luật* vào năm thứ 6 Kiến Trung thời Thái Tông nó đã được tham khảo những quy định của vương triều trước đó (16). Nếu so sánh nó với bài viết trong *Toàn thư*, thì không rõ có phải *Quốc triều Hình luật* là chỉ *Quốc triều thông chế* hay nó được gọi là *Hình luật*. Nhưng một sự thật quan trọng là có nhiều khả năng *Hình luật* này đã được tham khảo tất cả các luật trước đó bao gồm cả những điều lệ và luật lệnh khi xây dựng triều Trần, *Hình thư* của triều Lý là vương triều trước đó, các bộ luật của triều Tống và *Đường luật* Trung Quốc được biết tới ở Việt Nam thời đó, và trong 100 năm sau đó nó đã trở thành luật cơ bản của triều Trần. *Hình luật* này được thực hiện chưa được 20 năm thì không biết là do có sự thiếu sót trong các điều luật hay có vấn đề gì đó khi phân tích mà Thái Tông Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 13 (1244) đã bổ sung pháp lệnh mới (17).

Theo *Toàn thư*, năm 1341, ngay sau khi lên ngôi, Dụ Tông đã cho Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn tiến hành sửa chữa phần lớn và cho ban bố *Hình thư* mới (18). *Hình luật* đầu triều Trần trong quá trình thi hành 100 năm đã phát hiện ra những vấn đề và dường như cần phải có một *Hình luật* mới để theo kịp những thay đổi của thời đại. Văn tịch chí của *Hiến chương* và Nghệ văn chí của *Đại Việt thông sử* nằm trong quyển 1 của *Hình thư* (19), điều đó cho thấy *Hình luật* thời kỳ đầu của triều Trần cũng chính là cuốn 1.

Vào thế kỷ XIII, *Hình thư* và *Hình luật* của triều Trần chưa được truyền bá nên chúng ta không thể biết được pháp luật triều Trần như thế nào. Chúng ta chỉ có thể tìm hiểu nó thông qua phần được đề cập đến về luật pháp trong *Toàn thư*. Nhưng nội dung đề cập đến luật pháp triều Trần ít hơn rất nhiều so với triều Lý nên cũng rất khó để biết được nội dung của chúng. Nhưng rất may mắn là trong *An Nam chí lược* quyển 14 của Lê Tắc có hạng mục hình chính, thêm nữa luật pháp của triều Trần có tham khảo luật pháp của triều Lý nên những điều đó cũng giúp ích rất nhiều cho việc tìm hiểu tính chất luật pháp triều Trần.

Phan Huy Chú so sánh luật của triều Lý và triều Trần cho rằng triều đình trước đã tương đối khoan nhượng nhưng trái lại triều đình sau lại hà khắc (20). Năm 1064, Lý Thánh Tông đã chỉ công chúa đang đứng cạnh mà ra lệnh cho quan lại quy định hình phạt như sau (21): “Tình yêu của ta dành cho công chúa là tấm lòng của cha mẹ, giống như tình cảm của ta đối với bách tính vậy. Bách tính do không biết mà phạm tội, thật đáng thương, sau này đừng có kể mức độ nặng nhẹ của tội mà hãy xử phạt khoan dung”. Luật pháp triều Lý khoan nhượng như vậy là do ảnh hưởng của Phật giáo. Có ghi chép rằng Thái Tông năm 1040 sau khi kết thúc Pháp Hội đã ban lệnh ân xá phóng thích các tội nhân mức phạt tội đồ, lưu (22), điều này cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo. Thái Tông năm 1096 đã không xử Lê Văn Thịnh phạm tội mưu phản tử hình mà chỉ cho đi lưu đày, Ngô Sĩ Liên người viết *Toàn thư* đã bình rằng đó là vì Thái Tông rất sùng bái đạo Phật (23). Và một sự thật được biết đến rộng rãi là các quân vương triều Lý trong thời gian tại vị đã xây dựng rất nhiều chùa chiền.

Sự hà khắc của luật pháp triều Trần rõ ràng là do ý của Trần Thủ Độ. Đây là nhân vật mà để củng cố vương thất nhà Trần có thể không ngần ngại thực hiện cả những việc phi đạo đức. Khi hoàng hậu Phật Kim và Trần Thái Tông không có con cháu nối dõi, Trần Thủ Độ đã bàn với vua lập Thuận Thiên công chúa là chị của Phật Kim khi đó đã xuất giá với Trần Liễu là anh của Thái Tông và đang mang thai lên làm hoàng hậu của Thái Tông đồng thời phế vị Phật Kim. Một con người như vậy không có lý nào lại dung nạp những hành động hay thế lực đi ngược lại sự an toàn của triều Trần. Bởi vậy mà ngay cả trong tưởng tượng ông cũng không thể chấp nhận được việc ân xá cho các hoàng tử dám thách thức với vương quyền xung quanh chuyện kế thừa vương vị ở triều Lý (24).

Chúng tôi cho rằng việc Trần Thủ Độ đặt ra những hình luật hà khắc là do ý đồ muốn phòng ngừa trước những âm mưu phản nghịch với vương quyền trong thể chế thống trị của triều Trần vốn lấy trọng tâm là quý tộc hoàng thất. Trong quy định xử phạt đối với tội mưu phản có trong hình chính của *An Nam chí lược* thì không có tiền lệ không chỉ bản thân người đó mà cả thân tộc cũng phải chết cũng là xuất phát từ lý do này (25). Ở triều Lý người phạm tội mưu phản thì chỉ người đó bị xử tử hình (26). Hình phạt của triều Lý tương đối nhẹ, theo những ghi chép sau này thì là do triều Lý vẫn chịu rất ít ảnh hưởng của Nho giáo nên khái niệm thân tộc không mạnh mẽ như ở Trung Quốc. Quy định giết thân tộc ở *An Nam chí lược* rõ ràng là đã tham khảo của *Đường luật* và cũng được áp dụng ở *Lê triều Hình luật* sau này (*Đường luật* điều 248, *Lê luật* điều 411) (27). Trong số thập ác là mười tội nặng nhất, thứ nhất là tội mưu phản xã tắc tức là nói đến âm mưu phá hoại vương triều. Vừa cấm nô lệ tổ giác

chủ nhân nhưng riêng tội mưu phản được quy định là trường hợp ngoại lệ cũng là theo mạch lạc đó. Do đó thời Minh Tông (1314-1329), bố của hoàng hậu là Trần Quốc Chẩn bị tố cáo mưu phản do chính nô lệ của mình đã tự kết liễu mạng sống (28). Khái niệm này được vay mượn từ *Đường luật* và tiếp nối đến *Lê triều Hình luật* (*Đường luật* điều 349, *Lê triều Hình luật* điều 504). Mặt khác, việc xử tử hình đến chết với người đánh bạc mà không phải mưu phản (29) vào năm Hưng Long thứ 4 thời Nhân Tông (1296) cho thấy sự tàn khốc của luật pháp triều Trần (30).

Như đã trình bày ở trên, bộ luật của triều Lý và triều Trần chủ yếu là Hình luật giống như tên gọi của nó. Hình luật này chịu nhiều ảnh hưởng của luật Trung Quốc. Các luật của Trung Quốc “luôn luôn trong phạm vi có thể cố gắng tìm ra tất cả những điều vi phạm đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào để đưa ra những quy định xử phạt thích hợp đối với mỗi vi phạm” (31). Do đó các điều luật trong những bộ luật này được trình bày dưới dạng “Người có hành vi phạm tội là X nhận hình phạt là Y” (32).

III

Ở luật Trung Quốc tính chất của Hình luật rất mạnh nên ngay trong phần đầu tiên của bộ luật đã đưa vào các loại hình phạt. Chịu ảnh hưởng của luật Trung Quốc nên luật Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Do đó trước tiên chúng tôi so sánh Ngũ hình trong *Lê triều Hình luật* với *Đường luật*, tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa chúng, sau đó khảo sát xem luật của hai vương triều Lý, Trần có mối liên quan như thế nào với những điểm giống và khác nhau đó.

Hệ thống hình luật cơ bản của *Đường*

luật có ảnh hưởng lớn nhất đến luật Việt Nam, nếu phân loại chúng theo ngũ hình chế thì bao gồm si hình 5 mức, tượng hình 5 mức, đồ hình 5 mức, lưu hình 3 mức, tử hình 2 mức (*Đường luật*, điều 1-5). Hình luật của *Lê triều Hình luật* cũng có ngũ hình chế là si hình 5 mức, tượng hình 5 mức, đồ hình 3 mức, lưu hình 3 mức, tử hình 3 mức (điều 1). Nhìn hình thức thì sự khác nhau giữa Hình luật của *Lê triều Hình luật* với *Đường luật* chỉ là đồ hình chỗ có 5 mức chỗ có 3 mức, tử hình chỗ có 2 mức và chỗ có 3 mức. Nhưng nếu xem kỹ thì sẽ có thể phát hiện thấy rất nhiều điểm khác nữa. Thứ nhất, đó là ở tượng hình, *Đường luật* áp dụng không phân biệt nam nữ nhưng ở *Lê triều Hình luật* thì chỉ áp dụng với nam giới. Thứ hai, ở đồ hình, *Đường luật* có sự khác nhau về số năm ở Hình luật là 1 năm; 1 năm rưỡi; 2 năm; 2 năm rưỡi; 3 năm. Về điều này, *Lê triều Hình luật* cũng phân biệt nam nữ, nam giới chia thành 3 mức là dịch đình, tượng phường bình, chủng điền bình, nữ giới cũng có 3 mức là dịch phụ, xuy thất tì, thung thất tì. Ở dịch đình và dịch phụ, tượng hình và si hình và ở hai mức nặng hơn quy định với nam giới là tượng hình và đóng dấu vào cổ (thích mặc), với nữ giới là si hình và đóng dấu vào cổ. Thứ ba, về lưu hình, ở *Đường luật* quy định theo khoảng cách là 2000 dặm - 2500 dặm - 3000 dặm, còn Việt Nam do lãnh thổ nhỏ nên *Lê triều Hình luật* chia thành cận châu, ngoại châu, viễn châu, với nam giới quy định nhận hình phạt tượng hình và thích diện, nữ giới là si hình và thích diện. Cuối cùng, với hình phạt tử hình, ở *Đường luật* có hai mức là giảo và trảm, nhưng ở *Lê triều Hình luật* chia thành 3 mức, giảo và trảm cho là một mức, ngoài ra còn thêm kiêu và lăng trì.

Bây giờ thông qua hệ thống hình phạt của triều Lý và triều Trần chúng ta xem

xét lý do dẫn đến những điểm khác nhau trên. Katakura cho rằng Hình pháp của triều Lý cũng có nền tảng cơ bản của Hình luật là Ngũ hình giống như *Đường luật*, ngoài ra còn có hình phạt chặt đầu (33). Chúng tôi cho rằng cũng không phải là vô lý khi Katakura cho rằng *Hình thư* của triều Lý dù có tham khảo luật lệnh của Ngô Quyền hay Lê Hoàn đi chăng nữa thì do chúng vô cùng sơ lược nên nhiều khả năng nó được tham khảo *Đường luật* (34).

Duy có trường hợp áp dụng si hình được đặt nhiều câu hỏi bởi không hề tìm thấy ở bất cứ tư liệu nào có liên quan đến triều Lý cả. Nếu xem xét đến si hình ở *Đường luật* được chia thành 5 mức theo độ tuổi 10, 20, 30, 40, 50 thì có lẽ việc coi là ở triều Lý cũng có si hình là không đúng. Xem *Toàn thư* có ghi vào thời Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 4 (1042) Lý Thái Tông xử người không giữ đúng lời thề 50 trượng (35). 50 trượng nói đến ở đây không rõ là viết nhầm của 50 si hay là phải phân tích theo đúng như ghi chép. Katakura nói thấy trong *Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục* (*Cương mục*), Lý Thái Tông Thiên Thành nguyên niên (1028), ở lễ huyết minh có trường hợp phạt người bỏ trốn 50 trượng, và bình luận rằng triều Lý rất coi trọng tượng hình và áp dụng rất nhiều nên chắc chắn là 50 trượng (36). Người viết *Toàn thư* hay *Cương mục* đều là những người biết chính xác khái niệm si hình và tượng hình, phải chăng ở triều Lý hệ thống hình phạt si và tượng vẫn chưa rõ ràng, vậy cũng không loại trừ khả năng có sự nhầm lẫn giữa 50 trượng và 50 si. Phỏng đoán này rõ ràng cũng được thấy trong tượng hình đối với nữ giới sẽ bàn tới trong phần sau.

Các tư liệu liên quan đến triều Trần hoàn toàn không thấy có hình phạt giống như si hình. Nhưng luật pháp triều Trần

nếu coi là có tham khảo cả luật triều Lý và *Đường luật* thì phải chăng coi sự tồn tại của si hình là đúng. Trong các hình phạt của triều Lý thì trường hợp xuất hiện nhiều nhất là trượng hình. Đương nhiên là có trường hợp 50 trượng như đã trình bày ngoài ra còn có cả những trường hợp 60, 80, 100 trượng (37). Trên thực tế không có thực lệ 70 và 90 trượng nhưng ở thời Lý Thái Tông Minh Đạo năm thứ 2 (1043) xử phạt người bán dân hoặc hoàng nam cho người khác làm nô lệ bị xử 100 trượng và thích diện 20 chữ, người biết điều này mà vẫn mua xử phạt giảm đi một mức (38). Tôi cho rằng ở đây, theo quy định của *Đường luật* thì giảm nhất đẳng tương ứng với 90 trượng. Căn cứ vào đó thì tuy không thấy có trường hợp 70 trượng nhưng chắc chắn cũng có trong quy định.

Như đã thấy ở trên, điều đáng chú ý liên quan đến Trượng hình là từ hình phạt đóng dấu (thích mặc) chuyển thành thích diện (đóng dấu lên mặt) (39). Số chữ là 10, 20, 30, 40 và 50 chủ yếu tương ứng với trường hợp hình từ 80 trượng trở lên. Ví dụ như năm 1043, Lý Thái Tông ban sắc lệnh xử 100 trượng và thích diện 50 chữ đối với lính bỏ trốn trên 1 năm (40). Nhưng cũng cần phải lưu ý cùng là hình phạt 80 trượng hay 100 trượng không nhất thiết phải có cả thích diện, số chữ thích diện cũng có trường hợp 20 hoặc 50 chữ tùy theo mức độ nặng nhẹ của tội. Cùng năm đó Thái Tông đã áp dụng hình phạt 100 trượng và thích diện 20 chữ đối với người bán dân làm nô lệ (41). Thích mặc chủ yếu thực hiện trên mặt nhưng cũng có trường hợp làm ở cánh tay. Lý Anh Tông năm 1162 ra lệnh “xử phạt 80 trượng và đồng thời thích mặc 23 chữ vào cánh tay trái đối với người tự thiện” (42). Đây là trường hợp đặc biệt, không rõ tại sao lại là thích mặc ở cánh tay và số chữ lại là 23. Phải chăng thích mặc lên cánh tay là

do đã dùng tay để phạm tội, còn 23 chữ thì là một sự ngẫu nhiên.

Ở *Lê triều Hình luật*, thích mặc hình không phải chịu kèm theo với trượng hình, trong 3 mức của đồ hình chỉ có mức thứ 2 trở lên mới quy định xử phạt 80 trượng và thích mặc từ 2 đến 4 chữ ở cổ. Hơn nữa, thích diện trong trường hợp của lưu hình là hình phạt nặng hơn đồ hình, trượng hình từ 90~100 trượng cùng với 6-8-10 chữ (điều 2 và điều 9). Như vậy là số chữ ở luật thích diện của triều Lý là quá nhiều, và không có khả năng thực hiện trên thực tế nhưng ta không thể hiểu được lý do của điều này. Ở thời nhà Lý phong tục xăm mình có được thực hiện vì vậy mà chúng tôi cho rằng phải chăng làm như vậy là để phân biệt cho rõ ràng với phong tục xăm mình. Nếu không thì như đã nói ở trên không phải không có khả năng triều Lý vẫn chưa xây dựng được một hệ thống như luật Trung Quốc mà chỉ có những quy định như vậy.

Thích mặc hình cho đến thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều ở Trung Quốc vẫn là 1 chế độ hình phạt nhưng đến thời nhà Đường và Tùy thì tạm thời bị phế bỏ, năm 940 được khôi phục lại và đến cuối nhà Thanh cũng không có thay đổi gì (43). Như vậy, thích mặc trong luật pháp triều Lý được tiếp nhận từ chế độ của triều Tống chứ không phải từ *Đường luật*. Tuy nhiên cũng không phải từ bộ luật cơ bản của nhà Tống là *Tống Hình Thống*. Vì trong *Tống Hình Thống* thân tộc tương ứng với nhất niên phục gọi là chu thân nhưng luật triều Lý thì lại dùng từ kì thân giống như *Đường luật* (44).

Tống Hình Thống đã sao y nguyên *Đường luật*, cũng có nghi vấn cho rằng phải chăng luật của triều Lý đã kế thừa *Tống Hình Thống* là bộ luật cùng thời, nhưng sự khác nhau của các thuật ngữ trên đã xóa

bỏ hoàn toàn suy luận đó.

Ở triều Trần cũng đã có tượng hình nhưng số lần xuất hiện trong tư liệu cực kỳ ít. Ở *Toàn thư* cũng chỉ thấy 2 lần, lại là bài báo về quan lại và thân tộc bên ngoại liên quan đến phạm tội bị xử đánh roi và phóng thích (45), tượng hình thì không rõ ràng có đúng là 5 mức 60-70-80-90-100 tượng hay không. Nhưng vấn đề này xem ở hình chính trong *An Nam chí lược* thì sẽ giải đáp được ngay. Người sát hại quan lại bị xử bồi thường và 80 hoặc 60 tượng (46). Ta có thể thấy cũng giống như triều Lý, thích diện cũng được thi hành cùng với tượng hình. Người phạm tội ăn cướp nếu là lần đầu thì phạt 80 tượng và thích diện 2 chữ phạm đạo. Số chữ thích diện ít hơn hẳn triều Lý nên có cảm giác phù hợp với thực tế hơn. Cuối cùng, tượng hình của triều Trần cho thấy hiện tượng giống như thời kỳ quá độ của tượng hình trong *Lê triều Hình luật* và chế độ của triều Lý.

Một điều nữa phải đề cập tới trong tượng hình của triều Trần và triều Lý là sự không phân biệt nam nữ. Như đã nói ở trên, tượng hình trong *Lê triều Hình luật* chỉ áp dụng với nam giới. Nếu vậy thì những ví dụ có trong tư liệu của triều Trần và triều Lý phải chăng tất cả đều là các trường hợp của nam giới? Hay ở Hình pháp vẫn chưa có sự phân biệt nam nữ và liệu trên thực tế áp dụng có khả năng khác đi không?

IV

Luật của triều Lý về đồ hình có rất nhiều điểm không rõ ràng. Không có cả kỳ hạn rõ ràng, chỉ thuật là đồ tội, có khi liên quan đến đồ hình có những tên gọi cụ thể là khao giáp, diên hoành, binh, tang thất phụ (47). Nếu suy đoán theo những tên gọi này thì có lẽ đây là những hình phạt liên

quan đến những ngành nghề lao động. Ví dụ như thời Nhân Tông năm 1117 có quy định xử người ăn trộm bò giết thịt vào đồ hình khao giáp với 80 tượng và vợ của người đó vào đồ hình tang thất phụ với 80 tượng đồng thời phải bồi thường tiền con bò (48). Khao giáp có nghĩa là tù nhân nam giới làm nghề như nấu bếp hay lao động trong quân đội, có ý nghĩa giống như khao dinh trong dịch dinh của *Lê triều Hình luật*. Tang thất phụ được giải thích có nghĩa là tù nhân nữ đảm nhiệm công việc nuôi tằm. Katakura phân tích rằng diên hoành tương ứng với chũng diên binh trong *Lê triều Hình luật* là một loại đồ hình làm việc trên đất sở hữu của quốc gia (49). Có thể coi là hợp lý nếu coi Binh tương ứng với chũng diên binh hoặc tượng phưởng binh trong *Lê triều Hình luật*. Nếu vậy thì coi như trong đồ hình của triều Lý có 3 mức nhưng chỉ có một tên gọi là “Binh”, đây là chứng cứ cho thấy rằng hệ thống luật pháp của triều Lý không rõ ràng.

Ở Việt Nam việc sử dụng những người bị khép vào đồ hình làm lực lượng lao động phải chăng là do ý đồ bổ sung cho việc thiếu nhân lực thời đó. Vào triều Lý cuộc chiến tranh với Champa, nay nằm ở miền Trung Việt Nam, một mặt để mở rộng lãnh thổ, ngoài ra thì một mục đích quan trọng khác nữa đó là bắt tù binh, điều đó cho thấy việc tìm kiếm nguồn nhân lực lao động cũng rất quan trọng (50).

Điều thú vị trong quy định thời Nhân Tông năm 1117 nằm ở điểm khác nhau giữa hình phạt cho nam nữ. Sự khác nhau này được lý giải là do vai trò của nữ giới được phân biệt với nam giới trong xã hội truyền thống của Việt Nam. Trên thực tế phụ nữ từ thời cổ đại đã rất đảm đang.

Một mặt khi áp dụng đồ hình, có trường hợp thực hiện tượng hình hoặc cả trường

hình và thích diện (51). Như đã đề cập ở trên, thích mặc chịu ảnh hưởng của hình phạt nước Tống, trường hợp đồ hình, tượng hình chủ yếu phạt từ 80 trượng trở lên, nên có thể coi đồ hình là trọng hình. Mặt khác quân sỹ chịu đồ tội trốn vào rừng lấy trộm đồ của người khác xử phạt 100 trượng và thích diện 30 chữ, người giữ trấn hay trại nếu bỏ trốn cũng cùng tội như trên. Đây là trường hợp đặc biệt trọng tội trong đồ hình.

Liên quan đến đồ hình có một điều phải đề cập tới là vấn đề phối hình. Thuật ngữ phối dịch hay thích phối đặc biệt thịnh hành ở triều Tống, đặc biệt tùy theo từng trường hợp có thể là hình phạt nặng hơn lưu hình (52) nhưng ở triều Lý cũng đã thực hiện như thế hay không thì còn là điều nghi vấn. Có ghi chép về việc Đỗ Anh Vũ, người từng nắm quyền lực khi Anh Tông còn nhỏ đã bị xử lưu phối bằng cách làm điên nhĩ tại Cảo xã vào năm 1150 (53). Nhưng trong *Việt sử lược* lại thấy ghi rằng Đỗ Anh Vũ bị xử đồ hình (54). Hay trong *Toàn thư*, thời Trần Thái Tông Kiến Trung năm thứ 6 (1230) có sự khác nhau ở đồ tội, người phạm tội tương đương với tội trung gian xử vào đồ hình tại điền hoành tại Cảo xã tức là phải canh tác trên công điền (55). Do đó phối hình ở triều Lý không phải hình phạt nặng như ở triều Tống mà dường như chỉ nên coi là một loại của đồ hình. Nhưng thuật ngữ đó chắc chắn là được mượn từ nhà Tống (56).

Như đã thấy trong bài viết về Trần Thái Tông năm Kiến Trung thứ 6 ở trên, ở triều Trần cũng có đồ hình. Xem xét nội dung bài viết đó cụ thể hơn như sau. Ở đồ tội quy định cho khác đi, người tương ứng với đồ tội ở mức độ trung gian bị khép vào làm tại hoành điền của Cảo xã, thích mặc vào mặt 6 chữ, và phải canh tác trên công điền của

Cảo xã. Người bị khép vào đồ hình của lao thành binh bị thích mặc vào cổ 4 chữ và phải đi nhổ cỏ ở Phụng Thành (Thăng Long, Hà Nội bây giờ).

Theo như bài viết này thì đồ hình gồm vài loại, những người bị xử hình phạt này phải làm nô dịch. Nhưng đồ hình không rõ gồm những loại nào. Cách dùng từ “trung tội” ở trên cho thấy có khả năng gồm 3 mức. Thích mặc vào mặt hay vào cổ cũng được thi hành, nhưng số chữ thì ít hơn rất nhiều so với triều Lý như trường hợp tượng hình đã nói đến ở trên và có phần gần hơn với *Lê triều Hình luật*. Ngoài ra cũng phát hiện được những bài báo viết về đồ hình ở nhiều nơi trong *Toàn thư*. Nhìn chung là miễn tội tử hình và xử vào đồ hình với các tên gọi như khao giáp binh, xã binh, thang mộc binh... Điều thú vị là đồ hình phải bị đưa ra cừu chân châu (57). Nếu hình phạt nặng cũng có thể bị cho đi thật xa. Trên thực tế trong *An Nam chí lược* có ghi chép rằng “người làm hàng giả bất hợp pháp bị xử thích mặc, đánh roi và phải đi làm khổ sai ở tỉnh xa” (58).

Hình phạt nặng hơn đồ hình là lưu hình. Trong luật pháp triều Lý tìm thấy các trường hợp lưu hình như sau. Lý Thái Tông Minh Đạo năm thứ 2 (1043) xử kẻ cướp đồ rồi làm chủ nhân bị thương vào lưu tội. Có ghi chép rằng vào năm sau đó các binh lính bỏ trốn đã bị xử theo 3 loại lưu tội (59). Cuối cùng lưu hình địa có lẽ đã được quyết định với 3 mức tùy theo môi trường sinh hoạt có tốt hay không. Lê Văn Thịnh như đã nói ở trên bị lưu hình ra Trại Đầu ở Thao Giang, hiện là phía Tây Sông Hồng Hà Nội, có kí lục ghi lại rằng vào thời Anh Tông năm Đại Định thứ 11 (1150), Đỗ Anh Vũ người nắm quyền lực thời đó đã xử tội lưu hình ra nơi xa điều kiện sống khó khăn (viễn ác xứ) với 30 người gồm cả Dương Tự

Minh là phò mã lang (60). Có ghi chép rằng thời Lý Cao Tông năm 1190, Mạc Hiến Tích bị lưu hình ra Quy Hóa trại (61), trại thường ở những nơi cách xa trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là đơn vị hành chính một cách hình thức đặt ở những vùng núi cao, nơi chỉ có các dân tộc thiểu số sinh sống và rất khó canh tác lại sợ bị bệnh sốt rét nên người Việt Nam hầu như không sống ở đó. Triều Lý chọn địa điểm lưu hình chú trọng đến điều kiện sống khó khăn hay thoải mái hơn là lưu ý đến khoảng cách xa hay gần là do nhà Lý không thống trị vùng đất rộng lớn như nhà Đường. Trên thực tế triều Lý không phải là vương triều trung ương tập quyền thống trị toàn bộ miền Bắc Việt Nam, mà chỉ là chính quyền địa phương cai trị vùng trung tâm sông Hồng nên cũng chỉ có thể chọn địa điểm lưu hình như vậy (62). Điều này cũng cho thấy luật pháp triều Lý không chỉ đơn thuần mô phỏng y nguyên *Đường luật*.

Việc *Lê triều Hình luật* chia địa điểm lưu hình thành 3 mức là cận châu, ngoại châu, viễn châu rõ ràng là có liên quan đến chế độ của triều Lý. Như đã trình bày ở trên viễn châu tương ứng với viễn ác xứ của triều Lý. Nhưng luật pháp triều Lê phân biệt địa điểm lưu hình theo khoảng cách với trung ương là do triều Lê đang duy trì thể chế trung ương tập quyền thống trị toàn bộ miền Bắc Việt Nam khác với triều Lý. Nhưng do đất đai không rộng như nước Đường nên đã không định ra các mức theo kiểu 2000 dặm hay 3000 dặm, điều này cho thấy rất rõ phương pháp áp dụng luật Trung Quốc của người Việt Nam.

Trường hợp của lưu hình, không thấy có tư liệu nào nói có cùng thi hành tượng hình và thích diện. Nhưng ở đồ hình của triều Lý những hình phạt này đã được thực hiện, hay ở *Lê triều Hình luật* suy luận

rằng đã quy định ở lưu hình rằng tượng hình và thích diện cùng thi hành, ở lưu hình của triều Lý rõ ràng cũng có thi hành tượng hình và thích diện.

Ở triều Trần cũng đã tồn tại hình phạt đi đày. Lưu hình đầu tiên của triều Trần được tìm thấy trong *Toàn thư* là ghi chép vào thời Anh Tông năm Hưng Long thứ 17 (1309). Năm này đã trị những kẻ có dính líu vào đại nghịch tội, đã đưa 6 nhân vật trong đó có Trần Lệ đi đày tới vùng xa nước độc (ác thủy châu), vì Lệ là hoàng tộc xa nên miễn thích diện và 4 nhân vật trong đó có Trần Ô bị xử phạt tội viễn châu. Ác thủy châu là huyện thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay, là nơi mà nếu bị đày đến đó thì không thể sống được (63). Từ bài viết này, có thể biết được về 3 sự thật: Một là có loại hình ác thủy châu và viễn châu; việc thi hành thích diện; sự miễn giảm thích diện cho hoàng tộc, vấn đề này sau này hãy cùng xem xét lại. Ngoài ra, trong *Toàn thư* có nhiều chi tiết chẳng hạn như lưu hình đi trại đầu và lưu hình đi cận châu, lưu hình đi viễn châu... (64). Trại đầu ở đâu thì không thể biết được nhưng lúc đó định phế truất Hồ Quý Ly là người cầm quyền nhưng sự việc bị bại lộ trước nên tất cả những kẻ liên quan đều bị giết hại chỉ có 1 người bị phạt đày đi trại đầu nên có thể suy rằng địa danh có khái niệm tương tự với ác thủy châu như đã nói trên.

Nếu nhìn như thế này, lưu hình của triều Trần có 3 cấp: cận châu, viễn châu, ác thủy châu gần giống với các loại hình của *Lê triều Hình luật* cũng có 3 cấp là cận châu, ngoại châu, viễn châu. Việc thực hiện thích diện đối với tội phạm là có thật, số lượng chữ luôn thấp hơn 10 chữ giống như trong ví dụ về đồ hình. Dù không thấy bài viết nào ghi lại việc xử kèm với tượng hình nhưng ý kiến cho rằng đã xử kèm có lẽ là

đúng.

Trong số ngũ hình, hình phạt nặng nhất là tử hình. Trong *Toàn thư* có ghi chép liên quan đến tội tử hình như việc xử trảm những kẻ cướp đoạt tài sản của những người dân thấp cổ bé họng vào thời Lý Thái Tông Thiên Thành nguyên niên (1028) và cũng có bài viết nói về việc trảm người cầm đầu tộc người Thái là Nùng Tôn Phúc ở đô thị vào năm Thông Thụy thứ 6 (1039). Và vào thời Anh Tông, có bài viết nói về việc trảm và kiêu một phần phe đối lập lúc Đỗ Anh Vũ như đã nói ở trên quay lại nắm quyền cũng như đã bắt giữ tướng quân Nguyễn Khánh và tăng lữ Hồ Thị đem xử thiết nhục tóa cốt tức là cắt thịt và làm gãy xương vào năm thứ 2 Thái Tông Thông Thụy (1035) (65) Nhưng trong *Việt sử lược*, cũng có viết rằng Phạm Khứ Liễn mưu phản nên bị xử quả kì nhục tức là bị xé thịt vào năm thứ 5 Thái Tông Thiên Cảm Thánh Vũ (1048) (66). Do có những hình phạt như quả kì nhục và thiết nhục tóa cốt nên ở triều Lý cuối cùng đã có 3 loại tử hình là trảm, kiêu và quả.

Trong chế độ tử hình của *Đường luật* có hai loại là “giảo” và “trảm” nhưng vì sao trong hình phạt tử hình ở triều Lý lại thêm vào “quả hình” là một loại thuộc “lăng trì” để hình thành 3 loại khác với *Đường luật*? Hơn nữa trong hình luật của triều Lý thật sự là không có “giảo hình” hay không? Việc phân biệt giữa “giảo” và “trảm” trong *Đường luật* có lẽ có liên quan đến ảnh hưởng của Nho giáo (67). Vì việc chặt một phần cơ thể trong Nho giáo được coi là tội bất hiếu nên trong luật Trung Quốc “giảo” và “trảm” khác nhau nhưng ở Việt Nam ảnh hưởng của Nho giáo ít hơn nên khả năng không phải như vậy là rất lớn. Theo đó, luật của triều Lý không phân chia riêng biệt và tôi nghĩ là chỉ đặt “trảm hình” thôi.

Với ý nghĩa giống với “qua”, loại hình quả tương đương với lăng trì ở thời kì sau đó, “qua hình” thì ở Trung Quốc từ thời nhà Đường đã được thực hiện qua Ngũ Đại và Tống Đại (68). Như vậy thì việc cho rằng “qua hình” của triều Lý được kế thừa từ chế độ của nhà Đường cũng như các triều đại sau cũng không có gì vô lý.

Việc thực hiện hình phạt gọi là “lăng trì” lần đầu tiên tại Trung Quốc là vào thời nước Liêu, trong sử sách nhà Tống, thời vua Chân Tông (998 - 1022) có ghi chép rằng lần đầu tiên đã áp dụng hình phạt này cho những tên trộm cắp nhưng phải đến sau thời Hi Ninh (1068 - 1077) đời vua Thần Tông thì mới thấy nhiều vụ xử áp dụng hình phạt này. Sau đó thì trở thành hình phạt chính thức dưới thời Nguyên và thời Minh (69). Tuy nhiên, chúng không xuất hiện trong *Đại Minh luật* và *Đại Thanh luật*.

Ở Việt Nam, hình phạt gọi là “lăng trì” lần đầu tiên được thấy ở trong sổ sách là năm thứ 5 Thiệu Bảo thời Trần Nhân Tông (1283). Theo *Toàn thư* thì thượng vị hầu Trần Lão đã bị phạm tội nên đồng thời với việc công nhận thực tiễn đối với ông, ông còn bị đồ hình và gia nô của ông bị “lăng trì” tại đông thị (70). Thêm vào đó, vào năm thứ 5 Khai Thái đời Minh Tông (1328), Trần Nhạc, gia thần của bố hoàng hậu là Trần Quốc Chấn đã bị phát hiện ra sự thật tố cáo với tội bôi nhọ chủ nên đã có bài nói về việc bị phạt lăng trì hình (71). Tóm lại, rõ ràng, quả hình của triều Lý đã được lựa chọn dùng trước khi “lăng trì” được biết đến ở Việt Nam và cho đến đời nhà Trần thì đã được thay đổi hẳn thành lăng trì.

Trong *Toàn thư*, vào triều đại nhà Trần, có nhiều ví dụ về việc xử trảm hình. Ví dụ về trảm hình có thể thấy liên quan đến tội phản nghịch chẳng hạn như Trần Hân đã

nói ở trên. Hơn nữa, vào năm 1392 trường hợp quân dân bỏ trốn để tránh lao dịch, đã có sắc dụ của vua đưa xuống là phải chém đầu (72). Mặt khác, trong *An Nam chí lược* cũng xuất hiện ghi chép rằng tội của những kẻ trộm cắp là trảm, những kẻ mà vi phạm thiết đạo 3 lần thì tử hình thiết nghĩ có lẽ lúc này trảm hình cũng là tên gọi của tử hình (73). Không có bài viết nào về “kiêu” nhưng nhìn theo trường hợp của triều Lý trong hình pháp rõ ràng là có tồn tại. Nhưng trong triều Trần thì rõ ràng là không có giáo hình riêng.

Tóm lại, quy định về tử hình của triều Trần được tiếp nối bằng *Lê triều Hình luật* nhưng mà theo tôi nghĩ giáo hình không có trong đạo luật trước đó đã được thêm vào trong quá trình chỉnh sửa *Lê triều Hình luật*. Lý do phải chăng là đạo luật mới được tham khảo *Đường luật* và vì triều Lê có khái niệm thống trị về mặt chính trị theo Nho giáo. Tuy nhiên, việc vẫn chưa phân biệt hoàn toàn cả hai, chính là kết quả của việc coi trọng truyền thống luật pháp của nước mình hơn cả.

V

Việc phải bàn về nội dung liên quan đến Ngũ hình là vấn đề liên quan đến “thục”. Lý Thái Tông vào năm Minh Đạo nguyên niên (1042) đã ra sắc lệnh như sau: “Những tội phạm mà tuổi trên 70 dưới 80, trên 10 dưới 15 cũng như tội phạm có cơ thể yếu ớt và có bệnh tật trong người cùng với tội phạm vốn là đại công, kì thân trở lên của hoàng tộc thì được cho phép thực. Những kẻ phạm tội bị liệt vào “thập ác” thì không được áp dụng. Vua Thánh Tông năm 1070 đã định ra sự khác nhau với thực tội tiên (74). Theo đó, thực tội thì có thể biết được rằng tùy theo tuổi tác, tình trạng cơ thể, thân phận địa vị mà xử khác nhau. Trong

Đường luật, tôi nghĩ rằng nhờ vào việc đã định sẵn số tiền của tất cả thực tiền của Ngũ hình nên khái niệm của “thục tội” đã được nhập vào từ *Đường luật*. Hơn nữa, những quy định liên quan đến tuổi thì cũng đồng nhất với của *Đường luật*. Tuy nhiên trong *Đường luật*, những người trên 70 tuổi và dưới 15 tuổi được gọi là “lưu tội”, còn những người trên 80 tuổi và dưới 10 tuổi cũng như người mắc trọng bệnh trở nên vô năng lực thì dù là trong trường hợp giết người cũng vẫn có thể tâu lên với vua xin phép cho được thực. Những điều khoản này của *Đường luật* trong *Lê triều Hình luật* hầu như cũng thống nhất (*Đường luật* điều 30, *Lê luật* điều 16) (75). Quy định về tội phạm vốn là đại công hoặc là kỳ thân trở lên của hoàng tộc được xem như cũng được tiếp nhận từ *Đường luật* vì trong *Đường luật* có định rằng đại công của hoàng thái tử phi trở lên được coi là thân. Điều khoản này được tiếp thu nguyên xi vào *Lê triều Hình luật* (*Đường luật*, điều 9; *Lê luật*, điều 5) (76).

Triều đại nhà Trần cũng đã có khái niệm “thục”. Trần Lão, như đã nói ở trên, được công nhận là người của hoàng thất cho nộp 1.000 quan làm thực tiền và bị đồ hình. Việc xem xét thân phận ở triều Lý cũng tương tự như vậy. Trong *An Nam chí lược* có quy định trong trường hợp thông dâm với vợ người khác hoặc giết hại quan lại hay thường dân thì tùy theo thân phận của người bị hại mà nộp thực tiền để được giảm hay miễn tội (77). Nhưng ở triều Trần có trường hợp không phải thực tội bằng tiền mà có thể bằng lao động. Năm thứ 7 Nhân Tông Thiệu Bảo (1285) đồng thời với việc miễn tử tội của những dân quân đầu hàng địch đã lợi dụng những người này vận chuyển cây cối, đất đá để xây dựng hoàng cung. Đây là cách để bổ sung sức lao động còn thiếu hụt.

Quy định những người phạm vào thập ác thì không được thực tội đều có trong cả *Đường luật* và *Lê triều Hình luật*. Cuối cùng thập ác trong luật pháp triều Lý là khái niệm lấy từ *Đường luật* và việc khái niệm này được phản chiếu y như vậy vào luật pháp của triều Lê là điều rất rõ ràng. Thập ác gồm mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn, những nội dung đó coi trọng đạo đức gia đình về cơ bản chủ yếu là lòng trung thành đối với nhà vua, hiếu thảo đối với bố mẹ (*Đường luật* điều 6; *Lê luật* điều 2) (78). Nhưng nếu xét tới việc ở triều Lý đạo Phật hoặc là đạo Lão có những ảnh hưởng lớn tới chính trị và xã hội còn Nho giáo vẫn chưa thể có những ảnh hưởng lớn được thì trong thập ác, đặc biệt là khái niệm đạo đức gia đình được tiếp nhận một cách hình thức từ *Đường luật*. Ngay sau khi Lý Thái Tông lên ngôi, ông đã tha tội cho 2 em trai đã từng tranh chấp vương quyền với mình là Đông Chinh Vương và Dục Thánh Vương, đồng thời hồi phục chức tước cho họ. Không những thế ông cũng tha tội cho người em trai là Khai Quốc Vương đã từng gây ra phản loạn lại còn cho duy trì vương tước (79). Điều đó cho thấy luật pháp triều Lý cũng tiếp thu “thập ác” của *Đường luật* nhưng không vượt quá mức hình thức. Trong việc tha tội, cũng áp dụng vấn đề những người cầm đầu phản loạn là em trai của vua nhưng cùng với đó, có thể giải thích là do ảnh hưởng của đạo Phật trong việc tránh xử tử hình. Mặt khác, đối với mọi trường hợp ác nghịch rơi vào “thập ác”, *Đường luật* và hình luật của triều Lê đều đã có những quy định riêng để không có đối tượng nào được giảm hoặc tha tội (*Đường luật*, điều 62; *Lê luật*, điều 2) (80).

Theo *Toàn thư* giống như đã đề cập ở trên, vào triều Trần, dường như ta thấy

rằng đã có thêm khái niệm về “thập ác” trong hình phạt và “bát nghị” vốn không thấy có ở triều Lý. Trong hình phạt, cái được gọi là “bát nghị” chính là nói đến những người thuộc 8 loại phạm trù được trở thành đối tượng xem xét đặc biệt, việc miễn “một tịch” cho Trần Hân trước đây vốn là đại công rơi vào “nghị công” là loại thứ 5 trong số “bát nghị”, với lý do là bà con xa của hoàng tộc, Trần Lệ được miễn “thích diện” thì là vì rơi vào loại thứ nhất trong số “bát nghị” là “nghị thân”. Việc công nhận “thực tiền” cho Trần Lão cũng là khái niệm đồng nhất. Giống như đã nói trước đây, vì triều Trần đã đặt nền tảng quyền lực cho các hoàng thân quốc thích nên việc du nhập những khái niệm “nghị thân” như thế này mà không cần qua thử thách trực tiếp đặc biệt trong vương quyền là một kết quả đương nhiên. *Lê triều Hình luật* cũng phản ánh một cách đầy đủ những điều này. (*Đường luật*, điều 7; *Lê luật*, điều 3).

Cũng có “phạt tiền” là khái niệm tương đương với “thực”. Ở Việt Nam, khái niệm “phạt tiền” lần đầu tiên xuất hiện là vào thời Lý Thái Tông Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 4 (1042) như đã nói ở trên, khi ăn trộm ngựa của quan thì phải bị phạt 100 trượng và cứ ăn cắp 1 con thì phải đền 2 con (81). Ở triều Trần, vào năm thứ 3 Thái Tông Kiến Trung (1227) ta có thể thấy bài viết phạt tiền 5 quan đối với quan lại vắng mặt trong lễ huyết minh. Có lẽ chủ yếu là trưng thu tiền đối hình phạt rất nhẹ (82). Khái niệm “phạt tiền” có lẽ lấy từ *Đường luật* nhưng trong *Lê triều Hình luật*, những quy định cụ thể hơn rất nhiều. Phạt tiền thì chủ yếu áp dụng cho đối tượng là những quan lại và được chia thành 3 mức: mức 1 là 500 - 300 quan, mức 2 là 200 - 60 quan và mức 3 là 50 - 5 quan (83).

Ở triều Lý, ngoài ngũ hình còn có hình

phạt không chính thức là chặt bỏ một phần cơ thể. Nhưng hình thức này không phải là được tiếp nhận từ *Đường luật*. Không tìm thấy trong tư liệu nào của Việt Nam, nhưng trong điều khoản liên quan đến An Nam là *Lĩnh ngoại đại đáp* được Chu Khứ Phi triều Tống của Trung Quốc viết thì có đoạn nói là “những kẻ ăn trộm tài sản của người khác thì bị chặt ngón tay và ngón chân, những kẻ phản bội Tổ quốc và bỏ trốn thì bị chặt thủ túc” (84). Những hình phạt cơ thể như thế này một số Nam triều của Trung Quốc có dùng nhưng đến thời nhà Thu và nhà Đường thì bị hủy bỏ. Sau đó, đến thời nhà Liêu thì được tiến hành lại (85). Dựa theo bài viết được tìm thấy trong tài liệu lịch sử *Tục tư trị thông giám trường biên* quyển 43 thời Tống Chân Tông Hàm Bình nguyên niên 998, có ví dụ về việc Lê Hoàn chặt thủ túc của dân (86), tôi nghĩ rằng triều Lý tiếp nhận hình phạt này từ Tiên Lê còn Tiên Lê thì tiếp nhận chế độ này từ Nam triều của Trung Quốc.

Triều Trần thì tiếp tục thực thi những hình phạt về thân thể theo như những ví dụ đã được kể của triều Lý. Trong *Toàn thư* năm 1264, có bài viết nói rằng khi vợ của Trần Thủ Độ xin cho một người đàn ông nào đó chức phụ trách trị an ở một làng nhỏ, Trần Thủ Độ đã gọi người đàn ông đó đến nói là sẽ chặt ngón chân do tội yêu cầu cá nhân (87). Còn xử phạt người lập văn bản giả phải bị chặt 1 đốt ngón tay của bàn tay trái (88). Trong *An Nam chí lược* có tìm thấy quy định tương tự với triều Lý, đó là xử chặt đầu đối với kẻ tái phạm tội thiết đạo (89).

Hình phạt chặt tay chân cũng được tiếp tục vào thời Lê. Lê Thái Tổ Thuận Thiên năm thứ 2 (1429) đã có quy định chặt một phần bàn tay của những kẻ phạm tội đánh cờ hoặc là đánh bạc (90). Ở đây, về hình

phạt thì đồng nhất nhưng ý đồ thì khác nhau. Ở triều Lý là để cấm hành vi trộm cắp, còn triều Trần thì tất nhiên cũng để cấm trộm cắp nhưng còn sử dụng như một cách để uy hiếp những hành vi đó. Trong triều Lê để tăng cường sản xuất nông nghiệp thời kỳ đầu kiến quốc, nhằm phạt những kẻ không coi trọng công việc nhà nông. Tuy nhiên thực hiện bằng hình phạt nhằm cấm những hành vi trộm cắp cũng giống như trong những triều đại trước đó. Năm 1721, vua Dụ Tông đã miễn ngoạt hình cho kẻ phạm tội rơi vào “lưu hình” đã được thực hiện lúc đó và tùy theo mức độ trầm trọng của tội đồ hình mà có thể xử khác nhau về thời gian. Tuy nhiên, quy định những kẻ rơi vào “đạo kiếp tội” là ngoại lệ vẫn xử phạt “lưu hình” đồng thời với “ngoạt hình” giống như trước đó (91).

Ngoài hệ thống hình phạt được bàn luận ở trên, trong những quy định pháp luật chung của triều Lý cũng có những nội dung kế thừa *Đường luật*. Giống như đã nói ở trên, Lý Thái Tông Minh Đạo năm thứ 2 (1043) đã ra sắc dụ phạt 100 trượng và thích diện 20 chữ đối với những kẻ bán con dân hoặc hoàng nam làm nô tì cho người khác, còn phạt 100 trượng và thích diện 10 chữ đối với những kẻ chưa bán nhưng đã bắt họ lao dịch cho người khác. Tôi nghĩ rằng những quy định trừng phạt cụ thể như thế này được mượn từ những khái niệm của *Đường luật*. Trong *Đường luật*, có quy định rằng phải phạt “giảo hình” đối với những kẻ bắt cóc người khác để bán làm nô tì (*Đường luật* điều 292).

Ở triều Trần, những quy định như thế này không được tìm thấy nhưng luật pháp dường như không cấm những người vì nghèo mà phải tự bán mình làm nô tì. Vào triều Trần, với trung tâm là hoàng thân quốc thích và quần thần ở giai đoạn trang

viên đã phát triển nên trường hợp những người nghèo mà quốc gia không thể giúp gì thêm được thì cũng được cho phép làm như vậy (92). Nhưng nếu những người này muốn, thì cho phép để cho họ trở thành thường dân lại được. Trước đó những điền trạch đã bị bán đi thì lúc đầu không cho mua lại nhưng mấy năm sau thì điều này cũng được cho phép.

Lê triều Hình luật có quy định về “kẻ bắt cóc người khác bán làm nô tì” (điều 453) giống với điều khoản trong *Đường luật* hơn là so với những quy định của triều Lý (93), tôi không loại trừ cách nhìn nhận rằng liệu có phải được tiếp nhận từ *Đường luật* sau khi đã cân nhắc những quy định trong luật triều Lý không? Những suy đoán như thế này, bằng những loại hình phạt như “viễn châu” trong *Lê triều Hình luật* có khả năng dựa vào nhiều điểm gần như tương đồng với hình phạt của triều Lý. Việc tự bán thân làm nô tì do quá nghèo của triều Trần là 1 ví dụ về sự đồng nhất với *Lê triều Hình luật* (điều 313).

Một mặt, Lý Thái Tông Minh Đạo năm thứ 2 (1043), như đã đề cập ở trên, cũng đã có hình phạt đối với lính đào ngũ. Đây cũng là khái niệm phạt tương tự với nội dung của *Đường luật*, chỉ khác về hình phạt. Hoặc là trong *Đường luật*, trường hợp những binh lính bỏ trốn khỏi chiến trường thì cũng giống với những người ở nhà rồi bỏ trốn. Vào thời Trần, không thấy được những quy định như thế này nhưng rõ ràng là thấy được rằng vận mệnh của vương triều cần phải suy nhắc kỹ về chiến tranh mấy lần với quân Nguyên. Trong *Lê triều Hình luật* nếu binh lính bỏ trốn thì gọi là “tượng phùng binh” và bị phạt “đồ hình” và hình thức điều luật cũng như hình phạt lại gần gũi với chiếu sắc của Lý Thái Tông hơn (94). Hình phạt của Thái Tông Hữu

Đạo năm thứ 4 (1042) đối với những kẻ trộm bò thuộc quyền sở hữu của chính quyền hoặc là quy định phạt đối với những kẻ ăn trộm bò rồi đồ sát thời Nhân Tông như đã đề cập ở trên cũng cần cân nhắc xem cách thể hiện có khác với *Đường luật* không. Trong *Đường luật*, có đề cập về trường hợp quan gia hoặc cá nhân cố ý giết hại ngư mã (*Đường luật*, điều 203). Quy định gọi là “kẻ giết hại ngư mã” của *Lê triều Hình luật* được suy nghĩ không biết liệu đã tham khảo tất cả các luật pháp của triều Lý cũng như của *Đường luật* hay không. Nhưng mà cách thể hiện lại khác nhau (điều 580) (95).

Sự việc trộm cắp thì có thể là ở chỗ nào, nhưng quy định phạt về tội trộm cắp của triều Lý có thuật ngữ đã lấy được tài sản rồi hay chưa lấy được tài sản, có nghĩa là “đắc tài” hay “bất đắc tài”, những điểm phân biệt đã bị thương hay chưa chẳng hạn, chúng được cho rằng đã tiếp nhận từ những điều khoản của *Đường luật* (*Đường luật* điều 281) (96). Ở triều Trần, tội trộm cắp thì bị “trảm hình”, quy định này hà khắc hơn so với ở triều Lý là bị đánh 100 trượng. Trong *Lê triều Hình luật* trong trường hợp là hành vi trộm ban đêm thì bị “trảm hình” (97), và ở triều Trần cũng áp dụng hình phạt tương tự (điều 426). Trong những ghi chép của triều Lý “thiết đạo hành vi” không được tìm thấy nhưng mà như đã nói ở phần trước, ở triều Trần, nếu trường hợp vi phạm lần đầu thì bị phạt 80 trượng, bị “thích mặc” 2 chữ và nếu trường hợp tái phạm hay tam phạm, hình phạt sẽ càng gia tăng nặng hơn. So với điều này, hình phạt trong *Lê triều Hình luật* là vi phạm lần đầu thì “lưu hình”, “viễn châu”, tái phạm thì “trảm hình” nặng hơn so với hình phạt của triều Trần (điều 429).

Những quy định liên quan đến sát nhân

đều có trong *Đường luật*, luật của triều Lý, luật của triều Trần, *Lê triều Hình luật* nhưng mà hình thức điều khoản trong *Lê triều Hình luật* được bắt đầu bằng “chư đầu ấu sát nhân giả” giống với cách thức thể hiện trong *Đường luật* (*Đường luật*: điều 306; *Lê luật* điều 467) (98). Mặt khác, luật pháp của triều Lý có điểm khác biệt với những luật khác ở điểm là không xử tử hình đối với những kẻ giết người chỉ dừng lại ở “trượng hình” và “thích diện” (99). Về “tội gian thông”, ở triều Lý, thời Thái Tông Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 4 (1042), nếu có kẻ ban đêm lẻn vào nhà người khác gian thông với thê thiếp thì người chủ có thể giết theo ý mình kẻ đang thông dâm ngay tại hiện trường. Nhưng trên thực tế, vào triều Lý, dường như chủ nhân có thể giết theo ý mình kẻ đang thông dâm không phụ thuộc vào thời gian (100). Nói theo cách khác là không dựa vào luật mà có thể tự quyết định theo cá nhân. Nhìn vào “hình chính” của *An Nam chí lược*, có phần nói rằng trước đây chủ thường giết theo ý mình những kẻ thông dâm nhưng gần đây những người đàn ông phạm tội thông dâm nếu đưa 300 quan cho chồng của người phụ nữ đó sẽ được miễn tử tội (101). Trong *Đường luật*, có quy định rằng những kẻ thông dâm với vợ của người khác thì bị phạt “đồ hình” 2 năm (*Đường luật* điều 410) cho thấy được sự phát triển vượt bậc về luật pháp của triều Lý là tư đích chế tài. Cùng với đó, những quy định của triều Trần cho thấy rằng luật của Việt Nam đã ngày càng tiến bộ hơn. Trong *Lê triều Hình luật* hình phạt đối với kẻ thông dâm với vợ của người khác là từ “lưu hình” đến “tử hình” (điều 401).

Tội vu cáo trong các ghi chép của triều Lý không tìm thấy nhưng trong luật của triều Trần và *Lê triều Hình luật* đã xuất hiện. Trong *An Nam chí lược* ghi người vu cáo phải chịu nhận tội (102), trong *Toàn*

thư đã phát hiện ra một vài ví dụ. Như chúng ta đã thấy trước, nô lệ của Trần Nhạc là Trần Quốc Chấn đã vu khống cho chủ của mình nên bị tuyên phạt “lăng trì hình”. Về điều này, phần trước có ghi chép rằng năm 1320 dưới triều Trần Minh Tông quan nô Hoàng Hộc và Thiện Kiện đã lừa hình quan một cách khéo léo rồi vu khống cho những người dân quê (103). Dù ở Trung Quốc, vu cáo tội đã có từ trước nhà Đường nhưng theo những điểm có quy định trong *Đường luật* (điều 341 và 342) nên chắc những khái niệm đó được mượn từ *Đường luật* (104). Quy định phạt đối với tội vu cáo trong *Lê triều Hình luật* là hình phạt, so với hình phạt trong *Đường luật* thì tương đối nhẹ hơn (điều 502) (105). Trong trường hợp triều Trần không thể biết được quy định hình phạt chính xác nên việc so sánh với *Lê triều Hình luật* thì quả là khó khăn.

Luật pháp của triều Trần, trong trường hợp dù là có tội thực thì phụ tử, phụ phụ cũng không thể tố cáo nhau, việc nô lệ tố cáo chủ cũng bị cấm (106). Quy định này được tiếp nhận từ *Đường luật* (*Đường luật* điều 346 và 349) nhưng trên ghi chép thì thấy rằng được định ra vào Minh Tông Đại Khánh năm thứ 2 (1315) nên có thể suy nghĩ liệu có liên quan nào giữa việc tăng cường vai trò chính trị thay đổi từng bước của những nhà Nho học Việt Nam từ sau khi đẩy lùi xâm lược của nhà Nguyên hay không. Trong *Lê triều Hình luật* tiếp nhận y như vậy tinh thần của những quy định nhưng mà hình thức các điều luật thì theo như *Đường luật* (điều 504) (107).

Mặt khác, trong *Đường luật* không có mà chỉ những điều khoản có trong pháp luật triều Lý cũng như triều Trần được lựa chọn và gọi là ví dụ trong *Lê triều Hình luật*, trong luật pháp triều Lý, triều Trần thì trực tiếp ảnh hưởng đến *Lê luật* nhưng

cũng có những nội dung cho thấy có một sự liên quan nào đó, chẳng hạn như sắc dụ của vua Lý Anh Tông năm 1142, những đất đai đã được khai hoang hoàn toàn thì khi cầm cố và bán đi trong vòng 20 năm có thể chuộc lại được. Cũng trong luật của triều Trần, trước đây đã đề cập đến những quy định tương tự. Trong *Lê triều Hình luật* có quy định rằng đối với đất đã được đem cầm cố hoặc bán đi thì nếu người bán muốn thì phải cho chuộc lại (điều 384) (108). Những quy định của triều Lý, triều Trần và triều Lê không có trong *Đường luật* như thế này là biện pháp nhằm giữ ổn định cho nông dân khi chế độ về đất đai ở Việt Nam chưa được thiết lập.

Như vậy, chỉ có luật của triều Lý và *Lê triều Hình luật* có nội dung liên quan. Nhìn phía trước, quy định phạt của triều Lý đối với người tự “khử thế” được phát hiện trong *Lê triều Hình luật* nhưng mà không có trong *Đường luật* (điều 305). Ở triều Lý, “khử thế cấm chỉ” đa số là những “tự yêm gia” trở thành thái giám và vì có liên quan đến chính trị nên có mục đích nhằm chống lại những điều này (109). Nhưng mà trong triều Lê việc đảm bảo cho sức lao động thì quan trọng hơn. Lý Thái Tông Minh Đạo năm thứ 2 (1043), sắc dụ về hình phạt đối với 3 người quản lý cùng chịu trách nhiệm và dù là ai trong số 3 người đó phạm vào đại nam, đình nam đều phải bị phạt cũng tương tự với “dân đình ẩn tặc nội” có trong *Lê triều Hình luật* (điều 299) (110). Đến sau này, không phải là chế độ cùng chịu trách nhiệm mà là trách nhiệm đối với người có tội. Quy định này đều là vì cả hai triều đại đều coi trọng sự đảm bảo sức lao động và tô thuế. Lý Thần Tông Thiên Thuận năm thứ 4 (1131) đã có sắc dụ rằng nô lệ của vương hầu, công chúa, bách quan “không thể lấy con gái của các quan địa phương hoặc của bách tính làm thê được”,

trong *Đường luật* không có điều này, chỉ có trong *Lê triều Hình luật* (điều 336) (111). Lý Anh Tông Đại Định năm thứ 6 (1145) cũng có sắc dụ khi mâu thuẫn với nhau xung quanh đất đai, hồ sen, tài sản thì không được dựa vào quyền thế gia mà giải quyết. Điều khoản của *Lê triều Hình luật* có viết việc chiếm đoạt điền trạch của những người dân lành của những kẻ có thế lực đều bị phạt (điều 370) (112). Về mặt nội dung và hình thức, giữa các triều đại đều có sự khác biệt nhưng mà có thể thấy rằng giữa chúng có tính tương quan với nhau. Hơn nữa, nội dung khác được vua Anh Tông Đại Định năm thứ 11 (1150) đề cập là cấm việc đi lại trong nhà riêng của quan lại. Trong *Lê triều Hình luật* thì cấm việc bách quan đến và đi nếu là bà con của quan lại “cấm trung” (điều 208) (113). Cả hai bên vừa tương đồng vừa khác nhau do sự khác nhau về quyền lực chính trị giữa 2 vương triều. Ở triều Lý, vì con em của những người cầm quyền có quyền lực rất đáng kể nên rõ ràng cấm việc câu kết, thông đồng giữa các quan lại và vương hầu. Nhưng vào thời Lê Thánh Tông, có thể cho rằng việc đặt ra những quy định như trên đây là do lo sợ “lậu thủy” quyền lực tối cao vì những bí mật của các vương cung bị rò rỉ vì quyền lực của các hoàng đế chỉ được thành lập đến mức độ nào đó.

Trong trường hợp trên, cũng có những quy định chỉ liên quan đến luật pháp của *Lê triều Hình luật* mà khác với luật pháp của triều Trần. Trần Thuận Tông Quang Thái năm thứ 9 (1396), có bài viết về sự hoàn tục của tất cả những người tuổi dưới 50 trong số những thầy tu hoặc là những người thuộc đạo Lão (114). Lúc này, đã là cuối triều Trần, Đạo Phật cũng như Đạo Lão đã mục nát và là thời kỳ không thể thể hiện thêm được vai trò với ý niệm về mặt chính trị hơn như thế. Ngược lại, khi Nho

học xuất hiện bắt đầu thay thế vị trí chiếm lĩnh của đạo Phật. Một lý do khác nữa là để làm yếu đi thế lực của hoàng gia quốc thích của triều Trần, Hồ Quý Ly đã có ý đồ kết thúc những thông lộng liên quan đến Đạo Phật. Triều Lê bằng ý niệm thống trị Nho giáo đã đưa ra những quy định bao gồm những quy định có trong *Lê triều Hình luật* là một việc làm quá đương nhiên (điều 288) (115). Hơn nữa Lê triều để bổ sung lao dịch cũng đã cần những quy định này.

Trong *Toàn thư* vào năm thứ 6 Trần Thánh Tông Bảo Phù (1278) đã có bài viết nói rằng trong dân gian của kinh thành thường xuyên phát sinh hỏa hoạn nên đã thấy hoàng đế ra ngoài để làm công tác dập lửa (116). Trong các điều khoản của *Lê triều Hình luật* có thể tìm thấy quy định hình phạt về trường hợp để cháy nhà trong kinh thành hoặc là làm cháy nhà người khác (điều 617). Hoặc là chúng ta cũng đã suy nghĩ rằng những quy định này liệu có liên quan gì với những bài viết của triều Trần như đã nói ở trên hay không.

VI

Trên đây, chúng ta đã vừa so sánh, tìm hiểu chi tiết tính tương quan của luật pháp 2 triều đại Lý và Trần giữa *Đường luật* với *Lê triều Hình luật* cũng như quan hệ tương quan của *Lê triều Hình luật* với *Đường luật*. Kết quả là ta có thể phát hiện ra 3 sự thật: *Thứ nhất* là luật pháp của triều Lý và triều Trần hầu hết đều dựa trên nền tảng là *Đường luật* và cũng phản ánh y như vậy trong *Lê triều Hình luật*. *Thứ hai* là việc đã tham khảo ở mức độ nào đó luật pháp của nhà Tống, triều đại cùng thời với triều Lý và triều Trần. *Thứ ba* là những quy định pháp luật không có trong *Đường luật* mà lại có trong luật pháp của triều Lý và triều Trần có ảnh hưởng đến *Lê triều Hình luật*, đó cũng là điểm đáng lưu ý.

Pháp luật của triều Lý không phải là không có ảnh hưởng ngay đến Lê triều pháp nhưng mà hầu hết luật pháp của triều Lý thì được nối tiếp với triều Trần và luật pháp của triều Trần đều lại có ảnh hưởng đến Lê triều pháp. Tất nhiên vì không tồn tại đạo luật hoàn thiện của triều Lý nên trên thực tế thì có nhưng không tìm thấy được những ghi chép. Tôi nghĩ rằng khi so sánh pháp luật giữa 2 thời Lý và Trần thì pháp luật của triều Trần đã có những bước phát triển hơn thời trước. Có thể lấy ví dụ như việc ở triều Lý, chế tài tư đích là có thể nhưng đến triều Trần thì có những điểm không còn có thể nữa. Hơn nữa là pháp luật của triều Trần nếu so sánh với triều Lý thì dường như có ảnh hưởng nhiều đến *Lê triều Hình luật* hơn. Trong lưu hình, sự sử dụng thuật ngữ “cận châu” hay “viễn châu”, cũng như trong tử hình có sự vận dụng thuật ngữ “lăng trì”... đều cho thấy điều đó.

Một thắc mắc nữa là vì sao luật pháp của triều Lý và triều Trần lại có gốc nhiều từ luật pháp Trung Quốc. Tất nhiên vì Việt Nam phải chịu sự thống trị của Trung Quốc nên không thể phủ nhận được việc tiếp nhận sự ảnh hưởng của nền văn hóa luật pháp Trung Quốc. Nhưng mà một sự thật quan trọng là cũng cần phải chú ý đến một điểm là không phải tiếp nhận mà là suy nghĩ *Đường luật* là luật pháp của Trung Quốc. Có thể nói lại rằng cũng giống như khi chúng ta lập luật mới ngày nay, chúng ta tham khảo luật pháp Đông - Tây, *Đường luật* không chỉ là luật của Trung Quốc mà cũng có thể coi là một loại luật “cổ điển tích” mà người Việt Nam có thể tham khảo được. Luật pháp của triều Lý hoặc là triều Trần thì không chỉ đơn thuần là bắt chước *Đường luật* mà việc khi hoàn cảnh thực tế khác đi thì cũng thay đổi để có thể phù hợp với hoàn cảnh đó đã chứng minh

cho điều này. Ngược lại từ sự thành lập của triều Đinh (966 - 980) (117) người cầm quyền qua nhiều thế hệ của Việt Nam đã tự xưng là hoàng đế và lập ra niên hiệu, nỗ lực để duy trì mối quan hệ bằng với Trung Quốc cũng là điểm đáng lưu ý.

Cuối cùng, nếu nói thêm một điều mật thiết nữa là việc vận hành pháp luật của triều Lý có nhiều điểm chưa chín muồi do vẫn chưa lập được chế độ quản lý. Vào thời Lý Thái Tông, có rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết những sự kiện vướng mắc, phức tạp trong đô hộ phủ, là nơi nắm quyền hành pháp. Những sĩ sư trưởng trong sự kiện này đã không thể giải quyết được, hơn nữa dù có định làm rõ sự kiện này thì vẫn không thể ngăn chặn được những vô lý xấu xa. Thái Tông không còn cách nào khác vào năm 1037 đã tắm gội sạch sẽ rồi cầu nguyện với trời. Vì vậy, đã có lời nói rằng trong mơ, sứ giả của thượng đế xuất hiện và nói là “Nếu phụng thờ Phạm Cự Lương là tướng quân thời Tiên Lê với tư cách là thần bảo vệ đô hộ phủ thì sẽ được”. Sáng ngày hôm sau Thái Tông đã triệu tập quần thần lại và kể lại chuyện trong giấc mơ và ban tước vị “vượng” cho Phạm Cự Lương và cho xây dựng đền thờ để có thể tiến hành giỗ bằng “tứ thời” (118). Việc tiến hành một cách công bằng luật pháp không đạt được dựa vào bộ máy quan liêu mà phải cầu nguyện trời là một chứng cứ hay cho thấy hệ thống luật pháp của triều Lý chưa được thành lập cũng như hệ thống bộ máy quan liêu cũng chưa được thành lập.

Trên thực tế, sự thống trị của vua triều Lý phụ thuộc nhiều vào tín ngưỡng dân gian truyền thống, các anh hùng trong quá khứ cũng như sức mạnh về mặt tôn giáo như Đạo Phật hoặc là Đạo Lão hơn là bộ máy quan liêu hành chính (119). Những

người này tự quyết định với tư cách là những người bảo hộ cho tôn giáo và thanh minh cho quyền thống trị của mình để thống trị trung tâm của đồng bằng sông Hồng. Những gia đình mạnh ở các địa phương đều hình thành những thế lực bán độc lập nhưng lại sợ sức mạnh thần bí của tôn giáo mà trung ương đưa ra nên phải phục tùng họ. Triều Lý tuy có chủ trương là triều đại tập trung quyền lực nhưng tôi nghĩ đây là vấn đề phải xem lại.

Ở triều Trần, không tìm thấy được những yếu tố mang tính thần bí về “pháp vận dụng” như thế này. Trong *Toàn thư*, Trần Thái Tông Thiên Ứng năm thứ 19 (1250) có quy định quan phụ trách tố tụng trước khi kết thúc vụ kiện chắc chắn phải bàn bạc với quan lại của thẩm hình viện để có thể đưa ra quyết định về hình phạt (120). Điều này cũng có thể nói rằng việc vận hành luật pháp cũng hợp lý chừng đó. Ở triều Trần, để thống trị thì cũng bị phụ thuộc nhiều vào tôn giáo bằng những khái niệm thống trị Đạo Phật. Nhưng mà Trần Thủ Độ vì có cảm quan rất xuất chúng về hiện thực chính trị được biết đến như là nhân vật có sức mạnh về lý luận, rất bướng bỉnh nên không thêm những yếu tố thần bí có khả năng vào chính trị. Không kể đến cảm quan về chính trị hiện thực xuất sắc của Trần Thủ Độ, triều Trần cũng không thể hình thành được quốc gia có quyền lực tập trung nên cho đến ngày nay không ít các học giả vẫn đồng ý như vậy. Việc đơn vị hành chính địa phương cao nhất của tuyến đồng bằng sông Hồng là “lộ” còn ở những địa phương xung quanh thì “trấn” là đơn vị hành chính cao nhất có nghĩa là triều Trần không thể đạt được hệ thống thống trị đã được thống nhất (121). Về thực tế, cho đến các triều đại sau vẫn sử dụng hình thái thống trị gián tiếp những khu vực vùng xa xôi của dân tộc thiểu số bằng cách thông

qua các trưởng làng.

Nói chung, ở Việt Nam, từ triều Lý rồi qua triều Trần, dần dần xóa bỏ những yếu tố quan trọng về mặt tôn giáo thần bí trong quyền lực chính trị và có thể nói đã tiến hành bằng hệ thống thống trị của bộ máy quan liêu dựa vào pháp luật. Hệ thống thống trị của bộ máy quan liêu như thế này đã được bắt đầu từ thời Hồ Quý

Ly nắm quyền lực và cho đến thời Thánh Tông của triều Lê thì được hoàn thành. Việc lập *Lê triều Hình luật* đã được thực hiện trong bối cảnh chính trị như thế, nó tiếp thu luật pháp của triều Lý và triều Trần và những quy định không có trong các luật pháp này chủ yếu được vay mượn từ *Đường luật*, vốn đã được các bộ luật nói trên tham khảo.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Yu Insun, *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*, Seoul, 1990, tr. 35-40; Nguyen Ngoc Huy, "On the Process of Codification of the National Dynasty's Penal Law (*Quoc Trieu Hinh Luat*)," *The Vietnam Forum* 1 (Winter-Spring 1983), tr. 44-45; Niida Noboru, *Nghiên cứu lịch sử pháp chế Trung Quốc - Hình pháp*, bản tiếng Nhật, Tokyo, 1959, tr. 583.

(2). Makino Tatsumi, *Nghiên cứu lịch sử gia tộc Chi Na*, bản tiếng Nhật, Tokyo, 1944, tr. 691.

(3). Yu Insun, *Law and Society*, sdd, tr. 39-40.

(4). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, dưới đây viết tắt là *Hiến chương*, Đồng dương văn khố X-76, cuốn 42, *Văn tịch chí*, tr. 4a; Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, EFEO microfilm A.1389, quyển 2, *Nghệ văn chí*, tr. 65b; Nguyen Ngoc Huy, *On the Process of Codification of the National Dynasty's Penal Law*, tr. 47.

(5). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, tldđ, quyển 2, *Nghệ văn chí*, tr. 65b.

(6). Katakura Minoru, *Sơ cứu luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, bản tiếng Nhật, Tokyo, 1987, tr. 39-118.

(7). Nguyen Ngoc Huy và Ta Van Tai, *The Le Code: Law in Traditional Vietnam*, 3 vols. Ohio University Press, 1987, vol. I, tr. 8-12, 32-34.

(8). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, sau đây viết tắt là *Toàn thư*, Tokyo, 1984-1986, tr. 231; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, cuốn 33, *Hình luật chí*, tr. 2b và cuốn 42, *Văn tịch chí*, tr. 2b-3a; Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* cuốn 2, *Nghệ văn chí*, tr. 65b. *Việt sử lược* được dùng là *Luật thư*. Trần Kinh Hòa biên soạn, *Đại Việt sử lược*, dưới đây viết tắt là *Việt sử lược*, Tokyo, 1987, tr. 54.

(9). *Toàn thư*, tr. 86, 196.

(10). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 40-41.

(11). *Toàn thư*, sdd, tr. 231; *Hiến chương* cuốn 33, *Hình luật chí*, tr. 2b.

(12). Keith Taylor, *Authority and Legitimacy in 11th Century Vietnam*, trong *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, eds., David Marr and A.C. Milner, Singapore, 1986, tr. 139-176.

(13). *Việt sử lược*, sdd, tr. 75; *Toàn thư*, tr. 296.

(14). *Toàn thư*, tr. 321; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, sdd, tr. 83.

(15). *Toàn thư*, tr. 324. Ở *Văn tịch chí*, trong *Hiến chương* của Phan Huy Chú thì *Quốc triều Thông chế* được gọi là *Triều Đình Thông Phán*. *Hiến chương* quyển 42; *Văn tịch chí*, tr. 3a; Trần Thủ Độ đàn áp tàn nhẫn vương thất triều Lý đến mức tất cả họ của họ đã bị đổi thành họ Nguyễn,

nhưng những chế độ hữu ích cho nhà Trần thì vẫn được giữ nguyên sử dụng. Ví dụ tiêu biểu là nghi thức huyết minh. *Toàn thư*, tr. 326, 323.

(16). *Hiến chương*, quyển 33, *Hình luật chí*, tr. 4b.

(17). *Toàn thư*, tr. 332; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, sdd, tr. 84.

(18). *Toàn thư*, tr. 420.

(19). *Hiến chương*, quyển 42, *Văn tịch chí*, tr. 3b; *Đại Việt thông sử*, quyển 2, *Nghệ văn chí*, tr. 65b.

(20). *Hiến chương*, cuốn 33, *Hình luật chí*, tr. 1b.

(21). *Toàn thư*, tr. 243. Ở *Việt sử lược* có ghi là Chương Thánh Gia Khánh năm thứ 7(1064). *Việt sử lược*, tr. 59. Mặt khác Phan Huy Chú đã ghi sai thành Long Thụy Thái Bình năm thứ 6. *Hiến chương*, cuốn 33, *hình luật chí*, tr. 3a).

(22). *Toàn thư*, tr. 230; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 62.

(23). *Toàn thư*, tr. 253.

(24). *Toàn thư*, tr. 218-219.

(25). Lê Tác, *An Nam chí lược*, Huế, 1960, tr. 222; Katakura cho rằng nếu xét việc xử rộng phạm vi tới thân tộc thì hình phạt hà khắc hơn cả *Đường luật* hay *Lê triều Hình luật*. Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 97.

(26). *Toàn thư*, năm 1041 (tr. 230) và tham khảo trường hợp của Nguyễn Trãi và Phạm Khứ Liễu sau này.

(27). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 97, 114, 25.

(28). *Toàn thư*, tr. 396, 406-407.

(29). *Toàn thư*, Năm 1296 (tr. 375).

(30). Trong *Toàn thư* có bài viết vào thời Thuận Tông Quang Thái năm thứ 9 (1396) đã xử tử hình kẻ làm giả và cho lưu hành lần đầu tiên tiền giấy là Thông Bảo Hội Sao. Nếu xét trường hợp trong *Đường Luật* người phạm tội chủ mưu tư lợi tiền xu bị xử lưu hình 3000 dặm, trong *Lê triều Hình luật*

bị xử trăm hình thì cũng không thể nói luật trên quá hà khắc. *Toàn thư*, tr. 471; *Đường luật*, điều 391; *Lê triều Hình luật*, điều 522; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 101. Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, sdd, vol. 2, tr. 284.

(31). Derk Bodde và Clarence Morris, *Law in Imperial China*, Harvard University Press, 1967, tr. 30.

(32). Sybille van der Sprenkel, *Legal Institutions in Manchu China*, London, 1962, tr. 28.

(33). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 45.

(34). Sau này sẽ đề cập đến ý kiến cho rằng đã không tham khảo *Tống Hình Thống*, bộ luật gần như giống *Đường luật*.

(35). *Toàn thư*, tr. 231. Trần Thái Tông năm Kiến Trung thứ 3 (1227) có hình phạt tiền 5 quan đối với người không tham dự lễ huyết minh. Điều này là do Triều Lý coi trọng huyết minh hơn Triều Trần. *Toàn thư*, tr. 323.

(36). *Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục*, Taipei, 1969, Chính biên, cuốn 2, tr. 30a; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 46.

(37). Liệt kê các trường hợp trọng hình như sau: *Toàn thư* năm 1042, 100 trọng; 50 trọng, tr. 231; năm 1043, 100 trọng, tr. 233; năm 1044, 100 trọng, tr. 235; năm 1071, 80 trọng, tr. 245; năm 1117, 80 trọng, tr. 258; năm 1122, 80 trọng, tr. 262; năm 1142, 80 trọng, tr. 286; năm 1145, 80trọng, tr. 288, năm 1146, 60 trọng, tr. 289; năm 1150, 80 trọng, tr. 292; *Việt sử lược* năm 1071, 80 trọng, tr. 61; *Hiến chương*, cuốn 33, *Hình luật chí*, tr. 3b-4b. *Việt sử lược*, năm 1071, 80 trọng, tr. 61; năm 1148, 80 trọng, tr. 74; năm 1157, 80 trọng, tr. 75; năm 1162, 80 trọng, tr. 76.

(38). *Toàn thư*, tr. 232.

(39). Ví dụ thực hiện cả trọng hình và thích

mặc: *Toàn thư*, năm 1042, 100 trường, thích diện 50 chữ; 100 trường, thích diện 30 chữ, tr. 230; năm 1043, 100 trường, thích diện 20 chữ; 100 trường, thích diện 10 chữ; 100 trường, thích diện 50 chữ; 100 trường, thích diện 10 chữ, tr. 232-233; năm 1044, 80 trường thích diện, tr. 235; năm 1125, 100 trường, thích diện 50 chữ, tr. 265, *Hiển chương, Hình luật chí*, cuốn 33, tr. 3b-4b.

(40). *Toàn thư*, tr. 233.

(41). *Toàn thư*, tr. 232.

(42). *Toàn thư*, tr. 297; *Hiển chương*, cuốn 33, *Hình luật chí*, tr. 4b; *Việt sử lược*, tr. 76; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 48.

(43). Derk Bodde and Clarence Morris, *Law in Imperial China*, Harvard University Press, 1967, tr. 96-97; Niida Noboru, *Nghiên cứu lịch sử pháp chế Trung Quốc - hình pháp*, bản tiếng Nhật, Tokyo, 1959, tr. 95, 117-119. Katakura cho rằng thích diện là ảnh hưởng của nhà Tống, nhưng mặt khác lại chỉ ra phải chăng nó có quan hệ với phong tục sấm minh vốn có của Việt Nam, điều này là sai. Trong *Toàn thư*, Lý Nhân Tông Hội Tường Đại Khánh năm thứ 9 (1118) có bài báo viết nghiêm khắc cấm khắc lên chân, ngực của nô bộc ở Kinh thành. *Toàn thư*, tr. 260.

(44). *Toàn thư*, tr. 231.

(45). *Toàn thư*, năm 1268 (tr. 346) và năm 1292 (tr. 368).

(46). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222.

(47). Ví dụ về khảo giáp: *Toàn thư*, năm 1117 (tr. 258), năm 1125 (tr. 265), năm 1150 (tr. 292); *Việt sử lược*, năm 1148 (tr. 74). Ví dụ về điển hoanh: *Toàn thư*, năm 1150 (tr. 292); *Việt sử lược*, năm 1148 (tr. 74), năm 1216 (tr. 96). Ví dụ về tang binh: *Việt sử lược*, năm 1216 (tr. 96). Ví dụ về tang thất phụ: *Toàn thư*, năm 1117 (tr. 258).

(48). *Toàn thư*, tr. 258.

(49). Giống với điển hoanh còn có thuật ngữ là điển nhi, Katakura phân tích cả 2 từ này có cùng ý nghĩa. *Toàn thư*, năm 1150 (tr. 291); Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 51-54.

(50). Li Tana, *Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Cornell Southeast Asia Program, 1998, tr. 19-20.

(51). Các trường hợp sau đồng thời chịu trường hình hay trường hình và thích diện. *Toàn thư*, năm 1042 (tr. 230), năm 1117 (tr. 258), năm 1125 (tr. 265), năm 1142 (tr. 287), năm 1145 (tr. 288), năm 1150 (tr. 292).

(52). Niida, *Nghiên cứu lịch sử chế pháp Trung Quốc*, tr. 114-116; Sogabe shizuo, *Nghiên cứu lịch sử luật lệnh Trung Quốc*, bản tiếng Nhật, Tokyo, 1971, tr. 100-104.

(53). *Toàn thư*, tr. 291. Cáo chỉ Xã Nhật-Tảo ở gần Hà Nội hiện nay. *Đại Việt sử ký Toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 318, n. 4; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 52.

(54). *Việt sử lược*, tr. 73; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 53.

(55). *Toàn thư*, tr. 325; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 51-52.

(56). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 52.

(57). *Toàn thư*, năm 1283 (tr. 356), năm 1289 (tr. 366), năm 1377 (tr. 448), năm 1401 (tr. 480), năm 1405 (tr. 485). Năm 1401 và năm 1405 theo ý kiến của Katakura là đồ hình đã mô phỏng nguyên si chế độ của triều Trần hay chính quyền Hồ Quý Ly (1400-1407). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 111.

(58). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222.

(59). *Toàn thư*, tr. 233, 235.

(60). Trong *Việt sử lược*, không phải là năm 1150 mà là vào năm 1148 đã đưa đi ác thủy, có vẻ như viển ác xử trong *Toàn thư* là đúng. Anh Tông Hưng Long năm 17 (1309) của Triều Trần có dùng từ “ác thủy châu”. *Toàn thư*, tr. 291-292, 391. *Việt sử lược*, tr. 74.

(61). *Việt sử lược*, tr. 81.

- (62). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 55. Có một luận chứng rất xuất sắc của Sakurai Yumio và Taylor về việc Triều Lý chỉ là chính quyền địa phương của vùng đồng bằng sông Hồng. Sakurai Yumio, “Thí luận khai thác đồng bằng sông Hồng thời nhà Lý”, bản tiếng Nhật, in trong *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 18-2 (1980), tr. 271-314; Keith Taylor, *Authority and Legitimacy in 11th Century Vietnam*, tr. 139-176.
- (63). *Toàn thư*, tr. 390-391.
- (64). *Toàn thư*, năm 1388 (tr. 461), năm 1392 (tr. 468), năm 1405 (tr. 485).
- (65). *Toàn thư*, tr. 218, 291, 225.
- (66). *Việt sử lược*, tr. 56.
- (67). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 17-18.
- (68). Niida, *Nghiên cứu lịch sử chế pháp Trung Quốc*, tr. 155-156.
- (69). Niida, *Nghiên cứu lịch sử chế pháp Trung Quốc*, tr. 156-161; Bodde and Morris, *Law in Imperial China*, tr. 94-95.
- (70). *Toàn thư*, tr. 356; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 94-95.
- (71). *Toàn thư*, tr. 406-407. Ví dụ về lăng trì còn thấy cả vào thời thịnh trị của Hồ Hán Thương. *Toàn thư*, tr. 482.
- (72). *Toàn thư*, tr. 467. Ví dụ về những trăm hình khác. *Toàn thư*, năm 1189 (tr. 367), năm 1337 (tr. 418), năm 1381 (tr. 456), năm 1391 (tr. 466).
- (73). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222.
- (74). *Toàn thư*, tr. 231, 245.
- (75). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 50; Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 37-38.
- (76). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 29.
- (77). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 98-100.
- (78). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 20-25.
- (79). *Toàn thư*, tr. 218; *Việt sử lược*, tr. 52.
- (80). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 34-35.
- (81). *Toàn thư*, tr. 231.
- (82). *Toàn thư*, tr. 323. Tham khảo một ví dụ khác nữa vào năm thứ 5 Thuận Tông Quang Thái (1392). *Toàn thư*, tr. 467; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 59, 103.
- (83). Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 218-237.
- (84). Chu Khứ Phi, *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*, Beijing, 1985, cuốn 2, tr. 17; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 56-57; Niida, *Nghiên cứu lịch sử chế pháp Trung Quốc*, tr. 377.
- (85). Sogabe, *Nghiên cứu lịch sử luật lệnh Trung Quốc*, tr. 96; Niida, *Nghiên cứu lịch sử chế pháp Trung Quốc*, tr. 370-380.
- (86). Dẫn theo Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 58
- (87). *Toàn thư*, tr. 344; Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 15-16. Năm thứ 19 Trần Anh Tông Hưng Long (1311), Nhân Huệ Vương Khánh Dư đã định lập công đối, hoàng đế nổi giận và đã dọa “sẽ chặt tay”. *Toàn thư*, tr. 393.
- (88). *Toàn thư*, tr. 400.
- (89). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222.
- (90). *Toàn thư*, tr. 557; *Hiển chương*, cuốn 33, Hình luật chí, tr. 6a.
- (91). *Toàn thư*, tr. 1049
- (92). *Toàn thư*, năm 1290 (tr. 368), năm 1291 (tr. 369), năm 1297 (tr. 378). ..
- (93). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 257-258..
- (94). Hình phạt của *Đường luật* lưu hình cao nhất là 2,000 lý, so sánh với *Lê triều Hình luật* thì tượng phượng bình là loại thứ 2. Điều 459. *Đường*

luật điều 459; *Lê triều Hình luật* điều 263; Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 159-160.

(95). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 300.

(96). *Toàn thư*, tr. 233.

(97). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222.

(98). *Toàn thư*, tr. 265; Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222; Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 262; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 97-98.

(99). *Toàn thư*, tr. 231.

(100). *Toàn thư*, tr. 231.

(101). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222; Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 98-99.

(102). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, tr. 222

(103). *Toàn thư*, tr. 399.

(104). Katakura cho rằng định luật về tội vu cáo của triều Trần đã được tham khảo trong *Đường luật* cũng như những pháp luật trước đó của Trung Quốc. Nhưng trong luật pháp triều Trần, khả năng tham khảo của những luật trước *Đường luật* rất mỏng manh. Katakura, *Luật pháp Việt Nam thời tiền cận đại*, tr. 104.

(105). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 276-277.

(106). *Toàn thư*, tr. 396

(107). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 277-278.

(108). *Toàn thư*, tr. 287; Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 216-218.

(109). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The*

Le Code, vol. 2, tr. 174. Wada Masahiko, *Về hoàn quan của Tam Triều Việt Nam Lý, Trần, Lê*, bản tiếng Nhật, in trong *Kỷ yếu nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa đại học Khánh Ưng*, 9, 1977, tr. 39-62.

(110). *Toàn thư*, tr. 231; Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 173

(111). *Toàn thư*, tr. 275.

(112). *Toàn thư*, tr. 288.

(113). *Toàn thư*, tr. 292.

(114). *Toàn thư*, tr. 470.

(115). Nguyen Ngoc Huy and Ta Van Tai, *The Le Code*, vol. 2, tr. 169-170.

(116). *Toàn thư*, tr. 351.

(117). Nói về năm lên ngôi của Đinh Bộ Lĩnh, dựa vào những bài viết trong *Việt sử lược* và *Toàn thư*, có thể cho biết là năm 968. Nhưng dựa vào sử liệu Trung Quốc, học giả người Nhật Bản Kawahara Masahiro vào năm 1970 đã sửa là năm 966, từ đó trở đi, không những giới học giả Nhật Bản mà cả những học giả phương Tây như Keith Taylor cũng đã công nhận sự hợp lý của ý kiến này. Kawahara Masahiro, "Về niên đại tức vị của Đinh Bộ Lĩnh", bản tiếng Nhật, in trong *Kỷ yếu khoa Văn học trường Đại học Pháp Chính*, 15 (1970), tr. 29-46.

(118). *Toàn thư*, tr. 226-227; Lý Tế Xuyên, *Việt điện U linh Tập*, Saigon, 1960, tr. 75-76.

(119). Keith Taylor, *Authority and Legitimacy*, tr. 139-176.

(120). *Toàn thư*, tr. 334.

(121). Momoki Shiro, "Sơ cứu về lộ chế của Việt Nam thời nhà Trần", bản tiếng Nhật, in trong *Shilin*, 66-5, 1983, tr. 50-82.

GÓP PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐÔNG ÂU QUA NHỮNG BIẾN CỐ NĂM 1956 Ở BA LAN VÀ HUNGARI

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Đặt vấn đề

Năm 1956 là một năm xảy ra nhiều biến cố quan trọng đối với phe Xã hội chủ nghĩa (XHCN) thế giới, làm nảy sinh sự bất đồng, gia tăng mâu thuẫn giữa các nước trong nội bộ phe XHCN. Sau những chấn động do tác động của sự xung đột về quan điểm và lợi ích giữa Liên Xô và Nam Tư năm 1948, lần này, sự căng thẳng trong mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, mà trước tiên là Ba Lan và Hunggari đã đưa lại những tác động đa chiều trong nội khối. Liệu những biến cố xảy ra năm 1956 có phải là khúc dạo đầu trong hàng loạt bất đồng giữa Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu trong thập niên 60 của thế kỷ XX, mà đỉnh cao là sự kiện Tiệp Khắc, diễn ra vào mùa Xuân năm 1968 và trong nhiều năm tiếp theo. Hiện nay, có nhiều câu hỏi còn đang bỏ ngỏ cần được các nhà nghiên cứu làm sáng tỏ. Đó là, cần đánh giá như thế nào về hiện tượng “Nga hóa” đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng ở các nước Đông Âu từ sau năm 1945? Sự “can thiệp” của Liên Xô có vai trò như thế nào đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các

nước Đông Âu trong những năm 1947, 1948-1956? Đây là cội nguồn những mâu thuẫn nảy sinh giữa một bộ phận nhân dân Đông Âu, một bộ phận đảng viên Đảng Cộng sản với các chính sách mà Liên Xô thực thi ở Đông Âu? Liên Xô có vai trò gì và thành công như thế nào trong việc trợ giúp các lãnh tụ Cộng sản Đông Âu được đào tạo ở Liên Xô - những người chấp thuận vai trò làm “con rối chính trị” của Liên Xô. Vì sao ngay sau Chiến tranh thế giới thứ Hai “*tinh thần dân tộc*” lại nảy sinh và phát triển ngày càng mạnh mẽ ở một số nước Đông Âu (Nam Tư, Tiệp Khắc, Ba Lan, Hunggari, Rumani) và được bột phát ngày càng mạnh mẽ trong thập niên 50, 60 của thế kỷ XX? Có nên đánh giá rằng sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc, sự tiếp tay của các thế lực phản động cho các lực lượng đòi cải cách/đổi mới mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội là nguyên nhân chính tạo nên những biến động chính trị ở Đông Âu trong những năm 1956, 1968 hay chính những khiếm khuyết của bản thân mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội, những tồn tại của chính bản thân các Đảng Cộng sản,

*PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

cũng như sự can thiệp thô bạo của Liên Xô đã làm nảy sinh những bất mãn trong nội bộ đảng viên các Đảng Cộng sản và nhân dân các nước Đông Âu, đưa đến sự bùng nổ các cuộc đấu tranh đậm tính bạo lực? Nên đánh giá như thế nào về lực lượng cải cách, đòi đổi mới mô hình/ lực lượng “dân tộc chủ nghĩa” trong các biến cố năm 1956 và năm 1968? Có nên coi họ là “lực lượng phản động”? hay đó là *lực lượng đi trước thời đại, có tầm nhìn xa trông rộng, dám nói, dám đấu tranh, dám chỉ ra những khiếm khuyết của chủ nghĩa xã hội, dám đưa ra một mô hình phát triển khác với cách làm của Liên Xô - quê hương của chủ nghĩa xã hội*? Có trả lời được những câu hỏi này dựa trên những tư liệu lịch sử thì mới giúp chúng ta có thể đánh giá được thực chất của mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, góp phần giải đáp câu hỏi: Các nước XHCN Đông Âu là những nước đồng minh hay chư hầu/nước lệ thuộc Liên Xô?

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi muốn góp phần nhìn nhận lại mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu qua những biến cố xảy ra trong năm 1956 ở Ba Lan và Hunggari.

2. Nội dung

Sau khi Chiến tranh lạnh được Mỹ phát động (1947), bầu không khí chính trị thế giới ngày càng căng thẳng. Cả Liên Xô và Mỹ bên cạnh việc triển khai những kế hoạch quân sự, chính trị, ngoại giao nhằm thể hiện sức mạnh và tham vọng của mình còn rất quan tâm đến việc thiết lập kỷ luật trong hàng ngũ các đồng minh của mình. Các nước XHCN Đông Âu vốn là khu vực ảnh hưởng độc quyền của Liên Xô, là đồng minh thân cận nhất của nước này ở châu Âu nên luôn luôn chịu sự giám sát chặt chẽ của Liên Xô. Sau khi Chiến tranh

thế giới thứ Hai kết thúc, để đảm bảo an ninh của mình, Liên Xô vẫn tiếp tục duy trì một lực lượng quân sự lớn ở các nước Đông Âu. Đồng thời, sự hiện diện của các chuyên gia Liên Xô trên nhiều lĩnh vực (quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - giáo dục...) cũng chính là nhằm thiết lập một sự kiểm soát chặt chẽ hơn đối với Đảng Cộng sản và ban lãnh đạo của các nước XHCN Đông Âu.

Sự kiện Stalin mất năm 1953 đã đưa lại những thay đổi quan trọng không chỉ trên sân khấu chính trị Liên Xô mà còn tác động sâu sắc tới mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Ban lãnh đạo mới của Liên Xô, đứng đầu là Tổng Bí thư Khrushchốp (Khrushchev) đã có sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của mình so với thời Stalin nhằm giảm sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế, song vẫn không làm ảnh hưởng đến việc hiện thực hóa mục tiêu cuối cùng: thiết lập chủ nghĩa cộng sản trên thế giới. Những nhân tố chủ yếu đã khiến cho Liên Xô có sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại là: sự suy yếu của Liên Xô sau cái chết của Stalin; niềm tin của ban lãnh đạo mới ở điện Kremlin rằng việc Stalin đã mở rộng các lợi ích của Liên Xô sau chiến tranh đã buộc phương Tây phải phản kháng lại bằng việc tạo ra những tổ chức kinh tế, quân sự nhằm tấn công lại các nước XHCN (ví dụ việc thành lập NATO); sự cần thiết phải giảm nguy cơ của một cuộc chiến tranh tổng lực do mối nguy hiểm từ việc sử dụng vũ khí hạt nhân; sự leo thang giá cả của các loại vũ khí hiện đại; niềm tin rằng việc giảm bớt các căng thẳng quốc tế sẽ buộc phương Tây phải giảm nỗ lực về quân sự (song Liên Xô sẽ không làm như vậy (1)).

Việc Khrushchốp đưa ra trước Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô diễn ra từ ngày 14 đến ngày 25 tháng 2 năm 1956 nhiều

vấn đề cơ bản (2) như: công khai những lạm dụng quyền lực và sai phạm của Stalin đã từng gây chấn động cho dư luận; định hướng lại nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình; thừa nhận sự đa dạng các con đường phát triển của chủ nghĩa xã hội; phê phán tư tưởng sùng bái cá nhân (3); để phát triển, Liên Xô sẵn sàng góp phần vào việc loại bỏ những điểm nóng chiến tranh đang tồn tại, ngăn chặn sự xuất hiện những điểm nóng mới ở châu Âu và châu Á; cải thiện mối quan hệ với Tây Đức và với Nam Tư (tiếp tục quá trình đã bắt đầu từ năm 1953). Những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Liên Xô đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới quyết định của các nhà lãnh đạo đảng và chính quyền ở Đông Âu năm 1956 (4).

Trong khi đó, ban lãnh đạo đảng của các nước XHCN Đông Âu cũng đang phải đối mặt với những vấn đề phức tạp nảy sinh như: sự phân hóa nội bộ và chia rẽ do tác động của việc gia tăng quảng bá lợi ích dân tộc; sự xuất hiện tư tưởng xem xét lại vai trò của sự hiện diện của Hồng quân trên lãnh thổ các nước Đông Âu (có nhà nghiên cứu phương Tây đã cho rằng, nếu không có sự có mặt của quân đội Xô viết ở Đông Âu thì rất có thể hệ thống XHCN không thể hoạt động được (5)).

Trước tình trạng đó, Liên Xô không hề có ý định để cho các sự kiện trong đời sống chính trị ở các nước XHCN Đông Âu diễn ra theo hướng tự do, mất quyền kiểm soát, làm tổn hại đến các tính toán chiến lược của Liên Xô hay tạo ra những vật cản cho quá trình hiện thực hóa mục tiêu hàng đầu của nước này là mở rộng ảnh hưởng của phe XHCN trên thế giới. Đối với Liên Xô, nước này vẫn cần đến các nước XHCN Đông Âu dưới các góc độ quân sự, kinh tế và chính trị. Trong trường hợp xảy ra một

cuộc tấn công của các nước phương Tây nhằm vào Liên Xô, vai trò về quân sự và vị trí lãnh thổ của Ba Lan, Đông Đức, Tiệp Khắc có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Liên Xô. Tương tự, Hunggari, Rumani và Bungari sẽ có vai trò lá chắn che chở cho Liên Xô từ phía nam. Đồng thời, những lợi ích về kinh tế cũng có ảnh hưởng rất lớn đến các chính sách của Liên Xô đối với các nước Đông Âu (Tổng sản phẩm quốc nội (GNP) của các nước Đông Âu chiếm 2/5 so với của Liên Xô, nền công nghiệp chiến tranh của Liên Xô cần nhiều nguyên liệu quan trọng từ Đông Âu, trong đó đặc biệt là urani (6)).

Những diễn biến trong đời sống chính trị Liên Xô trong những năm 1955-1956 đã có tác động trực tiếp tới quan hệ giữa Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu trong năm 1956, gây ra cuộc khủng hoảng trầm trọng trong nội bộ phe XHCN, đe dọa trực tiếp đến sự tồn tại của cả một hệ thống.

Cuối tháng 6 năm 1956, tại Poznan (Ba Lan) đã bùng nổ cuộc đình công của công nhân. Lực lượng an ninh đã thẳng tay đàn áp cuộc đấu tranh của công nhân, khiến 53 người thiệt mạng (7). Bên cạnh một số yêu cầu về kinh tế là sự xuất hiện của những yêu sách mang màu sắc chính trị như, rút các lực lượng quân đội Xô viết, thậm chí từ bỏ cả việc xây dựng Chủ nghĩa xã hội (8). Ngay lập tức, cuộc đấu tranh lan rộng ra khắp đất nước Ba Lan, bao gồm cả thủ đô Vácsava, thu hút được sự quan tâm chú ý của dư luận xã hội. Điều đáng nói là, trong nội bộ Đảng Cộng sản Ba Lan xuất hiện một khuynh hướng *cải cách* ("xét lại" - theo quan niệm của Liên Xô), chính lực lượng này đã thành công trong việc đưa trở lại ban lãnh đạo đảng một số nhà lãnh đạo chủ chốt từng bị loại ra khỏi bộ máy vào đầu thập niên 50 của thế kỷ XX do bị buộc tội

theo chủ nghĩa Titô (Wladislaw Gomulka, Spychalski, Kliszko). Các cuộc tranh luận của thành viên nhóm cải cách không chỉ giới hạn ở những vấn đề như sự cần thiết cải thiện tình trạng kinh tế của đất nước hay làm thế nào để giảm bớt căng thẳng xã hội mà họ còn đề cập cả đến vai trò và vị trí của Đảng Cộng sản trong xã hội. Hậu quả là, đã xuất hiện nhiều tiếng nói ủng hộ việc từ bỏ vai trò “lãnh đạo” của đảng (9).

Từ ngày 19 đến ngày 21 tháng 10 năm 1956, tại Đại hội VIII của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Ba Lan, Wladyslaw Gomulka đã được bầu làm Bí thư thứ Nhất Ban chấp hành Trung ương. Đại hội diễn ra trong bầu không khí căng thẳng. Đoàn đại biểu Liên Xô do Khrushchốp dẫn đầu đã sang Ba Lan nhằm kiểm soát tình hình, trong khi đó các đơn vị quân đội Liên Xô chuyển quân theo hướng tiến về thủ đô Vácsava (10).

Trước diễn biến của đời sống chính trị Ba Lan, Khrushchốp không hề có ý định để cho mọi việc thoát ra khỏi tầm kiểm soát. Với sự hộ tống của Molotov, Mikoian và Kaganovic, Khrushchốp đã đến Vácsava ngày 19 tháng 10 năm 1956, quyết định sử dụng các biện pháp mạnh. Tuy nhiên, đúng như “những toan tính ở nhà thường không đúng với ở chợ”, khi đến Ba Lan, người đứng đầu Liên Xô tạm thời phải chấp nhận việc đã rồi, công nhận Wladislaw Gomulka làm Bí thư thứ Nhất của Đảng Cộng sản Ba Lan (11). Còn về phía lực lượng cải cách Ba Lan, những mục tiêu cơ bản mà họ đề ra cũng không đạt được, sự tự do tranh luận về tư tưởng trên các tờ báo cũng chấm dứt một thời gian ngắn sau đó. Sự thành công ít ỏi của Ba Lan có thể kể đến chính là sự độc lập lớn hơn về kinh tế. Có ý kiến cho rằng, không có bên nào giành được thắng lợi qua những gì diễn ra ở Ba Lan vào

tháng Mười năm 1956 (12). Việc Wladislaw Gomulka duy trì sự kiểm soát tình hình bằng mọi giá đã giúp cho Wladislaw Gomulka và những người đồng chí của ông thành công trong việc ngăn chặn một cuộc can thiệp quân sự của Liên Xô, điều đã xảy ra ở Hunggari một thời gian ngắn sau đó.

Sự biến ở Hunggari năm 1956 trước tiên bắt đầu từ cuộc biểu tình tỏ tình đoàn kết với cuộc đấu tranh của nhân dân Ba Lan diễn ra ở trường Đại học Bách khoa ngày 22 tháng 11 năm 1956. Điều đáng chú ý là do sự tham gia tích cực của rất nhiều trí thức và sinh viên Hunggari vào cuộc đấu tranh (mà hạt nhân là Câu lạc bộ Petöfi (13) đã khiến cho cuộc biểu tình có tiếng vang lớn về chính trị. Những yêu sách về chính trị kết hợp với kinh tế, đấu tranh đòi đưa Imre Nagy tham gia vào bộ máy lãnh đạo Hunggari, coi đây là nhân tố quyết định bảo đảm hiện thực hóa những yêu sách của lực lượng cách mạng (14). Ngày 24 tháng 10 năm 1956, tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương của Đảng Công nhân Hunggari đã quyết định tổ chức lại Bộ Chính trị và Ban Bí thư. GeröErnö (người giành được sự tin cậy và ủng hộ của Liên Xô) được tái khẳng định chức Bí thư thứ Nhất của Đảng Công nhân Hunggari và Imre Nagy được cử làm Thủ tướng Chính phủ Hunggari. Tuy nhiên, một ngày sau đó (25 tháng 10), Bộ Chính trị của Đảng Công nhân Hunggari nhóm họp tại Thủ đô Budapest đã quyết định Kádár János là người thay thế GeröErnö giữ chức Bí thư thứ Nhất Đảng Công nhân Hunggari (15).

Ngay từ đầu, cuộc đấu tranh ở Hunggari đã thể hiện tính chất quyết liệt, cấp tiến (từ việc hạ bệ và phá hủy tượng Stalin, một số nhà lãnh đạo Hunggari chạy tỵ nạn vào Đại sứ quán Nam Tư). Những người tập hợp xung quanh Imre Nagy đòi Hunggari

được hưởng một nền tự trị lớn hơn, sự độc lập về kinh tế, rút các lực lượng quân đội Xô viết. Thậm chí còn có cả những yêu cầu cực đoan hơn như đòi Hungary rút ra khỏi tổ chức Hiệp ước Vácava, từ bỏ các nguyên tắc sản xuất và sở hữu XHCN, trở lại chế độ chính trị như trước Chiến tranh thế giới thứ Hai (16). Thủ tướng Imre Nagy (17) - là người lãnh đạo Đảng Cộng sản Hungary ngay từ giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, từng làm việc trong tổ chức Quốc tế Cộng sản đã tin rằng, Liên Xô có thể chấp thuận những yêu cầu của Hungary nếu việc này không làm ảnh hưởng đến hệ thống phòng thủ của họ (18).

Điều đáng suy ngẫm là tại sao Liên Xô lại quyết định can thiệp quân sự, sử dụng biện pháp bạo lực nhằm dập tắt phong trào đấu tranh ở Hungary? Đây là lí do khiến Liên Xô có cách đối xử với Hungary khác với Ba Lan?

Một số nhà nghiên cứu đã đưa ra hai lý do chủ yếu để lý giải những câu hỏi trên: *Thứ nhất*, do ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Ba Lan đã kiểm soát thành công khuynh hướng cải cách (19); *Thứ hai*, an ninh của Liên Xô không bị tổn hại. Chính vì điều đó đã khiến cho cách đối xử của Liên Xô với Ba Lan tỏ ra ôn hòa hơn (20). Bên cạnh đó, những diễn biến ở Hungary đã có ảnh hưởng rất lớn tới quyết định của ban lãnh đạo Liên Xô. Ngày 28 tháng 10 năm 1956, trong bài phát biểu qua đài phát thanh, Thủ tướng Imre Nagy tuyên bố: *"Chính phủ từ chối việc coi các nhóm đấu tranh của nhân dân là các tổ chức phản cách mạng"* (21). Đối mặt với các cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của nhân dân Hungary so với Ba Lan, cộng thêm tình hình căng thẳng, leo thang ở khu vực kênh đào Suez, ngày 28 tháng 10 năm 1956 Liên Xô chấp nhận việc thảo luận về rút các lực

lượng Xô viết khỏi Hungary. Tuy nhiên, chỉ hai ngày sau đó, Liên Xô đã thay đổi ý định. Liên Xô không chỉ ngừng hoàn toàn việc thảo luận rút quân, mà còn tăng cường thêm lực lượng cho các đơn vị Liên Xô đang đóng quân trên lãnh thổ Hungary, theo nguồn tài liệu của Hungary, 1300 xe tăng Xô viết đã thâm nhập vào Hungary (22). Sự căng thẳng trong quan hệ Liên Xô - Hungary leo thang sau cuộc gặp giữa Imre Nagy với Đại sứ Liên Xô tại Hungary Andropov ngày 2 tháng 11 năm 1956. Tại cuộc tiếp xúc, phía Hungary đã đòi tổ chức cuộc thương lượng cấp cao nhằm dọn đường cho việc Hungary rút khỏi khối Hiệp ước Vácava và rút các đơn vị quân đội Xô viết.

Kádár đã tuyên bố giải tán đảng và thành lập một đảng mới - Đảng Công nhân XHCN Hungary (23). Việc Thủ tướng Imre Nagy tuyên bố chấm dứt chế độ cai trị độc đảng và rút hoàn toàn các lực lượng quân đội Liên Xô ra khỏi Hungary được coi là một hành động tiến xa hơn nhiều so với nhà lãnh đạo Ba Lan Wladislaw Gomulka và *"có lẽ, dù không chắc chắn, ông đã vượt qua những giới hạn mà người Nga có thể dung thứ"* (24).

Sự kiện Imre Nagy tuyên bố Hungary rút ra khỏi tổ chức Hiệp ước Vácava, tuyên bố trung lập đất nước và yêu cầu các cường quốc công nhận Hungary thực sự là "giọt nước làm tràn ly". Vào thời điểm đó, ban lãnh đạo Liên Xô phải lựa chọn giữa các khả năng: hoặc không can thiệp và để tình hình diễn biến theo hướng làm tổn hại đến lợi ích chiến lược của Liên Xô; hoặc phải can thiệp để chứng minh một sự thật là nền độc lập của Hungary (hoặc bất cứ nước XHCN nào) tùy thuộc vào cách hành xử của Liên Xô. Để trấn áp được sự chống đối diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở Hungary, Liên Xô tìm kiếm sự ủng hộ của

các nước XHCN Đông Âu khác. Nhằm có được sự đồng thuận của các lãnh tụ Cộng sản khác, thuyết phục họ ủng hộ quan điểm can thiệp, cứu Chủ nghĩa xã hội, Khrutxốp đã thực hiện hàng loạt các chuyến ngoại giao con thoi bí mật trong các ngày 1-3 tháng 10 năm 1956: gặp gỡ các nhà lãnh đạo Ba Lan tại Brest, viếng thăm thủ đô Bucaret (Rumani), gặp gỡ người đứng đầu Rumani, Gheorghe Gheorghiu - Dej và Bí thư thứ Nhất Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đang có mặt ở Rumani; sau đó bay sang Thủ đô Sofia, gặp gỡ các nhà lãnh đạo Bungari. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo Liên Xô còn tham khảo ý kiến của Trung Quốc. Tất cả các nhà lãnh đạo các nước XHCN đều có chung quan điểm rằng các sự kiện diễn ra ở Hunggari đã thuộc phạm trù *“phản cách mạng”* (25). Trên cơ sở đó, Liên Xô quyết định can thiệp quân sự nhằm chấm dứt cuộc *“bạo loạn”* ở Hunggari (26).

Điều đáng nói là, tuy giữa Liên Xô và Nam Tư từng nảy sinh mâu thuẫn, căng thẳng trong những năm 1948-1953 (27), song để tạo thêm dư luận cho việc sử dụng vũ lực, Khrutxốp quyết định cần phải có thêm sự ủng hộ của Iosip Broz Tito (28), lãnh tụ Nam Tư - người mà Imre Nagy tin tưởng và đặt nhiều hy vọng. Ngay sau chuyến viếng thăm Sofia, Khrutxốp cùng với Malenkov đã gặp mặt Tito ở Brioni, tiến hành cuộc gặp gỡ bí mật trong 10 giờ không nghỉ. Nội dung cuộc thảo luận của các nhà lãnh đạo Liên Xô và Nam Tư chủ yếu xoay quanh vấn đề ai sẽ là người lãnh đạo mới của Hunggari (29). Điều quan trọng nhất làm Khrutxốp hài lòng là Tito đã không phản đối việc can thiệp (30). Không chỉ có vậy, theo nhà nghiên cứu Csaba Békés, qua khảo cứu tài liệu lưu trữ của Nga đã chỉ ra rằng: *“nhà lãnh đạo Nam Tư không chỉ*

đồng ý với sự cần thiết của việc can thiệp mà còn hứa giúp loại bỏ Imre Nagy và các đồng chí thân cận ông ta ra khỏi đời sống chính trị” (31).

Sau khi có được sự ủng hộ và đồng thuận của các nước XHCN, Liên Xô quyết định hành động, nguyên soái Jukov đã phê chuẩn kế hoạch can thiệp, tướng Malinin được cử làm Tổng chỉ huy lực lượng can thiệp. Ngày 4 tháng 11 năm 1956, các sư đoàn Xô viết đồng loạt mở hàng loạt cuộc tấn công vào những vị trí do lực lượng nổi dậy Hunggari kiểm soát. Thực tế trong các ngày 3-4 tháng 11, nhiều người dân Budapesta (chủ yếu là sinh viên, trí thức và công nhân) đã cầm vũ khí chống lại cuộc tấn công của Hồng quân Liên Xô. Xung đột vũ trang đã khiến máu đổ nhiều. Theo một nhà nghiên cứu, có ít nhất 3000 người chết, gần 15.000 người bị thương, 25-26.000 người bị quăng vào nhà tù, nhiều nghìn người bị đày sang Liên Xô (32). Ngay trong đêm ngày 3, rạng sáng ngày 4 tháng 11, phần lớn nhà lãnh đạo cuộc cách mạng Hunggari, cùng với gia đình chạy vào Đại sứ quán Nam Tư xin tỵ nạn chính trị. Họ đã ở đây cho đến ngày 22 tháng 11. Đây là giai đoạn đen tối đối với họ cũng giống như bản thân cuộc cách mạng. Sau này, Imre Nagy đã bị hành hình vào ngày 16 tháng 6 năm 1958 (33).

Mặc dù Imre Nagy ra lời kêu gọi Mỹ và các nước phương Tây ủng hộ cuộc cách mạng Hunggari và bản thân Imre Nagy cùng các đồng chí thân cận của ông tin rằng Mỹ và đồng minh sẽ có những động thái ngăn chặn sự can thiệp của Liên Xô bằng vũ lực, đồng thời sẽ phản ứng giống như cuộc chiến tranh nổ ra trên bán đảo Triều Tiên trong những năm 1950-1953, song mọi việc lại diễn ra khác với tính toán của họ. Có thể do năm 1956 là một năm

nhạy cảm với người Mỹ - năm bầu cử Tổng thống nên không một ứng cử viên nào dám mạo hiểm. Còn bản thân Anh và Mỹ thì lại bắt đầu can thiệp vào cuộc khủng hoảng ở kênh đào Suez từ ngày 30 tháng 11. Trong bối cảnh đó, sự ủng hộ mà phương Tây dành cho những người nổi dậy ở Hunggari chỉ dừng ở mức độ tuyên truyền qua làn sóng điện của đài phát thanh “Châu Âu Tự do”.

Sau khi Liên Xô trấn áp thành công sự chống đối của lực lượng nổi dậy/cách mạng Hunggari do Imre Nagy đứng đầu (34), trong các ngày 1-4 tháng 1 năm 1957 đã diễn ra cuộc họp giữa đại diện đảng và chính phủ các nước Bungari, Tiệp Khắc, Rumani, Hunggari và Liên Xô. Một bản tuyên bố đã được thông qua, trong đó lên án sự “phản bội” của Imre Nagy (35).

3. Kết luận

Vậy sự kiện Hunggari năm 1956 có tác động như thế nào tới hệ thống XHCN? Theo chúng tôi, tuy cuộc nổi dậy/cách mạng (bạo động “phản cách mạng” như cách gọi của Liên Xô) bị trấn áp, Liên Xô đã kiểm soát được tình hình ở các nước XHCN Đông Âu, duy trì được khu vực ảnh hưởng của mình, song tiếng vang của nó không phải là nhỏ. Đối với hệ thống XHCN, đây là vết rạn nứt thứ hai sau sự căng thẳng trong quan hệ Liên Xô - Nam Tư trong những năm 1948 - 1953 (36). Không chỉ có vậy, biến cố ở Ba Lan và Hunggari vào mùa hè và mùa thu năm 1956 đã có tác động mạnh mẽ tới các nước XHCN Đông Âu. Lo sợ về khả năng xảy ra những cuộc bạo loạn phản cách mạng noi theo tấm gương Hunggari đã là nỗi ám ảnh nhiều nhà lãnh đạo Đông Âu XHCN khi đó. Riêng ở Bungari, chính quyền đã bắt giam 10.000 người và mở lại trại tập trung nổi tiếng trên đảo Belene (37). Có thể thấy, việc Liên Xô phải sử

dụng một lực lượng quân đội lớn (200.000 quân và 2.000 xe tăng (38) để trấn áp cuộc nổi dậy của người dân Hunggari (được Liên Xô gọi là “lực lượng phản động”) đã cho thấy tính bạo lực của sự biến. Để lập lại trật tự và duy trì được kỷ luật trong hàng ngũ các nước XHCN Đông Âu vào thời điểm căng thẳng của cuộc Chiến tranh lạnh cũng như bảo vệ được khu vực ảnh hưởng của mình, Liên Xô đã quyết định sử dụng bạo lực. Việc Imre Nagy và chính phủ của ông đã có những hành động vượt quá giới hạn cho phép của Liên Xô đã làm tan biến mọi cơ hội giải quyết mâu thuẫn bằng con đường hòa bình như cách mà Liên Xô đã làm với Ba Lan.

Đáng chú ý là sau sự kiện Hunggari năm 1956, trong nội bộ hệ thống đã diễn ra quá trình tìm kiếm một mô hình phát triển mới, cải tổ lại hệ thống, cố gắng tìm kiếm một Chủ nghĩa xã hội với bộ mặt nhân văn. Ngay cả Liên Xô cũng đã có những thay đổi trong quan hệ với một số nước XHCN Đông Âu (ví dụ, tháng 6 năm 1958, Liên Xô đã kí với Rumani thỏa thuận rút các lực lượng quân đội Xô viết ra khỏi lãnh thổ của nước này (39).

Có thể thấy, chính mâu thuẫn giữa Liên Xô và các nước phương Tây, đặc biệt với Anh và Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, sự hình thành trật tự thế giới hai cực, sự nảy sinh cuộc Chiến tranh lạnh từ năm 1947 đã tác động mạnh mẽ tới thái độ của Liên Xô đối với các nước Đông Âu vốn được coi là khu vực ảnh hưởng của nước này. Vì lợi ích quân sự, an ninh trong trường hợp xảy ra các cuộc xung đột giữa hai phe, Liên Xô đã tăng cường sự kiểm soát về kinh tế, chính trị, quân sự ở Đông Âu, không chỉ nhằm đối phó với phương Tây mà còn nhằm phục vụ cho mưu đồ chiến lược của mình. Hệ quả là, các nước XHCN Đông Âu

không thể là những đồng minh của Liên Xô theo đúng nghĩa của nó, mà thực chất chỉ là “những cái đuôi” của Liên Xô, là khu vực

ảnh hưởng độc quyền của Liên Xô, là những con tốt trên bàn cờ chính trị mà Liên Xô đang đấu với Mỹ và phương Tây.

CHÚ THÍCH

(1). *National Archives and Record Administration*, Washington D.C, RG 263, CIA/NIE, Box 3, Folder 83 [Dẫn theo, Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, 1956. *Explozia. Perceptii române, iugoslave si sovietice asupra evenimentelor din Polonia si Ungaria (1956. Sự bùng nổ. Các quan niệm của Rumani, Nam Tư và Liên Xô về các sự kiện diễn ra ở Ba Lan và Hunggari)*, Nxb. Univers Enciclopedic, Bucaret, 1996, tr. 17, tiếng Rumani].

(2), (3), (6), (7), (9), (10), (12), (15), (16), (18), (21), (22), (23), (25), (29), (31), (35), (39). Dẫn theo, Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, 1956. *Explozia. Perceptii române, iugoslave si sovietice asupra evenimentelor din Polonia si Ungaria*, sdd, tr. 19, 46, 18, 46, 20, 46, 20, 47, 21, 21, 22, 22, 48, 22, 23, 23, 48, 26.

(4). Một sự kiện quan trọng đối với phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế đã xảy ra ngày 17 tháng 4 năm 1956 đó là sự xuất hiện bản thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Cục Thông tin các đảng Cộng sản và Công nhân (Nguồn: Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, sdd, tr. 46).

(5). John W. Young, *Cold War Europe 1945-1989. A political History*, London, 1991, pp.204.

(8). André Fontaine, *Istoria războiului rece (Lịch sử chiến tranh lạnh)*, tập III: *De la războiului din Coreean la criza aliantelor 1950-1967* (Từ cuộc Chiến tranh Triều Tiên đến cuộc khủng hoảng các liên minh 1950-1967), Bucaret, 1993, tr. 287-288 (tiếng Rumani); John W. Young, *Cold War Europe 1945-1989. A political History*, London, 1991, pp. 206-207.

(11). Đáng chú ý là đến tận ngày 13 tháng 12 năm 1954, Wladyslaw Gomulka mới được giải phóng khỏi nhà tù. Sau đó một năm, việc bắt giam ông được tuyên bố là “phi lý và bất hợp pháp” (Nguồn: Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, sdd, tr. 45).

(13). Câu lạc bộ Petöfi là trung tâm của cuộc tranh luận và bất mãn của giới trí thức Hunggari năm 1956.

(14). Sau đây chúng tôi xin giới thiệu nội dung của bản *Tuyên ngôn “hy vọng”* gồm 14 điểm, được soạn thảo bởi những người Hunggari, như một biểu hiện của hành động ủng hộ và đồng cảm với những người công nhân và sinh viên Vácsava (Ba Lan) đang đấu tranh vì “nền độc lập của Ba Lan”. Nội dung bản Tuyên ngôn đã thể hiện những yêu cầu và đòi hỏi của giới trẻ ở các trường đại học và những người công nhân Budapesta.

“1. Triệu tập ngay lập tức đại hội của Đảng Công nhân Hunggari (MDP); lựa chọn những nhà lãnh đạo mới của đảng, thành lập ủy ban Trung ương mới.

2. Cải tổ chính phủ, trong đó có sự tham gia thành phần chính phủ của đồng chí Imre Nagy.

3. Sự hợp tác giữa Hunggari - Liên Xô và Hunggari - Nam Tư cần phải dựa trên cơ sở bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

4. Rút tất cả các đơn vị quân đội Xô viết theo tinh thần của những điều khoản trong hiệp định hòa bình với Hunggari.

5. Tổ chức cuộc tổng tuyển cử mới trên cơ sở bầu cử bí mật với sự tham gia nhiều đảng phái và của những ứng cử viên tranh cử vào Quốc hội.

6. Tổ chức lại nền kinh tế Hunggari với sự ủng hộ của chuyên gia thuộc các lĩnh vực và các quặng chứa urani của đất nước sẽ chỉ được sử dụng cho sự cần thiết của dân tộc Hunggari.

7. Xem xét lại toàn bộ nền công nghiệp, các hình thức trong lao động áp đặt cho công nhân; xác định mức lương đảm bảo cuộc sống tối thiểu; thiết lập chế độ tự trị liên quan đến việc tổ chức công nhân trong các xí nghiệp, công xưởng.

8. Xem xét lại chế độ hạn ngạch/chỉ tiêu trong nông nghiệp; trợ giúp cho người người sở hữu nhỏ trong nông nghiệp;

9. Xem xét lại hệ thống của tất cả các vụ xét xử chính trị và kinh tế; ân xá cho tất cả các tù chính trị vô tội, thiết lập lại tư cách pháp lý cho họ và bồi thường cho những tổn hại mà họ phải gánh chịu.

10. Tổ chức một phiên tòa xét xử công khai đối với trường hợp Mihály Farkas; mở cuộc điều tra về vai trò của Rákosi; đưa những tù chính trị Hunggari từ Nga về nước.

11. Thay thế quốc huy hiện thời - xa lạ với truyền thống của nhân dân - bằng quốc huy thời Kossuth; khôi phục lại các ngày lễ hội quốc gia vào các ngày 15 tháng 3 và 6 tháng 11 (được coi như những ngày nghỉ tự do). Thay đổi trang phục quân đội.

12. Tự do hoàn toàn về quan điểm và tự do báo chí. Phát hành một số lượng lớn của các tờ báo trực thuộc tổ chức MEFESZ. Từ bỏ các hồ sơ theo dõi bí mật cá nhân sau khi công bố nội dung của chúng cho những ai quan tâm.

13. Tượng của Stalin, biểu tượng của độc tài và sự áp bức cần phải loại bỏ không chậm trễ.

14. Đoàn kết tất cả mọi người Hunggari".

(Nguồn: Tibor Méray, "Budapeste 1956. Atunci si după 44 de ani" ("Budapét 1956. Khi đó và sau 44 năm"), Nxb. Compania, 2000, Bucuresti, tr. 43-44 (tiếng Rumani).

(17) Trong phiên họp diễn ra trong những ngày 3-4 tháng 7, Quốc hội Hunggari đã bầu Imre Nagy giữ chức vụ Thủ tướng chính phủ thay thế cho Rákosi Mátyas (Nguồn: Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, sdd, tr. 44).

(19). Trong Hồi ký của mình, Khorútxốp chỉ dành mấy dòng để ghi về những sự kiện xảy ra ở Ba Lan tháng 10 năm 1956. Khorútxốp đã cho rằng: "Một chính phủ có thể chấp nhận được, được thành lập bởi Gomulka và Cyrankiewicz, tập hợp một số người mà chúng ta có thể tin tưởng được. Chúng ta có cơ sở để tin rằng tình hình ở đất nước này bây giờ đã ổn định" (Dẫn theo, Jean-François Soulet, *Istoria Europei de Est de la al doilea război mondial pînă în prezent (Lịch sử Đông Âu từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay)*, Nxb. Polirom, Iasi, 2008, trang 101 (tiếng Rumani).

(20). Theo quan điểm của nhà nghiên cứu Peter Calvocoressi, sở dĩ Liên Xô có cách đối xử và hành động trước những gì xảy ra ở Ba Lan năm 1956 khác với Hunggari bắt nguồn từ nhiều lý do và sự toan tính. Peter Calvocoressi cho rằng: "Kết cục của những sự kiện này (tức những biến động xảy ra ở Ba Lan mùa hè năm 1956 - Đào Tuấn Thành chú thích) là người Nga đã đến Vacsava với ý định ngăn chặn Gomulka và đảng của ông ta, sau khi xem xét nhanh đã chấp nhận họ. Biện pháp sử dụng trực tiếp quân đội Nga tại Ba Lan là quá mạo hiểm bởi các lực lượng của Nga có thể vấp phải sự chống cự quyết liệt của quân đội Ba Lan và một cuộc nội chiến tại Ba Lan có thể dẫn tới rắc rối nghiêm trọng ở những quốc gia khác. Gomulka là một người cộng sản và không có bất kỳ một ảo tưởng nào về việc Ba Lan duy trì quan hệ tốt với Liên Xô. Ông không đề xuất việc Ba Lan ra khỏi Hiệp ước Vacsava hoặc chia sẻ quyền lực tại Ba Lan với những người phi cộng sản. Có thể chung sống được với Gomulka. Nếu người Ba Lan lúc đầu e ngại là một chính phủ Ba Lan mới sẽ đi quá xa trong việc làm phương hại tới những lợi ích căn bản và thiết yếu của Nga, họ kết luận sau khi

suy nghĩ lại là Gomulka sẽ không vượt quá những ranh giới của những điều có thể dung thứ được. Tháng 12, chính phủ mới đã dành cho Nga quyền duy trì lực lượng quân đội tại Ba Lan" (Peter Calvocoressi, *Chính trị Thế giới sau năm 1945*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2007, tr. 280).

(24). Peter Calvocoressi, *Chính trị Thế giới sau năm 1945*, sdd, tr. 281.

(26). Trong Hồi ký của mình, nhà lãnh đạo Liên Xô, Khorútxốp đã dành hẳn một chương để đề cập đến những sự kiện diễn ra ở Hunggari năm 1956. Khorútxốp cho rằng "Đó là một thời điểm lịch sử. Chúng ta đứng trước sự lựa chọn có tính bước ngoặt: chúng ta gửi quân đội đến thủ đô (Hunggari - Đào Tuấn Thành chú thích) và trấn áp cuộc nổi dậy, hay tốt hơn là chúng ta đợi lực lượng cách mạng tự giải phóng và đàn áp bọn phản động" (Dẫn theo, Jean-François Soulet, *Istoria Europei de Est de la al doilea război mondial pină in prezent*, sdd, tr. 103).

(27). Để có thể hiểu sâu sắc hơn mối quan hệ giữa Liên Xô và Nam Tư trong giai đoạn này, theo chúng tôi, những nhận định sau của nhà nghiên cứu Peter Calvocoressi trong công trình nghiên cứu: "*Chính trị Thế giới sau năm 1945*" là một gợi mở rất đáng để chúng ta suy ngẫm. Peter Calvocoressi đã viết rằng: "Cuộc tranh cãi giữa các nhà lãnh đạo Nga và Nam Tư được tiến hành thông qua thư tín trong các tháng 3, 4 và 5 năm 1948. Tâm điểm của vấn đề là việc Titô từ chối chấp nhận sự chỉ đạo của Mátxcova và việc ông kiên quyết đòi có quyền giải quyết các vấn đề của Nam Tư trong bối cảnh của chính họ và áp dụng những giải pháp của chính họ hơn là những nguyên tắc và chương trình của Nga. Titô khẳng định *Nam Tư không chỉ tách biệt mà còn hoàn toàn khác biệt với Liên Xô*, và học thuyết cộng sản cũng như thực tiễn của nó không quá khô cứng đến độ không thể tính tới những khác biệt này. Nhưng về phần mình, Stalin đã từ bỏ quan niệm về những con đường khác nhau dẫn tới chủ nghĩa xã hội và trở nên nghi ngờ Titô, người ông

muốn thay thế bằng một trong những người ông ủng hộ (Andriye Hebrang hoặc Sreten Zujovic). Ông muốn bảo đảm ở Nam Tư một chế độ biết phục tùng như bất cứ quốc gia nào thuộc Đông Âu. Nếu Titô tỏ ra cứng đầu cứng cổ thì vẫn còn nhiều người Nam Tư khác sẵn sàng phục tùng mệnh lệnh và đi theo đường lối của Stalin. Stalin không có ý định gạt bỏ Nam Tư mà có ý định loại bỏ Tito, và sự trừng phạt hà khắc của Titô dội xuống đầu những người theo đường lối Stalin (đặc biệt tại Serbia) sau khi hai bên cắt đứt quan hệ nói lên rằng cuộc đấu tranh bên trong đảng Nam Tư đã trở nên hết sức gay gắt và chiến thắng của Titô chỉ là một chiến thắng mong manh. Cuộc tranh cãi này xoay quanh nhiều chủ đề như cách tổ chức hợp lý một nhà nước cộng sản, vai trò của Đảng Cộng sản, những chính sách ruộng đất, sự lo là của Nam Tư trong việc thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và con người của Ngoại trưởng Nam Tư, Vladimir Velebit, người bị Nga buộc tội làm gián điệp cho Anh. Mối bất hòa ngày càng tăng do sự có mặt của các cố vấn quân sự và dân sự Nga ở Nam Tư, mà người Nam Tư cho rằng những viên cố vấn này thực chất là đại diện cho tính siêu việt của Nga và được trả lương ở mức quá cao; những nỗ lực của Nga nhằm gây sức ép lên Nam Tư bao gồm cả việc đe dọa rút hết chuyên gia về nước. Thông qua trao đổi thư tín, người Nam Tư rõ ràng rất muốn tránh một sự cắt đứt, đổ vỡ, một thái độ có thể dẫn tới việc củng cố quyết tâm của Nga vạch rõ sự thừa nhận sai lầm về những điểm đang tranh cãi. Nhưng kết quả là Nam Tư không chấp nhận vị thế của một học trò và tháng 6 năm 1949, sự tuyệt giao được tuyên bố công khai bằng quyết định khai trừ Nam Tư ra khỏi Cominform, hiệp hội quốc tế của các Đảng Cộng sản, trước đó được hình thành vào tháng 9 nhằm đảm bảo sự thống nhất và tuân thủ lý tưởng. Titô là một nhà cộng sản tự tin nhưng không phải là một nhà cộng sản dễ vâng lời. Ông đã từng tính toán trước việc gắn bó của nước cộng hòa cộng sản Nam Tư với Liên Xô nhưng trong những ngày đầu, ông lại từng lo lắng

bởi những vụ thanh trừng của Nga trong những năm 30, bị bàng hoàng bởi hiệp ước Nga-Đức năm 1939 và từng chứng kiến thái độ của Stalin đối với những nhà cộng sản nhỏ hơn. Năm 1948, ông từ bỏ mô hình Stalin về chủ nghĩa cộng sản quốc tế vì niềm tự hào dân tộc và niềm tự hào cá nhân; nguồn gốc dân tộc thực sự của ông đã khiến ông khác hẳn với những nhà lãnh đạo cộng sản sống ở Liên Xô lâu hơn cả ở những quốc gia bản địa của họ, và vị thế của ông với tư cách là nhà chỉ huy cộng sản thành công trong sự nghiệp chống lại Đức quốc xã đã giúp ông có được sự tự tin và sự ủng hộ của dân chúng. Ông đã rất may mắn bởi một thực tế là Nam Tư không có chung đường biên giới với Liên Xô và viện trợ kinh tế của phương Tây đã giúp ông vượt qua sự phong tỏa kinh tế của phe cộng sản. Nam Tư trở thành một hiện tượng khác thường trên thế giới, một nhà nước cộng sản phụ thuộc vào viện trợ của Hoa Kỳ và các nhân vật chính phương Tây, một đồng minh của Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ trong hiệp ước Balkans năm 1953 và là quốc gia ủng hộ chủ nghĩa trung lập và chính sách không liên kết cùng với Nehru và Nasser" (Nguồn: Peter Calvocoressi, *Chính trị Thế giới sau năm 1945*, sdd, tr. 275-276).

(28). Trong những ngày 26 tháng 5 - 2 tháng 6 năm 1955, Khorútxốp đã dẫn đầu đoàn đại biểu cấp cao tiến hành chuyến viếng thăm tại Belgrad nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nhà nước XHCN sau 7 năm mâu thuẫn và bất đồng sau những quyết định của lãnh tụ I. Stalin năm 1948. Sau một năm, Iosip Broz Tito cũng đã dẫn đầu đoàn đại biểu cấp cao Nam Tư tiến hành chuyến thăm Liên Xô trong các ngày 1- 23 tháng 6 năm 1956 (Nguồn: Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, sdd, tr. 45-46).

(30). Có tài liệu cho thấy rõ thái độ của nhà lãnh đạo Nam Tư. Do Iosif Broz Tito đã lo sợ trước sự cấp tiến của Imre Nagy. Cải cách của Nam Tư trong thập niên 40 và 50 của thế kỷ XX mới chỉ dừng ở việc đưa ra một cách thức mới/con đường mới xây dựng CNXH, song vẫn nằm trong hệ thống XHCN; trong khi Imre Nagy lại quyết định từ bỏ hệ thống XHCN (Nguồn: Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, sdd, tr. 23).

(32), (33). Jean-François Soulet, *Istoria Europei de Est de la al doilea război mondial pînă in prezent*, sdd, tr. 102, 102.

(34). Theo nghiên cứu của Peter Calvocoressi, "hàng nghìn người Hunggari bị đưa đến Liên Xô hoặc bị xử tử" (Peter Calvocoressi, sdd, tr. 281).

(36). Chỉ ba tháng sau khi Stalin chết (5 tháng 3 năm 1953), đến ngày 15 tháng 5 năm 1953, Nam Tư và Liên Xô đã ra thông cáo chung bình thường hóa quan hệ ngoại giao song phương. Đến ngày 31 tháng 8 năm 1953, Hunggari và Nam Tư cũng tuyên bố bình thường hóa quan hệ, cử Đại sứ ở thủ đô mỗi nước. Ngày 11 tháng 9 năm 1953, Bungari và Nam Tư thiết lập lại quan hệ ngoại giao. Ngày 19 tháng 6 năm 1954, Rumani và Nam Tư thiết lập lại quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ (Nguồn: Corneliu Mihai Lungu, Mihai Retegan, sdd, tr. 44 - 45).

(37). Jean-François Soulet, *Istoria Europei de Est de la al doilea război mondial pînă in prezent*, sdd, tr. 103.

(38). Jean-François Soulet, *Istoria comparată a statelor comuniste din 1945 pînă în zilele noastre (Lịch sử so sánh của các nước cộng sản từ năm 1945 đến nay)*, Nxb. Polirom, Iasi, 1998, tr. 117 (tiếng Rumani).

ĐƯỜNG LỐI KHÔNG LIÊN KẾT CỦA ẤN ĐỘ: NHẬN THỨC TỪ HIỆP ƯỚC HOÀ BÌNH, HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC ẤN ĐỘ - LIÊN XÔ NĂM 1971

LÊ THẾ CƯỜNG*

Quan hệ Ấn Độ - Liên Xô là một trong những mối quan hệ đặc biệt trong Chiến tranh lạnh. Đây là quan hệ giữa hai nước lớn khác nhau về ý thức hệ, thể chế chính trị nhưng lại gắn bó chặt chẽ với nhau bằng Hiệp ước Hoà bình, Hữu nghị và hợp tác - một loại hình hiệp ước về quan hệ đặc biệt của Liên Xô với các nước đồng minh trong Chiến tranh lạnh. Mặt khác, Ấn Độ là quốc gia luôn giương cao ngọn cờ không liên kết, nhưng lại hợp tác chặt chẽ với Liên Xô trên nhiều phương diện, trong đó có cả hợp tác về chính trị và quân sự. Trong bài nghiên cứu “Ấn Độ có phải là một cường quốc không?”, học giả H. Harpur viết: “*Chắc chắn là việc ký một hiệp ước như vậy - hiệp ước đầu tiên từ khi đất nước được độc lập... đã xác định thế liên kết Ấn - Xô... Xét về việc Ấn Độ quyết định ký kết một liên minh như thế là vi phạm nguyên tắc của J.Nehru nên hiệp ước đó đã là khởi điểm khiến cần phải xét lại phương hướng của Ấn Độ trong hệ thống an ninh châu Á*” (1). Nhận xét về mối quan hệ này, nhiều ý kiến cho rằng với Hiệp ước 1971, Ấn Độ đã rời xa đường lối không liên kết. Đây là vấn đề phức tạp bởi nó là sự đánh giá toàn diện về đường lối đối ngoại của Ấn Độ trong Chiến tranh lạnh.

Trước hết, phải nhìn nhận rõ nội hàm khái niệm không liên kết trong đường lối đối ngoại của Ấn Độ. Phần lớn các học giả phương Tây nhìn nhận về đường lối không liên kết của Ấn Độ ngay từ khi mới ra đời là chủ nghĩa trung lập, hoặc là mang tính chất trung lập, trung lập tích cực, trung lập lạc điệu (2). Xem xét toàn bộ đường lối đối ngoại của Ấn Độ trong chiến tranh lạnh và qua các phát biểu của J.Nehru, I.Gandhi, có thể thấy *đặc trưng của chính sách không liên kết ở Ấn Độ* là: chống Chiến tranh lạnh, bảo đảm rời xa các khối quyền lực chống đối nhau, chống lại liên minh quân sự trong bối cảnh xung đột giữa các nước lớn; không phải là một chính sách ngoại giao trung lập thụ động hoặc địa vị trung lập, trung lập tích cực; là một chính sách hành động thực tế, ủng hộ đường lối đối ngoại độc lập, chung sống hoà bình và không can thiệp. *Cơ sở ra đời chính sách không liên kết ở Ấn Độ* xuất phát từ sự xuất hiện trật tự hai cực và Chiến tranh lạnh, sự hình thành các liên minh quân sự song phương và đa phương làm xuất hiện nguy cơ chiến tranh thế giới mới; mâu thuẫn sâu sắc với chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân nhưng không muốn đi theo chủ nghĩa cộng sản. Vị trí nước lớn và những

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh

đặc trưng về lịch sử, văn hóa cho phép Ấn Độ thực hiện chính sách không liên kết một cách tích cực. Do vậy, *mục tiêu của không liên kết* là chống chiến tranh lạnh, chống lại các liên minh quân sự đa phương trong bối cảnh xung đột giữa các nước lớn; chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, chống chiến tranh; khẳng định chủ nghĩa dân tộc, lợi ích quốc gia, sự cần thiết phải phát triển kinh tế; yêu chuộng hoà bình, khẳng định vai trò tích cực của Ấn Độ trong nền chính trị thế giới. Đây cũng là mục tiêu chính trị xuyên suốt của Đảng Quốc đại (3). Không liên kết được Nehru khẳng định là *"không gia nhập liên minh quân sự với khối này để chống lại khối kia, có thể gây nên chiến tranh thế giới thứ ba, Ấn Độ cố gắng thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, đặc biệt là các nước châu Á. Một nước Ấn Độ độc lập sẽ xây dựng quan hệ hữu nghị với Anh, với các nước thuộc khối Liên hiệp Anh, cũng như với Mỹ, Liên Xô..."* (4). Những luận điểm trên hình thành qua một quá trình lâu dài trong lịch sử - văn hóa Ấn Độ, khái quát hoá thành Năm nguyên tắc chung sống hòa bình, Mười nguyên tắc Băng Dung, Năm điều kiện tham gia Phong trào Không Liên kết. Thực chất, chính sách không liên kết là con đẻ của Chiến tranh lạnh với nội hàm căn bản nhất là không liên minh quân sự song phương hoặc đa phương trong xung đột nước lớn.

Thiết lập quan hệ từ tháng 3-1947, quan hệ Ấn Độ - Liên Xô đã trải qua nhiều bước thăng trầm nhằm nhận thức vị thế lẫn nhau trên trường quốc tế. Cuộc chiến tranh biên giới Xô - Trung 1969 và sự xích lại gần nhau trong quan hệ Trung - Mỹ đã đe dọa đến vị thế của Liên Xô. Trong khi đó, quan hệ ngày càng chặt chẽ giữa Trung Quốc - Mỹ - Pakistan cũng đặt ra cho Ấn Độ những thách thức không nhỏ. Những xung

đột leo thang ở Đông Pakistan đẩy quan hệ Ấn Độ - Pakistan đứng trước một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi, đe dọa vị thế của Ấn Độ ở tiểu lục địa. Trong bối cảnh đó, sau quá trình vận động kéo dài từ năm 1969, ngày 8-8-1947, Ấn Độ và Liên Xô đã ký Hiệp định Hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Hiệp ước gồm có 12 điều, có giá trị 20 năm đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ hai nước, từ giai đoạn tìm tòi, nhận thức lẫn nhau sang giai đoạn hợp tác chiến lược toàn diện, tin cậy trên cơ sở hòa bình và hữu nghị. Ngoài các điều khoản về hợp tác kinh tế, văn hóa, *"hòn đá tảng"* của hiệp định là các điều khoản về an ninh quân sự - những nội dung làm dấy lên những nghi ngờ về sự tan vỡ của chính sách không liên kết. Điều 8 của Hiệp ước ghi rõ: *"Trong sự phù hợp với tình hữu nghị truyền thống được thiết lập giữa hai quốc gia, mỗi bên tham gia hiệp ước long trọng tuyên bố sẽ không tiến hành hoặc tham gia trong liên minh quân sự nhằm chống lại bên kia. Hai bên tham gia hiệp ước cam kết không xâm lược bên kia và không cho phép sử dụng lãnh thổ của mình gây bất lợi cho bên kia trong xung đột quân sự giữa mỗi bên tham gia hiệp ước với bên ngoài"* (5). Điều 9 khẳng định: *"Mỗi bên ký hiệp ước cam kết từ chối bất kỳ sự trợ giúp nào cho bên thứ ba trong xung đột vũ trang với các bên kia. Trong trường hợp một trong hai bên tham gia hiệp ước bị tấn công hoặc bị đe dọa tấn công, hai bên tham gia hiệp ước sẽ ngay lập tức tiến hành các cuộc trao đổi ý kiến lẫn nhau để loại trừ mọi đe dọa đó và tiến hành những biện pháp có hiệu lực thích đáng nhằm đảm bảo hòa bình và an ninh của hai nước"* (6). Từ các điều khoản trên cho thấy, đây là một hiệp ước có ý nghĩa phòng thủ tương hỗ, không mang tính tấn công, liên minh quân sự trong xung đột giữa các nước lớn, mà chủ yếu là ủng hộ lẫn

nhau nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng. Điều 4 của Hiệp ước còn khẳng định: *“Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết cam kết tôn trọng chính sách không liên kết của Ấn Độ và xác nhận một lần nữa rằng chính sách này là nhân tố quan trọng trong việc duy trì hòa bình thế giới và an ninh quốc tế và trong việc làm dịu tình hình căng thẳng của thế giới”* (7). Qua đó có thể thấy, về lý thuyết, Hiệp ước Hoà bình, Hữu nghị và hợp tác Liên Xô - Ấn Độ ký ngày 9-8-1971 phù hợp với đường lối đối ngoại của Ấn Độ, không vi phạm nguyên tắc của không liên kết. Trong Hồi ký “Chân lý của tôi”, I.Gandhi nhấn mạnh:

“Một số người cho rằng với hiệp ước đó, Ấn Độ từ bỏ chính sách đối ngoại truyền thống của mình. Điều ấy không đúng. Hồi đó, Pakistan khoe rằng họ được cả thế giới ủng hộ còn ở Ấn Độ tinh thần sa sút khá nặng. Trong cuộc xung đột ấy, Liên Xô đứng về phía chúng tôi nhưng trong hiệp ước không có một điều khoản nào thay thế chính sách không liên kết của chúng tôi. Trên thực tế, hiệp ước còn ghi rõ rằng Ấn Độ đang và sẽ là một nước không liên kết. Mặt khác, quan hệ hữu nghị giữa chúng tôi với Liên Xô sẽ không gây cản trở quan hệ chúng tôi với các nước khác” (8).

Trên thực tế, ảnh hưởng của Hiệp ước Ấn Độ - Liên Xô 1971 đã tác động lớn đến cục diện của Chiến tranh lạnh. Hiệp ước 1971 đã hình thành nên quan hệ hợp tác chiến lược mật thiết Ấn Độ - Liên Xô, tạo nên thế cân bằng chiến lược với liên minh Mỹ - Trung Quốc và Pakistan trên bàn cờ địa chính trị châu Á. Nó cũng là nhân tố thúc đẩy quan hệ Mỹ - Trung tiến xa hơn sau chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Mỹ R.Nixon tháng 2-1972. Sau khi hiệp định được ký kết, Ấn Độ có được sự hậu thuẫn cần thiết để giành thắng lợi

quan trọng trong cuộc chiến tranh ở Đông Pakistan năm 1972, sáp nhập Sikkim vào Ấn Độ năm 1974, chống lại các luận điệu thù địch khi I.Gandhi ban bố tình trạng khẩn cấp năm 1975... Hiệp ước 1971 là một bước lùi thực tế của chính sách không liên kết, nhưng là bước lùi cần thiết nhằm khẳng định lợi ích dân tộc của Ấn Độ trong bối cảnh mới. Hai nước đã có lập trường chung trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng như giải quyết chiến tranh Việt Nam (1973), vấn đề Campuchia (1979-1989), sự ủng hộ lẫn nhau sau Tuyên bố Delhi về một thế giới không có vũ khí hạt nhân (1986)... Mặc dù vậy, để giữ được vị trí của mình ở phong trào không liên kết và đảm bảo không trở thành đối thủ trực tiếp từ phía Mỹ, các nước châu Âu, Ấn Độ không thể bước xa hơn. Nhìn nhận quan hệ Ấn Độ - Liên Xô có phủ định chính sách không liên kết hay không chủ yếu xem xét chính sách của Ấn Độ đối với các vấn đề liên quan trực tiếp đến hai nước mang tính chất Chiến tranh lạnh như: Chiến tranh Ấn Độ - Pakistan năm 1971, sáng kiến an ninh tập thể châu Á của Liên Xô, Liên Xô đưa quân vào Afghanistan... trong sự đối sánh với các vấn đề trước năm 1971 như Liên Xô đưa quân vào Hunggari (1956), Tiệp Khắc (1968).

Ngày 3-12-1971, Ấn Độ đưa quân vào Đông Pakistan với danh nghĩa là ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Đông Pakistan chống lại bạo lực quân sự của Tây Pakistan, ngăn chặn dòng người tỵ nạn đổ xô vào Ấn Độ và đảm bảo an ninh cho nước này. Tuy nhiên, sự hình thành liên minh Pakistan - Trung Quốc - Mỹ và sự hậu thuẫn của Liên Xô cho Ấn Độ đã làm cho cuộc xung đột khu vực này mang tính chất của Chiến tranh lạnh. Hiệp ước Liên Xô - Ấn Độ được ký kết vào ngày 9-8-

1971 trong bối cảnh mâu thuẫn Ấn Độ - Pakistan đang lên cao có tác dụng răn đe thực tế đối với Pakistan và các lực lượng hậu thuẫn nước này. Những động thái của Liên Xô như tuyên bố ủng hộ, tăng cường viện trợ quân sự trước và sau chiến tranh cho Ấn Độ, gây sức ép với Pakistan, điều lực lượng hải quân đến vịnh Bengal khi Mỹ đưa Hạm đội 7 vào khu vực này... dù nằm trong khuôn khổ của điều 9 Hiệp ước 1971, nhưng có ảnh hưởng như là liên minh quân sự thực tế chống lại một liên minh khác. Đây là một trong những lý do để phương Tây và các lực lượng đối lập trong nước nghi ngờ đường lối không liên kết của Ấn Độ. Hiệp ước 1971 và các hành động của Liên Xô trong bối cảnh đó về lý thuyết không vi phạm đường lối không liên kết nhưng thực tế tầm ảnh hưởng nó đã vượt ra khỏi khuôn khổ của đường lối này.

Sự kiện Liên Xô đưa quân vào Afghanistan từ 1979 đến 1989 là thử thách khó khăn đối với Ấn Độ trong việc vừa giữ vững đường lối không liên kết và vừa duy trì quan hệ hữu nghị với Liên Xô. Ngày 26-12-1979, Liên Xô đưa quân vào Afghanistan, Chính phủ lâm thời Ấn Độ C.Singh lập tức tuyên bố phản đối bất cứ sự can thiệp nào từ nước ngoài tới công việc nội bộ Afghanistan, trong đó có sự can thiệp của Liên Xô và các động thái của Mỹ như triển khai quân đội ở Ấn Độ Dương, viện trợ cho Pakistan, hỗ trợ các lực lượng đối lập ở Afghanistan của Mỹ. Lập trường 4 điểm của Đại sứ Ấn Độ tại Liên hợp quốc B.Mishra ngày 12-1-1980 chỉ rõ: "*chúng tôi phản đối sự hiện diện của quân đội nước ngoài và các căn cứ quân sự tại bất kỳ quốc gia nào*" nhưng ông cũng khẳng định rằng:

"Chính phủ Xô viết đã đảm bảo với chúng tôi rằng lực lượng quân sự gửi tới Afghanistan theo yêu cầu của chính phủ

Afghanistan thứ nhất bởi Thủ tướng Amin từ 26-12-1979, và nhiều lần bởi người kế tục ông ấy từ 28-12-1979. Và hơn nữa chúng ta tin tưởng rằng quân đội Liên Xô sẽ rút quân khi có sự đề nghị của chính phủ hiện thời ở Afghanistan... hi vọng các lực lượng của Liên Xô sẽ không duy trì ở đây lâu hơn cần thiết" (9). Ấn Độ phản đối với các lực lượng dính líu đến cuộc xung đột gồm Mỹ, Trung Quốc và Pakistan, họ đã che chở và đào tạo các phần tử phản loạn Afghanistan, các quốc gia láng giềng nhỏ khác tích cực ủng hộ lực lượng lật đổ và các lực lượng hải quân đang tích cực hoạt động ở Ấn Độ Dương. Các hoạt động của họ đã đe dọa tới Ấn Độ (10).

Ấn Độ đã bỏ phiếu trắng Nghị quyết lên án Liên Xô của Mỹ ở Đại hội đồng Liên hợp quốc, dù nghị quyết này có 104 phiếu ủng hộ, trong đó có nhiều quốc gia không liên kết, chỉ có 18 phiếu chống và 18 phiếu trắng (11). Từ khi I.Gandhi lên làm Thủ tướng, quan điểm của Ấn Độ là không có sự thay đổi nào dù có sự tác động liên tục từ phía Liên Xô qua các chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô A.Gromyko (12 đến 14-2-1980); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Arkhipov (2-1980); Thứ trưởng Ngoại giao Liên Xô N.Firyubin (4-1980); Bộ Quốc phòng Ấn Độ (5-1980); Tổng bí thư Brezhnev 12-1980;... Thậm chí, Ấn Độ còn cố gắng thuyết phục Liên Xô rút quân bộ phận hoặc toàn diện trong các cuộc hội đàm giữa lãnh đạo hai nước suốt những năm 80.

Có thể thấy, quan điểm về vấn đề Afghanistan của chính phủ Ấn Độ không phải là một sự lúng túng hay nhân nhượng sau Hiệp ước 1971. Quan điểm này so với vấn đề Hunggari (1956), Tiệp Khắc (1968) cơ bản là giống nhau. Ấn Độ bỏ phiếu trắng tất cả các nghị quyết lên án Liên Xô từ vấn đề Hunggari, Tiệp Khắc, Afghanistan

nhưng cũng bày tỏ sự thái độ không đồng tình với Liên Xô về hành động can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Tuy nhiên, mức độ phản ứng qua các sự kiện này của Ấn Độ có phần khác nhau. Trong vấn đề Hunggari năm 1956, Ấn Độ phản ứng không quá gay gắt, tập trung sự chú ý vào vấn đề quốc hữu hoá kênh đào Suez diễn ra cùng thời kỳ. Ấn Độ phản đối nghị quyết bầu cử dân chủ ở Hunggari dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc vì nó tạo tiền lệ xấu với vấn đề Kashmir. Đến năm 1968, phản ứng của Ấn Độ với vấn đề Tiệp Khắc có phần quyết liệt hơn do phe đối lập trong Đảng Quốc đại đang rất mạnh, trong khi Liên Xô tiếp tục xúc tiến viện trợ quân sự cho Pakistan. Đến vấn đề Afghanistan những năm 80, Ấn Độ phản ứng thận trọng và thực hiện nhiều hoạt động ngoại giao đa phương hơn nhằm một mặt chứng tỏ lập trường không ủng hộ hành động can thiệp của Liên Xô, mặt khác chấp nhận cố gắng phản ứng có chừng mực và hậu trường, linh hoạt nhằm mang lại lối thoát cho nước này. Bên cạnh đó, Ấn Độ lại phản đối quyết liệt sự viện trợ quân sự của Mỹ, Trung Quốc và các nước phương Tây cho Pakistan, đào tạo các lực lượng phiến loạn, đe dọa đến an ninh nước này. Từ năm 1981, Liên hợp quốc liên tục ra các nghị quyết yêu cầu Liên Xô rút quân, Ấn Độ vẫn luôn giữ lập trường không thay đổi: không ủng hộ sự có mặt của quân đội Liên Xô ở Afghanistan, bỏ phiếu trắng các nghị quyết chống Liên Xô nhưng lại thiên về lên án các hành động quân sự của Mỹ, Trung Quốc, Pakistan. Lập trường này góp phần làm giảm sức ép cho Liên Xô, tạo sự cân bằng nhất định trên bàn cờ chiến lược Nam Á.

Ấn Độ thực tế đã thành công trong việc duy trì chính sách không liên kết, đảm bảo lợi ích dân tộc, hạn chế những tác động mà Liên Xô mong muốn gây ảnh hưởng lên

nước này. Sáng kiến thành lập Hệ thống an ninh tập thể châu Á được Liên Xô đưa ra từ năm 1969 nhưng chưa lúc nào nhận được thái độ nhiệt tình từ Ấn Độ. Từ năm 1969 đến 1985, Liên Xô đã nhiều lần đề cập đến vấn đề này nhưng Ấn Độ đều không ủng hộ. Dưới thời R.Gandhi và M.Gorbachev, ý tưởng thành lập Hội nghị an ninh châu Á và xây dựng lòng tin lẫn nhau theo kiểu an ninh châu Âu ở Hội nghị Hensinki năm 1975 được hai nước thống nhất, nhưng kết cục vẫn không thành hiện thực. Ấn Độ không mặn mà với sáng kiến này vì bản chất của nó là hình thành nên liên minh nhằm phục vụ những ý đồ chính trị - quân sự của Liên Xô, vi phạm nguyên tắc không liên kết. Mặt khác, hệ thống an ninh tập thể có sự tham gia của Liên Xô sẽ ảnh hưởng đến vị thế của Ấn Độ ở châu Á, làm xấu đi quan hệ Ấn - Trung đang trong quá trình bình thường hoá. Bên cạnh đó, Liên Xô cũng không thể thuyết phục Ấn Độ cho phép họ làm trung gian hoà giải "kiểu Tasken 1965" giữa Ấn Độ và Pakistan sau cuộc chiến tranh 1971. Liên Xô cũng không đạt được kết quả trong nỗ lực thuyết phục Ấn Độ ký Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) hoặc không phát triển vũ khí hạt nhân. Sự cố gắng của Liên Xô trong việc tác động lên Ấn Độ nhằm ngăn chặn bình thường hoá quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc sau năm 1971 kết cục cũng chỉ làm chậm quá trình ấy... Đây là những chủ trương lớn của Liên Xô trong Chiến tranh lạnh nhưng nước này đã không thành công trong việc lôi kéo Ấn Độ phục vụ ý đồ chiến lược của mình. Dù vậy, những bất đồng trong mối quan hệ Ấn Độ - Liên Xô ít hơn nhiều so với Mỹ. Đó không phải là do thành quả do Liên Xô tác động tới Ấn Độ, mà *"những điểm bất đồng thực sự giữa Ấn Độ và Mỹ chính là do nhận thức quốc tế của họ có nhiều điểm khác biệt"* (12).

Như vậy, xét ở góc độ các điểm nóng liên quan trực tiếp đến Liên Xô trước và sau hiệp ước năm 1971, Ấn Độ vẫn không thay đổi đường lối của mình, nghĩa là không hoàn toàn đứng về phía Liên Xô như khái niệm “*đồng minh*” mà phương Tây thường hay sử dụng. Ấn Độ không vi phạm những đường lối không liên kết trong cách ứng xử với các vấn đề có liên quan trực tiếp đến Liên Xô, nhưng thái độ của nước này cũng có phần “thiếu quyết liệt”, “không tích cực” như những vấn đề khác. Thậm chí, cách hành xử “có phần nghiêng về phía Liên Xô” như các học giả phương Tây nhận xét cũng có cơ sở nhất định.

Tóm lại, nhận thức chính sách không liên kết của Ấn Độ sau Hiệp định Hoà bình, hữu nghị và hợp tác Ấn Độ - Liên Xô 1971, có thể thấy:

1. Quan hệ Ấn Độ - Liên Xô không vi phạm những nguyên tắc căn bản của đường lối không liên kết xét trên phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn. Tuy nhiên, bản thân sự gắn bó mật thiết trong quan hệ hai nước đã tạo ra những ảnh hưởng nhất định về thái độ, phương thức hành xử của Ấn Độ đối với một số vấn đề khu vực và quốc tế. Sự ảnh hưởng ngấm ngấm hơn là hiện hữu, gián tiếp và lâu dài hơn là trực tiếp và ngay tức khắc, tinh thần và thái độ hơn là nguyên tắc pháp lý quốc tế. Đây không phải là sự thay đổi chính sách, mà là biểu hiện sự thừa nhận vai trò, vị trí của nhau vì lợi ích chung của hai nước. Điều này

được học giả Robert Wesson nhận định: “*Cơ sở của quan hệ và quan điểm giữa Matxcova và New Delhi dường như là sự nhận thức lẫn nhau đóng vai trò rất quan trọng trong mỗi quan hệ hơn là các biện pháp trùu tượng mà hai bên đưa ra nhằm tác động lẫn nhau*” (13).

2. Trong bối cảnh thế giới bị phân cực mạnh mẽ, việc một quốc gia lớn tham gia vào tích cực vào các hoạt động chính trị quốc tế như Ấn Độ giữ vững được nguyên tắc không liên kết, điều hoà nguyên tắc này phù hợp với lợi ích dân tộc và quốc tế là điều rất khó. Ấn Độ đã thành công trong việc điều hoà quan hệ với cả hai khối, không đẩy quan hệ của mình đi quá xa với cả Liên Xô và Mỹ - dù Hiệp ước 1971 có thể đã tạo cơ sở cho điều đó xảy ra trong quan hệ Ấn Độ - Liên Xô.

3. Thực tế, chỉ có thể xem xét chính sách không liên kết trên cơ sở lợi ích dân tộc Ấn Độ đan xen vào nhau, nhiều khi chính sách không liên kết là hiện thân của lợi ích dân tộc Ấn Độ trong mối quan hệ với các nước lớn, đặc biệt là với Liên Xô. Như Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ N. Rao phát biểu: “*Ấn Độ không ủng hộ Mỹ cũng không ủng hộ Liên Xô, Ấn Độ ủng hộ Ấn Độ. Ấn Độ đứng trên lợi ích quốc gia của mình*” (14). Sự phát triển của quan hệ Ấn Độ - Liên Xô là hệ quả tất yếu của một quá trình tìm hiểu lẫn nhau từ năm 1947, từng bước có những nhận thức về lợi ích chiến lược song trùng trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.

CHÚ THÍCH

(1). H.Rapur, *Ấn Độ có phải là một cường quốc?*, Thư viện quân đội sao lục, 1980, tr. 8.

(2). Đây là quan điểm của các học giả phương Tây như Peter Lyon, Morgenthau, H.F. Armstrong... Các nhà lãnh đạo Liên Xô trước năm

1953 như I.Stalin, E.Zhukov, M.Molotov cũng cho rằng đường lối không liên kết của Ấn Độ là “xoay mặt mâu thuẫn với các nước phương Tây”. B.S.Gupta, *The fulcrum of Asia Relation Among China, India, Pakixtan an the USSR*, Pegasus, New

York, 1970, tr. 48.

(3), (14). N.Jayapalan, *Foreign Policy of India*, Publishers Atlantic & Distributors Ltd, Delhi, 2001, tr. 84, 101.

(4). Nguyễn Cảnh Huệ (1998), *Tìm hiểu tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-1998, tr. 62.

(5). *Indo - Soviet Treaty of Peace, Friendship and Cooperation, Shadow of the bear: The Indo - Soviet Treaty*, Published by Shri P.K.Deo, South Avenue Lance, New Delhi, India, 1971, tr. 189.

(6), (7). *Indo - Soviet Treaty of Peace, Friendship and Cooperation*, Sdd, tr. 189, 188.

(8). I.Gandhi, *Chân lý của tôi*, Nxb. Phụ Nữ, Hà Nội, 1987, tr. 185.

(9). R.C.Horn, *Soviet - Indian Relation: Issues and Influence*, Praeger Publishers, New York, 1982, tr. 182.

(10). S.R.Sharma (2003), *Indo-Soviet Relations 1972-1991, A Brief Survey - Part II*; Discovery Publishing House, Delhi, tr. 86.

(11). P.J.S.Ducan (1989), *The Soviet Union and India*, Council on foreign relations press, New York, tr. 45.

(12). R.C.Horn, sdd, tr. 214.

(13). R.C.Horn, sdd, tr. 213.

VUA LÝ ANH TÔNG, CHIẾN LƯỢC BIỂN...

(Tiếp theo trang 7)

(17). Theo sách *Đại Nam thực lục*, T.IV, Bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 1032-1033, thì vào năm 1836, nhân việc Tổng đốc Hải Yên Nguyễn Công Trứ đề nghị mở rộng thành Quảng Yên, Hộ phủ Lê Dục Đức tâu không nên tiếp tục ở lại Quảng Yên mà cần phải chuyển sang địa điểm mới thuộc huyện Thủy Đường (nay là Thủy Nguyên, Hải Phòng), vua Minh Mệnh giao cho Bộ Công xem xét lại việc này. Sau khi tính toán kỹ lưỡng một cách tổng thể, Bộ Công cho rằng: "Xây dựng thành trì, có quan hệ đến sự che chống ở biên cương. *Địa thế tỉnh thành Quảng Yên, trong có thể khống chế được cả hạt, ngoài có thể trấn áp được vùng hải cương*, thực là nơi hình thế đẹp. Lờ của đốc thần có định kiến đấy". Bộ Công sau khi xác

định vị trí không thể thay thế được của tỉnh thành Quảng Yên, đã khuyên vua Minh Mệnh không nên nghe theo lời tâu thiên kiến của Lê Dục Đức và vua Minh Mệnh đã y theo lời bàn của Bộ Công. Điều này góp phần lý giải tại sao từ rất sớm, các nhà nước phong kiến Việt Nam đều chọn Quảng Yên (mà cụ thể là khu vực tỉnh thành Quảng Yên) làm trung tâm trấn giữ vùng cửa sông Bạch Đằng và mở rộng ra toàn tuyến duyên hải, biển và hải đảo khu vực Đông Bắc.

(18). Thật ra đây cũng chỉ là tên gọi khác nhau của cùng một địa điểm. Tên lộ An Bang đã có từ thời Trần. Năm 1466, Lê Thánh Tông đặt An Bang thừa tuyên. Đến đời vua Lê Anh Tông mới đổi An Bang làm An Quảng và năm 1822, vua Minh Mệnh đổi An (*Yên*) Quảng thành Quảng Yên.

ĐỒN ĐIỀN NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1924

NGUYỄN PHAN QUANG*

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1913

Hai thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ đẩy mạnh việc “cấp nhượng” ruộng đất, trước hết cho các loại thực dân Pháp.

Cái gọi là “quy chế chuyển nhượng ruộng đất” được mở đầu bằng định nghĩa như sau: “Công cuộc khai hóa xứ này đặt trên nền tảng xác định quyền sở hữu ruộng đất, đồng thời bảo vệ quyền lợi của cộng đồng (?) cũng như tài sản công [công sản] được chuyển nhượng”.

Trên thực tế, đây là một quá trình cướp đất trắng trợn của nông dân, bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ XIX, với quyền được chiếm hữu công sản không giới hạn, không phải trả tiền (chúng tôi nhấn mạnh - NPQ) đối với điền chủ thực dân và tay sai cơ bự. Sau một thời gian, các điền chủ này mới phải đóng thuế và không bắt buộc phải khai khẩn ngay. Các chủ tỉnh được quyền cho chuyển nhượng dưới 20 ha.

Mãi đến năm 1914, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ mới quy định điền chủ phải trả một số tiền khi được chuyển nhượng,

nhưng trên thực tế việc chuyển nhượng miễn trả tiền (concession gratuite) vẫn tiếp tục được thực hiện, giới hạn từ 300ha trở xuống; nếu trong một gia đình có nhiều người, thì số diện tích đất ruộng được chuyển nhượng miễn trả tiền cũng không được vượt quá 500ha.

Mười lăm năm sau (1930), theo báo cáo trên giấy tờ, đất đai chuyển nhượng miễn trả tiền “ít khi vượt quá 20ha”, nhưng đồng thời lại thừa nhận những diện tích đã đóng thuế trên 15 năm và không vượt quá 500ha thì vẫn được hưởng chế độ chuyển nhượng miễn trả tiền, với điều kiện phải là điền chủ Pháp hoặc công ty của Pháp (1).

Từ năm 1897 đến năm 1913, các cá nhân và công ty thực dân đã cướp chiếm 470.000 ha, riêng Nam Kỳ là 306.000 ha, chưa kể 90.000 ha nhượng cho Công ty khai thác lâm sản (Société d'exploitation forestière). Cho đến trước năm 1918, hầu hết diện tích cấp nhượng cho các cá nhân và công ty thực dân Pháp đều đã được canh tác lúa.

Theo tác giả Aumiphin (2), “cho đến năm 1913, quy chế ruộng đất của thực dân

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

Pháp ở Đông Dương còn chưa được xác định và có sự khác nhau giữa các vùng". Ở Nam Kỳ, "quy chế này không ổn định; vào thời kỳ chinh phục, việc mua bán trong xứ này là phương thức chuyển dụng đất đai thông dụng".

"Năm 1874, một nghị định đã làm cho hệ thống cất nhượng đất không phải trả tiền thẳng thối. Tám năm sau (1882), một nghị định thứ hai phân biệt hai loại đất chính: một là đất làng bỏ hoang, có thể nhượng không phải trả tiền cho người có đơn xin (các đất nhượng không được vượt quá 500 ha và người được nhượng đất không phụ thuộc vào khu đất được chia trong một thời gian quy định [?]. Mặt khác là các đất đai cũng có thể là đối tượng chuyển nhượng bằng hình thức bán đấu giá công khai.

"Như vậy, cho đến năm 1913, rõ ràng các quy chế khác nhau đã tạo điều kiện cho việc đầu cơ đất đai. Nhiều thực dân, phần đông là chủ những số vốn nhỏ, đã thấy mình được cấp nhượng những diện tích quá lớn đối với thời kỳ này (Nghị định của Khâm sứ, Thống sứ đối với diện tích cấp nhượng 1000ha; Nghị định của Toàn quyền đối với những diện tích từ 1000 - 4000ha, diện tích trên 4000ha do Nghị định của Bộ Thuộc địa)".

II. LẬP ĐỊA BÀ

Ngày 30-7-1887, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định số 22 về việc lập địa bộ và quy chế sở hữu ruộng đất. Nghị định gồm 7 điều, nhằm rà soát toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ để đánh thuế, đồng thời để tiến hành thuận lợi hơn việc cướp chiếm ruộng đất cấp cho điền chủ - chủ yếu là điền chủ người Pháp. Sau đây là toàn văn Nghị định:

Thống đốc Nam Kỳ

- Căn cứ Nghị định ngày 29-12-1880 và 28-10-1881 liên quan đến việc khám nghiệm ruộng đất ở các hạt Sóc Trăng và Trà Vinh,

- Căn cứ Nghị định ngày 24-3-1887 về việc thành lập Sở Thanh tra địa chính phục vụ thuế ruộng đất,

- Căn cứ hiệu lực của hai Nghị định trên, dựa vào sự chính xác của các số liệu do địa bộ cung cấp và các nhân viên địa chính thực hiện, làm cơ sở đánh thuế ruộng đất,

- Theo đề nghị của Giám đốc Nha Nội vụ...

QUYẾT ĐỊNH

+ Điều 1: Trên toàn xứ Nam Kỳ, những đơn xin đăng ký vào địa bộ tại lý sở các hạt do những người chiếm giữ ruộng đất mà không có chứng khoán thì sẽ ưu tiên lấy cấp cho những đơn xin cấp nhượng đất hoặc đem các ruộng đất đó ra bán, kể từ ngày 1-8 đến ngày 31-12-1887.

+ Điều 2: Những khiếu nại về các đơn xin cấp nhượng đất phải nộp trước ngày 1-7-1888, cũng là thời gian thông qua các đơn xin đăng ký địa bộ không có tranh chấp.

+ Điều 3: Việc đăng ký địa bộ sau thời hạn trên, tức ngày 1-8-1888, có giá trị như chứng khoán sở hữu.

+ Điều 4: Quan cai trị các hạt, với sự hỗ trợ của nhân viên địa chính của hạt cùng 2 hương chức của làng có trách nhiệm xử lý mọi khiếu nại trong hạt. Chủ hạt được quyền giải quyết dứt điểm những trường hợp chiếm dụng ruộng đất mà không có chứng khoán hợp lệ.

+ Điều 5: Những đăng ký mới về ruộng đất không có chứng khoán chỉ thực hiện đối với các đơn đăng ký trước ngày 1-1-1888, nhằm tránh xảy ra khiếu nại hoặc có khiếu nại thì cũng đã được giải quyết.

+ Điều 6: Từ sau ngày 1-8-1888, những người đăng ký địa bộ sẽ nhận được một chứng khoán hợp pháp và một sơ đồ ruộng đất sở hữu của mình..., và cũng được cấp một bản sao địa bộ để tạm thời sử dụng như một chứng khoán sở hữu ruộng đất. Các quyền sử dụng theo Nghị định ngày 22-8-1882 liên quan đến những ruộng đất không có chứng khoán và người chiếm hữu không xin đăng ký tên mình vào địa bộ, thì kể từ ngày 1-1-1888 sẽ phải áp dụng nghiêm ngặt [... bản chụp bị mờ...].

+ Điều 7: Mọi quyền sử dụng ruộng đất trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ (...).

Sài Gòn, ngày 30 tháng 7 năm 1887

Thống đốc Nam Kỳ (3)

Ba mươi năm sau - năm 1917 - chính quyền thuộc địa Nam Kỳ ban hành những quy chế mới nhằm hoàn thiện việc lập địa bạ phù hợp với những thay đổi về hành chính, trước hết là việc *xác định ranh giới đất đai giữa các tỉnh*.

Theo báo cáo của các địa phương, tuy nhân sự thiếu nghiêm trọng, việc định giới tổng quát vẫn được tiếp tục khả quan trong năm 1917. Dưới sự chỉ đạo của các “Ủy ban định giới” và sự hỗ trợ của các chuyên viên trắc địa, việc đo đạc tại các tỉnh Gia Định, Bạc Liêu, Bến Tre, Châu Đốc, Rạch Giá, Tân An và Trà Vinh được tiến hành thuận lợi..

Đặc biệt các “Ủy ban định giới” của các tỉnh Gia Định, Bạc Liêu và Rạch Giá hoạt động rất tốt, không gặp trở ngại gì và đã cung cấp những kết quả trắc lượng trên một diện tích rất rộng, dùng làm căn cứ đầu tiên để lập sơ đồ các khoảnh ruộng đất của rất nhiều làng xã với tổng diện tích 80.000 ha.

Bảng 1 dưới đây cho thấy: kể từ năm 1912, mặc dầu số nhân viên trắc địa giảm

sút nhiều, nhưng khối lượng công việc không những không giảm mà trái lại còn tăng lên đáng kể:

Bảng 1: Số nhân viên và số làng đã đo đạc từ 1912 đến 1917

Năm	Số nhân viên	Số làng đã đo đạc
1912	41	24
1913	44	36
1914	35	33
1915	30	30
1916	22	20
1917	28	45

Địa giới giữa các tỉnh Rạch Giá, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc đã được xác định tại chỗ bằng những cột mốc giới. Nhờ vậy, sẽ chấm dứt tình trạng khiêu tố về địa giới kéo dài nhiều năm.

Việc tu chỉnh địa bộ của thành phố Chợ Lớn đã hoàn thành trong tháng 12-1917 và việc thiết lập sơ đồ sẽ tiến hành vào đầu năm 1918.

III. QUY CHẾ CẤP RUỘNG ĐẤT CHO ĐIỂN CHỦ

1. Khoảng 20 năm cuối thế kỷ XIX, những người Pháp muốn được cấp nhượng đất phải làm đơn xin đất kèm theo sơ đồ khoảnh đất, nộp lên Phó Thống đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn hoặc nộp cho chính quyền ở hạt sở tại (có đất xin cấp). Sau 3 tháng điều tra và được Chủ tỉnh (hay chủ hạt) có ý kiến chấp thuận, đơn được chuyển lên Thống đốc Nam Kỳ để chuyển sang Hội đồng Thuộc địa xem xét trong phiên họp gần nhất.

Hội đồng này sẽ bỏ phiếu, nếu được chấp thuận thì Thống đốc ra nghị định cấp đất. Người đệ đơn sẽ được quyền sở hữu khoảnh đất đó sau khi một nhân viên Sở trắc địa đã đo đạc, xác định vị trí và diện tích khoảnh đất (chi phí đo đạc do người được cấp đất thanh toán). Việc cấp đất không

kèm theo bất cứ một khoản thuế nào. Về nguyên tắc, loại đất cấp theo phương thức "cho không" (gratuit) này không vượt quá 500 ha.

Đất cấp nhượng chỉ bắt đầu phải nộp thuế từ ngày 1 tháng giêng của năm thứ hai, tính từ khi có quyết định cấp đất, với mức thuế thuộc hạng thấp nhất (trừ trường hợp ngoại lệ). Điền chủ được hưởng mức thuế này trong thời hạn 5 năm để có đủ điều kiện hoàn thành việc canh tác trên toàn bộ diện tích được cấp.

2. Đồng thời với việc "cấp nhượng miễn phí" (thực chất là cướp ruộng đất của nông dân), chính quyền thuộc địa tiến hành việc "bán đất công sản".

Theo quy định, đất công sản đang canh tác hoặc đang trồng cây ăn trái không thuộc diện đất dự trữ đặc biệt, đều có thể đem bán nếu có đơn xin mua hợp thức. Người xin mua phải cam đoan đặt trước với giá cao hơn giá do chính quyền quy định. Nếu giá ngang bằng thì người có đơn xin mua được quyền mua trước người khác, nhưng quyền lợi này chỉ thực hiện đối với người có đặt tiền trước.

IV. ĐỒN ĐIỀN Ở GIA ĐỊNH

Theo *Địa chí tỉnh Gia Định (1902)*: những thử nghiệm buổi đầu của người Pháp trong lãnh vực đồn điền không mang lại hiệu quả ngay. Một bằng chứng là trường hợp ông BLANCHY: năm 1875, ông được cấp nhượng một khu đồi đất cát ở Bình Thung, tổng An Thủy (tục gọi là Núi Đất). Đây là dải đồi duy nhất có chất đất sét pha cát, còn các đồn điền lân cận hầu hết đều là đồi đất đá Biên Hòa và đá hoa cương. BLANCHY trồng tiêu, cà-phê, xoài, dứa, nhưng chẳng cây gì có kết quả. Cây cà-phê chết sau 5 năm do thiếu nước tưới; cây tiêu tồn tại được lâu hơn, nhưng đến

năm thứ 7 cũng chết dần do khô hạn, thu hoạch quá ít ỏi. Các loại cây khác cũng chết dần sau 2 năm do nắng cháy khi cây chưa kịp bén rễ vào lớp đất ẩm ở dưới tầng sâu. Tóm lại là thất bại hoàn toàn. Nhưng BLANCHY đã đạt được kết quả khả quan ở những đồn điền khác, nên ông không tiếp tục thử nghiệm ở đồn điền Gia Định nữa.

Thời gian BLANCHY thất bại ở đồn điền Bình Thung thì một Hội kỹ nghệ được thành lập ở Sài Gòn nhằm khai thác đồn điền. Hội này chọn một khoảnh đất 60ha ở Xuân Vinh (thuộc tổng An Điền), cách Thủ Đức 5km về phía đông-bắc. Họ làm đường sá, đào một hệ thống kênh để tưới tiêu. Cuối cùng, họ trồng tiêu, dứa và xoài. Do tổ chức tốt, đồn điền phát triển thuận lợi. Chất đất pha cát vừa phải nên khá phì nhiêu, rất hợp với các loại cây ăn trái, lại nhờ có dòng suối gần kề, cung cấp đủ nước tưới cây. Thế nhưng, do thiếu theo dõi chăm sóc, đồn điền này suy dần, cuối cùng phá sản.

Năm 1880, Công ty "Nouvelle-Espérance" lập một đồn điền trồng mía ở Tân Sơn Nhất (thuộc Phú Thọ), phía tây Sài Gòn, nhưng địa điểm lựa chọn không thích hợp, vì đây là một khu đất canh tác tồi nhất của tỉnh Gia Định. Sau vài năm, sản lượng mía ngày một kém, công ty này phải dựa vào mía của dân cung cấp để chạy máy đường. Cuối cùng nhà máy đường cũng đóng cửa; vậy là cả trồng mía lẫn làm đường đều thất bại.

Hai đồn điền của FARGUES và của PATERNELLE cũng trong tình trạng tương tự. FARGUES (một đại úy hải quân) lập đồn điền ở Phú Nhuận năm 1880, trồng cây ăn trái, tiêu, va-ni và chàm (indigotier), nhưng không kết quả vì thiếu chăm sóc. PATERNELLE (một viên chức kế toán) lập trại cây va-ni ở Bình Hòa thì có hiệu quả

hơn. Nhưng rồi ông ta cũng bỏ luôn, vì không thực hiện được khâu chế biến thành sản phẩm hàng hóa.

Tại tỉnh Gia Định, cho đến cuối thế kỷ XIX, xuất hiện hàng loạt đồn điền của các điền chủ sau:

1. BERLAND (Giám đốc Nha cảnh sát trung tâm ở Sài Gòn) có 3 ha đất ở Bình Hòa, trồng 6000 gốc cà-phê và 200 gốc va-ni, chỉ mới được 3 năm, xem ra có triển vọng.

2. BOCK (Giám đốc cảnh sát Sài Gòn) là chủ nhân một phần đồn điền cũ của Công ty "*Nouvelle-Espérance*". Ông đã chuyển diện tích trồng mía trước kia thành ruộng lúa. Khu đất cao trở thành đồng cỏ nuôi gia súc với một đàn trâu bò 250 con. (BOCK đã chết từ lâu, đồn điền được Hội Truyền giáo nước ngoài mua lại).

3. BOULLOCHE (Khâm sứ Trung Kỳ) đắp bờ ngăn nước thủy triều, lập trại trồng lúa trên khu đất ở Cần Giò, trên bờ sông Soi Rap (trước kia khu đất này được cấp nhượng cho JACQUET).

4. CANAVAGGIO là một trong những điền chủ kinh doanh có hiệu quả nhất, với 300ha ruộng thuê lại của người bản xứ. Ông còn có những vườn trại trồng dứa, cau, dừa và một trại cà-phê ở vùng phụ cận Thủ Đức, và còn dự tính trồng dứa ở một trại khác tại An Thiệt.

5. CLARET (Chủ nhà in thuộc địa) thành lập đồn điền từ năm 1898 với 5000 gốc cà-phê "*Libéria*".

6. COURTEAUD (Giám đốc học chính), có 30ha ở khu đất cao thuộc Tân Sơn Nhất. Thử nghiệm nuôi dê nhưng không kết quả (vì gặp một nạn dịch), bèn chuyển sang trồng cây, với 500 gốc dứa, 300 gốc xoài, 2000 cây gỗ teck và 3200 cây gỗ sao.

7. CRÉVOST (Kế toán hải quân) thử nghiệm trồng bông (gốc Java) và nho tại trang trại ở Tân Sơn Nhất, không hiệu quả, ông chuyển sang trồng lúa và thuốc lá, nhưng kết quả cũng rất tồi vì chất đất xấu.

8. CROUZAT (Kỹ sư công chính) có đồn điền ở Thái Hiệp với 80 ha ruộng lúa, cho người bản xứ thuê mướn.

9. DOMENJOD (Thương gia ở Sài Gòn) có đồn điền ở Hạnh Thông Tây với 12000 gốc cà-phê, kết quả khả quan.

10. FUYNEL (Trạng sư) có đồn điền trồng lúa ở vùng đồng lầy Vĩnh Lộc. Sau vài thử nghiệm, nay đã có triển vọng. Đã chuyển được 100 ha thành đất canh tác và đang đắp bờ khoanh toàn bộ diện tích đồn điền 400 ha.

11. GUÉRY (Giáo sư) thử nghiệm trồng đậu phộng, thuốc lá và mía, nhưng do tiêu thụ khó khăn, ông chuyển sang trồng cà-phê. Đồn điền cà-phê của ông ở Hạnh Thông Tây là một trong những đồn điền phát đạt nhất Nam Kỳ, với 45.000 gốc, gồm 10.000 gốc giống Java và Moka, 5.000 gốc giống Java ghép với giống Libéria và 30.000 gốc giống Libéria. Ông cũng trồng thêm 4.000 gốc xoài được chiết từ các giống xoài ngon nhất.

12. JOSSELME (Giáo sư) đồn điền ở Vĩnh An Tây của ông là một vườn thí nghiệm thực sự, gồm cây rocouyer (một loại cây chàm để chế biến thuốc nhuộm), cà-phê, cacao, tiêu, cao su, cau, lúa, cây gòn, cây sơn, cây dầu, mù-u, cây cây [?] tre, thầu dầu. Đầu tiên, ông trồng cây rocouyer rất có hiệu quả nhưng phải bỏ, vì hạt ỷ tử (roucou) bị sụt giá trên thị trường. Hiện nay, đồn điền có 6000 gốc cà-phê phát triển tốt, sản lượng tăng đều mỗi năm. Các loại cây gòn, mù-u, cao su cũng cho kết quả tốt.

13. MONTAGNE (Đốc công Sở công chính) đồn điền ở Khánh Đô, là vùng đất thấp, sinh lầy nên quá trình khai phá chậm. Đã có 100 ha trồng lúa. Dự tính trồng thêm dừa, cao su, đay và mía.

14. VIDAL (Đốc công Arsenal) có đồn điền ở An Thiệt; 1.252 ha đang trong quá trình khai phá (bắt đầu từ 1893), nay đã có 500ha trồng lúa, phần lớn cho người bản xứ thuê mướn.

15. VILSON (Chủ nhà ga Sài Gòn) có đồn điền trồng va-ni ở Phú Thạnh (gần Chợ Đuối), rất có triển vọng với hơn 22 ha đất sét pha cát khai thác từ năm 1898.

Ngoài 15 đồn chủ thực dân nói trên, có thể kể thêm một số đồn chủ khác có đồn điền trang trại nhỏ hơn trên địa bàn tỉnh Gia Định:

* BLANCHY (Đốc lý Sài Gòn) có hơn 17ha đất cát ở Bình Thưng, trồng tiêu, cà-phê, dừa, xoài, khai thác từ năm 1875 nhưng đã bỏ năm 1892.

* DECROIX có hơn 17ha đất cát ở Bình Thưng, trồng tiêu, khai thác từ năm 1882 (đã bỏ).

* ANDRÉ có một đồn điền (chưa rõ diện tích) vùng đầm lầy ở Khánh Đô và An Lợi, trồng lúa, cau, khai thác từ các năm 1888 và 1895.

* RELAND (Giám đốc Nha cảnh sát) có 5 ha đất sét pha cát ở Bình Hòa, trồng cà-phê Liberia từ năm 1897.

* BÉRENGUIER (Dược sĩ) có 5 ha đất sét pha cát ở Tân Sơn Nhất, trồng lúa và vườn rau từ 1897.

* CLERVOY (Đốc công Nha thủy lợi Sài Gòn) có 59 ha đất đầm lầy ở Khánh Đô, trồng lúa từ năm 1894.

* COMBES LÉON (Thương gia ở Sài Gòn) có một đồn điền đất đầm lầy ở An Phú, trồng lúa, cà-phê, cau từ năm 1894.

* GENET có 700 ha đất đầm lầy ở Bình Khánh, đã trồng 70ha lúa từ năm 1896.

* LAURETTE (Đốc công Sở lục lộ) có 10ha đất sét pha cát ở Trung Chánh Tây, trồng 1.100 gốc cà-phê từ năm 1896.

* MAULER (Kế toán) có 40ha60 đất sét ở Bình Quới Tây, trồng lúa từ năm 1893.

* MOTTET (Thương gia ở Sài Gòn) có 4ha ở Tân Sơn Nhất, trồng cà-phê, xoài từ năm 1894.

* PASSARET DE LA CHAPELLE có 17ha đất sét ở Thuận Kiều, trồng lúa, xoài từ năm 1893

* PAREIRE (Giám đốc Công ty Xuyên Đại Tây Dương) có 25ha ở An Lợi, Xuân Vinh, Hạnh Thông, trồng lúa, đậu phộng, thuốc lá từ 1893.

* PERRIN (Thủ quỹ Ngân hàng Hồng Kông-Thượng Hải) có 750ha đầm lầy ở Bình Khánh từ 1894.

* Góa phụ VIALIS (Vợ góa SPOENER) có 25ha ở Tân Thuận Đông, trồng lúa.

* De VILLENEUVE (nhân viên Sở Đoan) có 150ha ở Thới Hiệp.

Tóm lại, việc khai thác đồn điền của các đồn chủ người Pháp trong tỉnh Gia Định đang bước vào thời kỳ phát đạt. Việc trồng cà-phê chưa nhiều vì còn mới mẻ, nhưng nhờ chăm sóc tốt nên có nhiều hứa hẹn.

Trong việc canh tác các loại cây bản xứ, có thể phân biệt hai loại đồn chủ người Âu:

+ Loại thứ nhất được cấp nhượng những diện tích đã canh tác, chất đất được cải thiện trải qua nhiều mùa vụ, bảo đảm thu hoạch chắc chắn, không lo gặp rủi ro.

+ Loại thứ hai phải khai phá những diện tích bỏ hoang hoặc chưa hề được khai phá. Họ gặp khó khăn thực sự, thậm chí thua lỗ. Đặc biệt việc trồng lúa đòi hỏi những biện pháp thủy lợi tốn kém. Mặt

khác, đất ruộng sinh lầy của tỉnh Gia Định cho thu hoạch rất thấp trong những năm đầu.

Cùng thời gian này, nhiều đồn điền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng được thành lập tại nhiều tỉnh khác (Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa...).

+ Một đồn điền trồng tiêu và cà-phê ở Chánh Hưng (Biên Hòa).

+ Một đồn điền trồng lúa, mía và chuối ở Đúc Quan (Biên Hòa).

+ Một trại tiêu 60.000 gốc ở Tân Nhuan (Biên Hòa).

+ Một trại cà-phê 15.000 gốc ở Phuoc Tan (Biên Hòa).

+ Hai trại cà-phê "Libéria" ở Bình Truoc và Xuân Lộc (Biên Hòa).

+ Một đồn điền trồng đay 4000ha ở Thủ Dầu Một (vừa cấp cho một đồn chủ).

+ Hai đồn điền lớn ở Bà Rịa đang sinh lợi rất khả quan: đồn điền cà-phê và tiêu với 14.000 gốc cà-phê sản xuất được 500kg và 3.300 gốc tiêu cho sản lượng 450kg; chưa tính những trại tiêu và cà-phê với hàng ngàn gốc ở Hà Tiên.

Cho đến cuối thế kỷ XIX trên địa bàn Nam Kỳ, những diện tích chưa canh tác còn chiếm một tỷ lệ lớn.

Trong tổng diện tích hơn 5 triệu ha, chỉ có 1.200.000ha được canh tác. Những hạt

còn nhiều diện tích "nhàn rỗi" là Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Sa Đéc, Mỹ Tho. Đất đai những vùng này được phủ một lớp đất màu nguyên thủy khá dày nên rất màu mỡ, thích hợp với việc trồng lúa và các loại canh tác khác.

V. ĐỒN ĐIỀN CAO SU

Bên cạnh các đồn điền canh tác lúa và chuyên canh các loại cây trồng khác (tiêu, cà phê, mía, đay thuốc lá...), các đồn điền cao su có vị trí quan trọng.

Diện tích trồng cây cao su phát triển đáng kể. Năm 1917, các đồn chủ đã có nhiều cố gắng lớn, nhất là tại hai tỉnh Gia Định và Thủ Dầu Một... Tại tỉnh Gia Định đã có thêm 19 đồn điền cao su, trong đó có 9 đồn điền của người Âu. Có nhiều đơn xin lập đồn điền cao su và một số đơn đã được giải quyết.

Năm 1916, diện tích trồng cao su chiếm 3.755ha. Năm 1917 diện tích này đã tăng lên 4.560ha. Tổng sản lượng cao su năm 1916 là 189 tấn, năm 1917 tăng lên 320 tấn. Bảng 2 cung cấp những số liệu về sự phát triển các đồn điền cao su trong phạm vi tỉnh Gia Định.

Tại tỉnh Thủ Dầu Một, những cố gắng của các đồn chủ còn lớn hơn. Tháng 12-1916, diện tích canh tác là 5.572 ha với 1.592.000 gốc cao su. Tính đến ngày 31-12-1917, diện tích các đồn điền cao su trong

Bảng 2: Diện tích, năng suất của một số đồn điền cao su ở tỉnh Gia Định các năm 1916 và 1917

Vị trí đồn điền	Chủ đồn điền	Diện tích (ha)		Năng suất (tấn)	
		Năm 1916	Năm 1917	Năm 1916	Năm 1917
Hóc Môn	Người Âu	2303.00	2619.00	133.700	235.500
	Người bản xứ	457.50	636.00	3.000	5.000
Thủ Đức	Người Âu	784.30	902.80	16.700	38.100
	Người bản xứ	114.00	259.00	0.270	1.600
Gò Vấp	Người Âu	95.72	132.22	35.000	40.000
	Người bản xứ	0.50	17.10		
	Tổng cộng	3755.02	4566.12	188.670	320.000

tỉnh là 8.699 ha với 2.528.000 gốc cao su; (1ha60), Thanh An (6ha), Phu Huu (2ha), như vậy là tăng 3.127 ha, tương đương với Tan Binh (1ha), Tuong Hoa (1ha80). 935.000 gốc cao su được trồng thêm. Sau đây là Bảng tổng hợp (xem bảng 3).

Bảng 3: Diện tích và số gốc cao su của một số đồn điền ở tỉnh Thủ Dầu Một các năm 1916, 1917

Loại đồn điền	Tổng diện tích	Cuối 1916	Số gốc cao su	Cuối 1917	Số gốc cao su
Người Âu	20842ha	5332ha	1483.276	7844ha	2229.740
Chính quyền	656ha	147ha	38.773	159ha	41.578
Người bản xứ	831ha	175ha	68.028	682ha	253.623
Làng xã	17ha	10ha	3.209	13ha	3.699
Tổng cộng	22347ha	5664ha	1590.000	8700ha	2529.000

Rất nhiều đơn xin mua đất hoặc xin lập đồn điền chứng tỏ xu thế phát triển đầy khởi sắc của ngành canh tác này. Sau đây có thể tóm lược một số ví dụ:

+ Đồn điền của người Âu: trong số hơn 30 đồn điền của người Âu trong tỉnh với tổng diện tích 20.842ha, có thể kể các đồn điền ở Xa Trach (1148ha98), Lộc Ninh (9057.94ha), các đồn điền của HALLET ở Xa Cam, An Lộc, Phu Mieng, Quang Loi (ngọt 4000ha), đồn điền của Công ty cao su Hon Quan (Xa Cat) (3164ha68), của các điền chủ Le CUIDEC & Paul SERSOT ở Hon Quan, của PACHOD ở Lai Khê, của DELOST ở Phu Trung, của CASANOVA ở Tan Khanh, của GUILLEMET ở Chánh Thiện...

+ Các trang trại của chính quyền: gồm Trại Thí nghiệm ở Ông Yêm (333ha), trại cao su ở đảo Côn Lôn (131ha), lâm trại Bung Cầu lệ thuộc Nhà tù Ông Yêm (192ha).

+ Đồn điền của người bản xứ: gồm 38 đồn điền với tổng diện tích 831ha.

+ Trang trại của làng xã: tổng diện tích hơn 17ha, gồm: Binh Giao (1ha50), Tuy An (1ha20),Tuong An (1ha90), Tuong Binh

Tại tỉnh Bà Rịa, diện tích trồng cao su năm 1917 vẫn như năm 1916. Các điền chủ chỉ bó hẹp trong việc chăm sóc đơn giản, ngoại trừ đồn điền của BOURGUIGNAT & CHARBONNEL có được mở rộng thêm diện tích.

Đáng lưu ý là đồn điền COURTENAY - cũng là đồn điền cao su quan trọng nhất của tỉnh Bà Rịa - đã thiết lập một xưởng chế biến mủ cao su sử dụng máy móc hiện đại nhất và giảm đáng kể số lượng cu-li. Hướng phát triển này sẽ thu được hiệu quả khả quan và việc phổ biến các phương pháp này sẽ giải quyết tốt nhất vấn đề nhân công đang ngày một bức xúc đối với các điền chủ canh tác cây cao su.

Việc canh tác cao su ở đảo Phú Quốc (tỉnh Hà Tiên) đang phát triển thuận lợi. Đã trồng được 70.000 gốc và 6.000 gốc đã lấy cung cấp hơn 4 tấn mủ trong năm 1917.

Công ty cao su Tây Ninh với số vốn 4 triệu đồng (piastre) có 3 đồn điền cao su rất đẹp [chiếm diện tích 1.330ha với 400.000 gốc, trong đó có những gốc lâu năm (từ 1908) và những gốc mới nhất cũng đã được

(Xem tiếp trang 72)

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo)

NGUYỄN QUANG ÂN*

1.7. Huyện Vĩnh Tường: 22 xã, 95 thôn

Bảng 7: Các xã, thôn của huyện Vĩnh Tường

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
An Tường	Cam Giá, Bích Chu, Thủ Độ, Kim Đề.	Vĩnh Tường
Trưng Trắc (46)	Mộ Chu Hạ , Bồ Sao, Lang Đài, Diệm Xuân, Bạch Hạc, Hưng Nghĩa, Việt Hưng, Thượng Thọ, Gia Cát, Mộ Chu Thượng, Phù Yên, Thượng Lập, Hội Chũ, Phương Lâu, Bến Cả, Hạc Đình, Nghĩa Lập	nt
Thái Học (47)	Sơn Tang, Thổ Tang, Phương Viên	nt
Kim Xá	Hoàng Xá Thượng, Hoàng Xá Trung, Hoàng Xá Hạ, Hạ Chuế, Cẩm Triển	nt
Lũng Hòa	Lũng Ngoại, Hoà Loan	nt
Bình Dương	Lương Diến, Phong Doanh, Lạc Trung, Đông Viên	nt
Cao Đại	Cao Xá, Đại Định, Bình Trù	nt
Chấn Hưng	Yên Nội, Sơn Kiệu, Vĩnh Lại Thượng , Hưng Lục	nt
Đại Đồng	Bích Đại, Đồng Vệ	nt
Đội Cấn (48)	Vũ Di, Yên Cát, Yên Nhiên, Bồ Diến, Huy Ngạc, An Trinh	nt
Lý Nhân	Bàn Mạch Hạ, Đan Dương Hạ, Văn Giang, Văn Hà	nt
Minh Đức (49)	Thượng Trưng, Thọ Trưng, Phú Trưng, Phú Hạnh, Phú Thứ	nt
Ngũ Kiên	Kiên Cương, Hồi Cương, Cẩm Vực, Yên Thọ, Tân An	nt
Tân Cương	Hòa Lạc, Đồng Phú, Dân Tự	nt
Tứ Trưng	Văn Chung, Vĩnh Chung, Thọ Chung, Bảo Chung	nt
Vĩnh Thịnh	Khách Nhi, Môn Trì, Hệ Thôn, Hoàng Xá, Yên Lão	nt
Yên Bình	Yên Trụ, Yên Lỗ	nt
Phú Đa	Phú Đa	nt
Phú Thịnh	Bàn Mạch Thượng, Đan Dương Thượng, Yên Xuyên, Bàn Giang	nt
Tuân Chính	Tuân Lộ, Phù Lập, Phù Cốc, Phúc Lập, Quảng Cư, Phù Chính	nt
Vĩnh Ninh	Duy Bình, Kim Xá, Xuân Chiếu, Hậu lộc	nt
Vân Xuân	Vân Ổ, Xuân Húc	nt

* Viện Sử học

1.8. Huyện Yên Lạc: 16 xã, 69 thôn.

Bảng 8: Các xã, thôn của huyện Yên Lạc

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Minh Tân	Tiên Mỗ, Vinh Đoài, Vinh Đông, Vinh Trưng, Vinh Mỗ	Ttr. Yên Lạc, h. Yên Lạc
Tê Lỗ	Gia Bàng, Phúc Thọ, Nhân Lý, Nhân Trai, Trung Hậu	Yên Lạc
Bình Định	Cung Thượng, Đại Nội, Cốc Lâm, Yên Quán	nt
Tam Hồng	Lũng Thượng, Man Đẽ, Tảo Phú, Phù Lưu, Bình Lâm, Nho Lâm, Lâm Xuyên	nt
Hồng Châu	Tràng Lan, Cẩm La	nt
Hy Sinh (50)	Phượng Trù, Dân Trù, Yên Thư, Lũng Hạ	nt
Nguyệt Đức	Đình Xá, Văn Đài, Xuân Đài, Tiên Đài, Nghinh Tiên	nt
Duy Tân (51)	Lỗ Quỳnh, Xuân Chiêm, Triệu Tổ, Lạc Trung, Trung Nguyên, Đông Lỗ	nt
Đoàn Kết (52)	Yên Lạc, Đồng Lạc, Báo Văn, Hùng Vĩ	nt
Độc Lập (53)	Địch Đồng, Lạc Ý, Cổ Tích, Vật Cách, Chi Chỉ	nt
Hiệp Lực (54)	Đồng Tâm, Yên Tâm, Yên Nghiệp, Đông Mầu	nt
Liên Châu	Nhật Chiêu, Thụ Ích, Ích Bằng	nt
Thống Nhất (55)	Đại Tự, Cẩm Viên, Cẩm Trạch, Trung An, Tự Hạ	nt
Phương Viên (56)	Phương Nha, Trung Nha, Phú Phong	nt
Trung Kiên	Lưỡng Quán, Phần Xa, Mai Khê, Yên Nội, Yên Ngoại, Miêu Cốc	nt
Trung Hà	Trung Hà	nt

1.9. Huyện Yên Lãng: 11 xã, 56 thôn

Bảng 9: Các xã, thôn của huyện Yên Lãng

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Quyết Tiến (57)	Xa Mạc, Yên Mạc, Bổng Mạc, Gia Lô, Vạn Phúc, Tiên Đài, Yên Nội	Tp. Hà Nội
Thống Nhất	Châu Phong, Thạch Đà, Nam Cường, Cư An, Văn Lôi	-
Mê Linh	Hạ Lôi, Thường Lậ, Đại Bối, Nội Đồng, Liễu Trì	-
Tiên Phong	Yên Nhân, Trung Hậu, Do Nhân	-
Bác Ái (58)	Lạc Tân, Chu Trấn, Mạnh Trữ, Thọ Lão, Nại Tử Châu, Châu Phan, Nại Tử Xá, Xa Khúc, Thanh Điểm, Trung Hà, Kỳ Đồng, Yên Lão Thị, Yên Lão Giáp	-
Nhất Trí (59)	Đại Lợi, Thịnh Kỳ, Đạm Xuyên, Tiên Châu, Đạm Nội	Xã Tiên Châu, Thị xã Phúc Yên, t. Vĩnh Phúc
Đồng Tâm (60)	Tây Xá, Hoàng Kim, Hoàng Xá, Khê Ngoại, Văn Quán	Tp. Hà Nội
Hiệp Lực	Tráng Việt, Điệp Thôn, Đông Cao	-
Liên Minh	Lâm Hộ, Thanh Tước, Thanh Văn	-
Kim Chung (61)	Đa Lộc Bấu, Đa Lộc Nhuế, Hậu Dương	-
Tự Lập	Bạch Trữ, Kim Giao, Thái Lai, Phú Mỹ, Yên Bài	-

2. Các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Vinh Phúc sau cải cách ruộng đất (62)

2.1. Huyện Bình Xuyên (63): 13 xã, 67 thôn

Bảng 10: Các xã, thôn và dân số huyện Bình Xuyên

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Tam Canh	4.449	Tiên Hường, Ngọc Canh, Hương Canh, Đại Đông	Ttr. Hương Canh, h. Bình Xuyên
Tam Hợp	1.275	Hàm Rổng, Hữu Bằng, Nội Phất, Ngoại Trạch	huyện Bình Xuyên
Tam Dân (64)	3.174	Vị Thanh, Vị Trù, Quýt Lưu	nt
Thanh Lãng	4.543	Xuân Lãng, Hợp Lễ, Yên Lan	nt
Tiên Phong (65)	1.569	Mỹ Đô, Nam Bản, Trường Thư, Yên Định, Nam Nhân, Thịnh Đức, Tân An	nt
Phú Xuân	1.844	Lý Nhân, Can Bi, Miêu Cốc, Kim Thai, Lý Hải	nt
Đạo Đức	3.683	Bảo Đức, Mộ Đạo, Yên Lỗ	nt
Gia Khánh	1.091	Quan Hà, Trại Mới, Xuân Quang, Gia Du, Tân Lương, Cô Độ, Sơn Bi, Lưu Quang	nt
Hương Sơn	1.340	Đông Oanh, Chân Sơn, Hương Ngọc, Tam Lộng, Kim Sơn	nt
Bá Hiến	2.372	Văn Giáo, Tích Trang, Thiên Ba Quang, Đô Hên, Bảo Sơn, Mi Kỳ	nt
Hiệp Hoà (66)	885	Quang Khái, Thiện Kế, Vinh Phương, Quang Thiên, Hương Đà, Ngũ Hồ	nt
Sơn Lôi	2.845	Nhân Nghĩa, Ngọc Bảo, An Lão, Ái Liên, Văn Trù, Lương Cầu, Bá Cầu	nt
Minh Quang (67)	1.787	Xạ Hương, Lưu Quang, Bàn Long, Cam Lâm	Tam Đảo

2.2. Huyện Đa Phúc (68): 14 xã, 52 thôn

Bảng 11: Các xã, thôn và dân số huyện Đa Phúc

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Phù Linh	2.179	Vệ Linh, Xuân Dục Dài, Phù Mã, Xuân Quang	Tp. Hà Nội
Việt Long	2.205	Lương Phúc, Tiên Tảo, Tăng Long, Đông Dương	-
Lạc Long (69)	2.505	Đông Lạc, Dương Châu, Dược Thượng Dược Hạ	-
Nam Sơn	1.947	Xuân Bảng, Đông Hạ, Thanh Phúc	-
Xuân Thu	3.002	Xuân Lai, Yên Phú, Thu Thuỷ	-
Tân Minh	3.294	Đan Tảo, Xuân Dục Đông, Vị Sơn, Xuân Đồng	-
Bắc Phú	2.805	Bắc Vọng, Xuân Yên, Phú Tàng	-
Xuân Giang	2.794	Ngọc Hà, Xuân Tảo, Yên Hào, Lai Cách	-
Việt Tiến (70)	2.424	Xuân Dương, Kim Hy, Thượng, Hạ, Trung	-
Hồng Kỳ	2.602	Hạ Giã, Ninh Liệt, Phú Điền, Phú Mậu	-
Tân Hưng	3.977	Ngô Đạo, Cốc Lương, Diệu Thương, Cẩm Hà, Hiệu Trần	-
Trung Giã	3.811	An Lạc, Trung Giã, Bình Kỳ	-
Bắc Sơn	2.910	Lai Sơn, Nam Lý, Đô Tân	-
Đức Hà	2.350	Đức Hậu, Thanh Huệ, Phổ Lộng	-

2.3. Huyện Đông Anh (71): 16 xã, 65 thôn

Bảng 12: Các xã, thôn và dân số huyện Đông Anh

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Bắc Hồng	3.286	Bến Trung, Thụy Hà, Thượng Phúc, Quan Âm, Mỹ Nội	Tp. Hà Nội
Quyết Tâm (72)	5.685	Cổ Loa, Mạch Tràng, Cầu Cả, Đại Bi, Sấn Giả	-
Dân Chủ (73)	3.265	Mạch Lũng, Lũng Đông, Đại Đồng, Mai Châu	-
Tân Tiến	3.659	Ngọc Chi, Xuân Trạch, Ngọc Giang, Vĩnh Thanh	-
Thành Công (74)	3.235	Kim Nỗ, Thọ Đa	-
Vạn Thắng	4.002	Xuân Oanh, Trục Canh, Xuân Trạch, Vạn Lộc, Vồng La	-
Việt Thắng	3.320	Sáp Mai, Đại Độ, Vồng La	-
Liên Hiệp	2.909	Vân Trì, Vân Nội	-
Hùng Sơn	3.228	Phúc Lộc, Cường Nỗ, Oai Nỗ, Kính Nỗ	-
Tự Do (75)	3.425	Nhạn Tái, Kim Tiến, Lương Quy, Xuân Nộn, Bến Bể	-
Toàn Thắng (76)	4.428	Cổ Dương, Lương Nỗ, Lễ Pháp, Tiên Kha, Trung Oai, Tuấn Lễ	-
Tiến Bộ (77)	4.879	Thụy Lôi, Thư Lâm, Đào Thục	-
Phúc Thịnh	2.783	Cán Khê, Khê Nữ, Đại Bằng, Sơn Du, Lâm Tiên, Nguyên Khê	-
Nam Hồng (78)	3.376	Đông Đô, Tăng My	-
Anh Dũng	2.396	Cổ Diễn, Hải Bối, Yên Hà, Đông Nhân	-
Việt Hùng (79)	4.939	Dục Nội, Lỗ Giao, Lương Quan, Gia Lộc	-

2.4. Huyện Kim Anh (80): 17 xã, 59 thôn

Bảng 13: Các xã, thôn và dân số huyện Kim Anh

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Quang Minh	5.017	Gia Trung, Gia Thượng, Gia Lạc, Chi Đông	Hà Nội
Phù Lỗ	3.869	Phù Lỗ Đông, Phù Lỗ Đoài, Hữu Lý, Bắc Giả	-
Việt Hồng (81)	3.166	Phù Trì, Kim Tiến	-
Phú Cường	2.612	Ương Gia, Thụy Hương	-
Cao Minh	3.709	Yên Mỹ, Đức Cung, Xuân Hoa, Hữu Lê, Cao Quang, Yên Diêm, Nam Viêm	Tx. Phúc Yên
Phú Minh	3.244	Phù Xá Đông, Phù Xá Đoài, Nội Bài	-
Phúc Thắng	3.045	Xuân Mai, Xuân Phương, Đại Phùng, Nhuế, Khúc	Tx. Phúc Yên
Mai Đình	3.045	Thái Phù, Song Mai Thế Trạch, Lạc Nông, Mai Nội, Nội Phất, Hoàng Dương, Hương Đình, Đạc Tài	-
Tân Dân	2.895	Cổ Bái, Phú Lai	-
Thanh Xuân	2.569	Thạch Lỗi, Thanh Nhân	-
Thắng Lợi (82)	2.502	Khả Do, Tháp Miếu	Tx. Phúc Yên
Thành Công (83)	2.355	Thắng Trí, Vụ Bản, Lập Trí	Hà Nội
Bộ Lĩnh (84)	2.289	Thái Dương, Linh Môn, Hữu Khương, Yên Minh	Tx. Phúc Yên
Đông Xuân	2.278	Xuân Kỳ, Đông Tảo, Thanh Thủy	-
Minh Phú	2.043	Đình Phú, Thanh Trì	-
Quang Tiến	1.891	Xuân Bách, Diên Xá, Ninh Bắc, Đông Rai	-
Ngọc Thanh	1.261	Thanh Cao, Thanh Lộc	-

2.5. Huyện Lập Thạch (85): 38 xã, 86 thôn**Bảng 13: Các xã, thôn và dân số huyện Lập Thạch**

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Chiến Thắng (86)	2.864	Dương Chỉ, Liễn Sơn, Thản Sơn, Quảng Khuôn, Phố Miếu	Lập Thạch
Bồ Lý	1.163	Bồ Lý, Nghĩa Lý	Tam Đảo
Đạo Trù	1.635	Đạo Trù, Vĩnh Ninh	nt
Hung Đạo	1.033	Nhạo Sơn, Đồng Đạo	Sông Lô
Ngọc Nữ	771	Ngọc Kì, Làng Cương	Lập Thạch
Tứ Yên	2.623	Yên Lập, Yên Lương	Sông Lô
Quang Sơn	944	Quảng Cư, Sơn Kịch	Lập Thạch
Hợp Lý	1.062	Tuỳ Sơn, Thọ Linh	nt
Sơn Đông	4.567	Quan Tử, Đông Mật, Phú Hậu, Phú Thị	nt
Đồng Ích	4.506	Hoàng Trung, Đại Lữ, Xuân Đán, Hạ Ích	nt
Tây Sơn (87)	2.306	Kim Quy, Phố Vọng Sơn	nt
Đại Thắng	2.607	Đại Đế, Triệu Xá	nt
Xuân Lôi	2.695	Xuân Lôi	nt
Tiên Lữ	2.762	Tiên Lữ	nt
Văn Quán	2.849	Lai Châu, Sơn Bình	nt
Cao Phong	3.725	Phan Dư, Phan Lăng	Sông Lô
Đồng Thịnh	3.028	Yên Tĩnh, Thượng Yên, Thiều Xuân	nt
Yên Thạch	2.454	Lập Thạch, Yên Xá, Hoa Mỹ	nt
Vạn Xuân (88)	3.215	Đức Bắc, Dương Thọ	nt
Trần Phú	1.690	Tử Du, Bản Lập, Bản Hậu	Lập Thạch
Thái Hòa	2.338	Sen Hồ, Đông Định, Đại Lương	nt
Đôn Nhân	2.716	Đôn Mục, Nhân Mục	Sông Lô
Xuân Hòa	2.506	Gia Hoà, Xuân Trạch	Lập Thạch
Phượng Khoan	2.327	Khoan Bộ, Phượng Ngạc	Sông Lô
Hồng Phong	2.407	Bạch Lưu Hạ, Hải Lưu (Còn 1 phần về Hoàng Ngân)	nt
Hoàng Ngân	823	Bạch Lưu, Hải Lưu (1 phần ở xã Hồng Phong)	Sông lô
Như Thụy	1.388	Thụy Sơn, Như Sơn, Ngọc Sơn	nt
Đồng Quế	1.411	Quế Trai, Đồng Văn,	nt
Tam Sơn	1.390	Sơn Bình, Sơn Cầu	nt
Tân Lập	1.281	Thụy Điền, Văn Nhưng	nt
Nhân Đạo	1.709	Nhân Đạo, Đạo Nội	nt
Hoà Bình	2.038	Bản Giản	Lập Thạch
Liên Hòa	1.968	Thượng Đạt, Ngọc Liễn, Phú Thọ	nt
Minh Khai (89)	1.779	Bắc Bình, Ba Làng, Hữu Phúc	nt
Lăng Công	1.369	Lăng Sơn	Sông Lô
Quang Yên	1.104	Yên Thiết, Quang Viễn	nt
Nguyễn Huệ (90)	1.133	Song Văn, Văn Trục (Văn Tiên) Bồ Tĩnh	Lập Thạch
Yên Dương	1.095	Yên Dương	Tam Đảo

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(46). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Trung Trắc thành xã Yên Lập.

(47). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Thái Học thành xã Thổ Tang.

(48). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đội Cấn thành xã Vũ Di.

(49). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Minh Đức thành xã Thượng Trưng.

(50). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hy Sinh thành xã Yên Phương.

(51). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Duy Tân thành xã Trung Nguyên.

(52). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đoàn Kết thành xã Đồng Văn.

(53). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Độc Lập thành xã Đồng Cương.

(54). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hiệp Lực thành xã Yên Đồng.

(55). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Thống Nhất thành xã Đại Tự.

(56). Nay là xã Hồng Phương, huyện Yên Lạc.

(57). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Quyết Tiến thành xã Vạn Yên.

(58). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Bắc Ái thành xã Chu Phan.

(59). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Nhất Trí thành xã Tiền Châu.

(60). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tâm thành xã Văn Khê.

(61). Nghị quyết Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 2 ngày 20-4-1961: Sáp nhập xã Kim Chung vào Thành phố Hà Nội.

(62). Theo báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Vĩnh Phúc gửi Thủ tướng phủ ngày 28-1-1957.

(63). - Quyết định số 238-NV ngày 30-6-1965 của Bộ Nội vụ: Thành lập thị trấn nông trường Tam Đảo trực thuộc huyện Bình Xuyên và Quyết định số 489/TCCP ngày 4-8-1992 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ: Giải thể thị trấn nông trường Tam Đảo.

- Quyết định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Bình Xuyên và huyện Yên Lãng thành một huyện, lấy tên là huyện Mê Linh và sáp nhập 4 xã sau đây của huyện Yên Lạc vào huyện Mê Linh: Văn Tiến, Nguyệt Đức, Minh Tân, Bình Định.

- Quyết định số 71-CP ngày 26-2-1979 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất các xã thuộc huyện Bình Xuyên cũ và các xã thuộc huyện Tam Dương cũ, lập thành huyện Tam Đảo.

(64). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Tam Dân thành xã Quất Lưu.

(65). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Tiến Phong thành xã Tân Phong.

(66). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hiệp Hòa thành xã Thiện Kế.

(67). Quyết nghị số 700 NV/NĐ ngày 14-11-1957 của Bộ Nội vụ: Chia xã Minh Quang thành 2 xã Minh Quang (gồm các xóm: Xạ Hương, Ấp Dâu, Lưu Quang, Bàn Long, Cam Lâm) và Trung Mỹ (gồm các xóm: Trung Mầu, Mỹ Khê, Thanh Lanh).

(68). Quyết định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Đa Phúc, huyện Kim Anh, Thị trấn Xuân Hòa thành một huyện, lấy tên là huyện Sóc Sơn.

(69). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Lạc Long thành xã Tiên Dược.

(70). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Việt Tiến thành xã Kim Lũ.

(71). Nghị quyết Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 2 ngày 20-4-1961: Sáp nhập vào Tp. Hà Nội cả huyện Đông Anh gồm 16 xã.

(72). Xã Thục Vương (cũ) hợp với xã Đạt Tam (cũ) và thôn Cầu Cỏ, Đài Bi (thuộc xã Uy Sơn cũ) lấy tên là xã Hồng Lạc; đến 10-11-1949 đổi là xã Độc Lập. Sau xã Độc Lập lại đổi là xã Quyết Tâm.

(73). Hai xã cũ Tứ Dân và Đại Mạch hợp lại lấy tên là xã Minh Tân; đến 10-11-1949 đổi là xã Dân Chủ.

(74). Xã Văn Phong (cũ) hợp với xã Văn Hiến, lấy tên là xã Văn Hội; từ 10-11-1949 xã Văn Hội đổi là xã Thành Công.

(75). Một phần xã Đào Nguyên (cũ) hợp với một phần xã Phúc Tiến (cũ) và một phần xã Liên Hiệp (cũ) lập thành xã Phúc Nguyên. Đến 10-11-1949 đổi là xã Tự Do (gồm các thôn Kim Tiến, Nhạn Tái, Xuân Nộn, Nguyên Khê, Lương Quy, Dương Yên, Lâm Tiến, Khê Nữ, Can Khê, Đại Bằng).

(76). Xã Ngũ Lão (cũ) hợp với xã Văn Long (cũ) và xã Tân Trạch (cũ), lấy tên mới là xã Toàn Thắng.

(77). Xã Hợp Đức (cũ) hợp với xã Đào Thục (thuộc xã Đào Nguyên cũ) lấy tên là xã Tiến Mỹ. Từ 10-11-1949 xã Tiến Mỹ đổi là xã Tiến Bộ (gồm các thôn Thụy Lôi, Thư Lâm, Đào Thục).

(78). Xã Tuyến Nghĩa (cũ) hợp với xã Phúc Long (cũ) thêm thôn Xuân Du (thuộc xã Liên Hiệp), lấy tên là xã Đông Thành. Từ 10-11-1949 xã Đông Thành đổi là xã Nam Hồng.

(79). Xã Âu Lạc (cũ) hợp với một phần xã Uy Sơn (cũ) và một phần xã Phúc Tiến (cũ) lấy tên là xã Việt Hùng.

(80). Quyết định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Đa Phúc, huyện Kim Anh và Thị trấn Xuân Hòa thành một huyện, lấy tên là huyện Sóc Sơn.

(81). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Việt Hồng thành xã Kim Hoa.

(82). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Thắng Lợi thành xã Nam Viêm.

(83). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Thành Công thành xã Minh Trí.

(84). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Bộ Lĩnh thành xã Hiến Ninh.

(85). - Quyết định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Lập Thạch và huyện Tam Dương thành một huyện, lấy tên là huyện Tam Đảo.

- Quyết định số 71-CP ngày 26-2-1979 của Hội đồng Chính phủ: Chia huyện Tam Đảo thành hai huyện Lập Thạch và Tam Đảo. Huyện Lập Thạch gồm có các xã thuộc huyện Lập Thạch cũ. Huyện Tam Đảo gồm có các xã thuộc huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên cũ.

(86). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Chiến Thắng thành xã Liên Sơn.

(87). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Tây Sơn thành xã Đình Chu.

(88). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Vạn Xuân thành xã Đức Bắc.

(89). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Minh Khai thành xã Bắc Bình.

(90). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Nguyễn Huệ thành xã Văn Trục.

HỘI NGHỊ PARI VÀ THỰC CHẤT NHỮNG TOAN TÍNH CỦA MỸ

TRẦN HỮU HUY*

Tạp chí *Lịch sử Quân sự* số ra tháng 1-2009 đăng bài của tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh với nhan đề “*Cuộc đàm phán Pari - Nhìn lại và suy ngẫm*” (trang 8 đến trang 11). Từng là thành viên phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari, tác giả đã cung cấp cho người đọc thêm những thông tin quý báu về quá trình đấu trí gay go, phức tạp trên bàn đàm phán trong hơn 4 năm ròng rã, trước khi Hiệp định Pari được ký kết. Hơn nữa, sau nhiều năm chuyên tâm nghiên cứu lịch sử ngoại giao Việt Nam, tác giả đã đưa ra những luận giải (suy ngẫm) theo quan điểm của mình, góp phần làm sáng rõ hơn quá trình đấu tranh trên bàn đàm phán với đại diện phía Mỹ và đại diện chính quyền Sài Gòn. Liên quan đến nội dung bài viết này, chúng tôi muốn trao đổi, làm rõ thêm một số nhận định, đánh giá mà tác giả cho rằng đó là “*Những điều đáng tiếc và nguyên nhân thật sự*” (trang 10).

Điều “đáng tiếc” thứ nhất, tác giả viết: “*Về phía các nhà đàm phán Hoa Kỳ, tôi nghĩ họ đã làm việc và phối hợp với chính quyền Sài Gòn không tốt*”. Tác giả dẫn chứng: cuối tháng 10-1968, phía Hoa Kỳ đã để cho Nguyễn Văn Thiệu “ngáng đường”, chống lại việc Tổng thống Mỹ Giôn-xơn (Johnson) chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam, và tháng 10-1972, Thiệu lại “ngáng đường” khiến cho Tổng thống Mỹ

Ních-xơn (Nixon) không ký được bản thoả thuận ngày 20-10-1972. Từ đó, tác giả đi đến kết luận: “*các nhà đàm phán Mỹ không hiểu và không lường được Thiệu*”.

Chúng ta biết rằng, Việt Nam cộng hòa (đứng đầu là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu) là chính thể do Mỹ dựng lên, phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ. Giữa năm 1965, khi chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” đứng trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh Mỹ, quân một số nước đồng minh cùng nhiều loại vũ khí, phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Hỗ trợ cho “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, Mỹ tiến hành và mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc. Đây là nỗ lực chiến tranh cao nhất của Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của bè bạn quốc tế, quân và dân ta chiến đấu anh dũng, từng bước làm thất bại các kế hoạch leo thang, mở rộng chiến tranh của Mỹ. Khi Mỹ quyết định rút ra khỏi “vùng lầy” Việt Nam, hơn ai hết, Nguyễn Văn Thiệu hiểu rằng, chính quyền và quân đội Sài Gòn đứng trước nguy cơ sụp đổ. Do vậy, sự phản đối của Nguyễn Văn Thiệu đối với quá trình “xuống thang” chiến tranh, thực hiện đàm

* Trung úy, ThS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam

phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Mỹ là dễ hiểu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc đàm phán phải kéo dài và trở nên rất phức tạp, buộc Hoa Kỳ không thể không tính đến (1).

Tuy nhiên, sự phản đối ("ngáng đường") của Nguyễn Văn Thiệu có ảnh hưởng như thế nào đối với các quyết định xuống thang chiến tranh, đàm phán ký hết hiệp định của Mỹ là một vấn đề rất cần được nhìn nhận thấu đáo. Đi sâu vào tìm hiểu bối cảnh phức tạp của tình hình thế giới, diễn biến trên chiến trường Việt Nam và tình hình chính trị của nước Mỹ vào thời kỳ từ sau đợt Tổng tiến công Tết Mậu Thân đến cuối năm 1972, chúng tôi cho rằng, sự phản đối của Nguyễn Văn Thiệu *không phải là nguyên nhân duy nhất*, cũng *không phải là "nguyên nhân thật sự"* khiến Giôn-xơn không sớm chấm dứt ném bom miền Bắc và Ních-xơn không ký bản thoả thuận ngày 20-10-1972.

Ngược dòng thời gian, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đã gây chấn động dữ dội trong lòng nước Mỹ, đánh sập ý chí xâm lược, buộc Mỹ phải tuyên bố "Phi Mỹ hóa" cuộc chiến tranh (thực chất là thừa nhận sự thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ"). Do bị thất bại nặng nề trên chiến trường, cùng với phong trào phản đối chiến tranh ngày càng dâng cao trong nước và trên khắp thế giới, Giôn-xơn buộc phải "xuống thang" chiến tranh: ngày 31-3-1968, trong bài diễn văn trực tiếp trên truyền hình, Giôn-xơn tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, sẵn sàng cử đại diện đàm phán với ta về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam... Việc làm đó của Giôn-xơn đã ngay lập tức vấp phải sự phản ứng gay gắt từ chính quyền Việt Nam cộng hòa, đứng đầu là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Đó là

một sự phản ứng "rất tự nhiên", bởi sự xuống thang chiến tranh của Mỹ trong bất kỳ hoàn cảnh nào, mức độ nào thì điều đó cũng đồng nghĩa với việc Mỹ sẽ trút dần gánh nặng chiến tranh lên vai quân đội Việt Nam cộng hoà, trong lúc đội quân đó không thể đối phó được với đội quân cách mạng. Ngừng ném bom miền Bắc cũng có nghĩa là tạo điều kiện cho miền Bắc khắc phục những khó khăn, đẩy mạnh chi viện cho chiến trường miền Nam. Điều đó rõ ràng có ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ Sài Gòn nói chung, sinh mệnh chính trị của Nguyễn Văn Thiệu nói riêng. Thiệu không thể không phản đối quyết liệt. Nó cho thấy mối quan hệ không hề đơn giản giữa một bên là "ông chủ" Mỹ và "người làm thuê" như Thiệu. Vì quyền lợi của mình, Nguyễn Văn Thiệu sẵn sàng phản đối sự xuống thang chiến tranh của Mỹ ở bất cứ mức độ nào, thậm chí kịch liệt, lên án, dả kích Mỹ công khai như y đã từng làm sau này (2). Đó là bản chất của tập đoàn tư sản mại bản dựa vào đế quốc để thống trị nhân dân miền Nam, đi ngược với nguyện vọng độc lập, thống nhất của toàn dân tộc.

Giôn-xơn không chấm dứt ngay việc ném bom toàn bộ miền Bắc (vẫn duy trì đánh phá phía nam vĩ tuyến 20) đó là do cả một sự toan tính của Mỹ *căn cứ vào tình hình thực tế chiến trường và đường lối chính trị, ngoại giao của Mỹ lúc bấy giờ*. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân và dân ta buộc Mỹ phải "xuống thang" chiến tranh, nhưng Mỹ "xuống thang" từng bước. Để thăm dò thái độ của ta, tạo điều kiện cho các cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa hai bên, trước hết Mỹ chỉ ngừng ném bom một phần lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Đây là một quyết định của Giôn-xơn nhằm đánh lạc hướng dư luận, cho thấy sự tính toán khôn ngoan, xảo quyệt. Hạn chế

ném bom miền Bắc vừa tỏ rõ "thiện chí" hoà bình của Mỹ, giảm bớt sự lên án mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới, đồng thời, Mỹ cũng cho rằng, Hà Nội sẽ "lên án" việc ném bom giới hạn đó của Mỹ và sẽ từ chối cử đại diện tiếp xúc với phía Mỹ (3). Mỹ hy vọng chính điều này tạo điều kiện cho Mỹ "sẽ được tự do hành động trong một thời gian ngắn" ngừng ném bom mà không bị dư luận trong nước và thế giới phản đối. Hơn nữa, Mỹ tuyên bố muốn thương lượng nhưng nếu điều đó diễn ra thì đó phải là thương lượng trên thế mạnh. Mặc dù tuyên bố muốn tìm kiếm hòa bình, bản thân Giôn-xơn cũng nhấn mạnh với các bộ trưởng trong nội các của mình ngày 3-4-1968 rằng: *"Chúng ta (Mỹ) phải tránh không để mọi người hy vọng quá đáng. Chúng ta phải hiểu rằng chúng ta vẫn còn xa mới có hòa bình"* (4). Thái độ muốn thương lượng trên thế mạnh của Mỹ được bộc lộ rõ trong buổi họp giữa Giôn-xơn với một số quan chức thân cận ngày 9-4-1968. Hầu hết các thành viên tham dự cuộc họp quan trọng này đều nhất trí với ý kiến của Harriman - người được Giôn-xơn chỉ định là Trưởng đoàn đàm phán Mỹ tại Hội nghị Pari: *"Trong những cuộc đàm phán sắp tới, chúng ta phải cầm chắc là chúng ta sẽ đạt được những kết quả tích cực... Chúng ta càng mạnh về mặt quân sự trên chiến trường thì lập trường của chúng ta trong thương lượng càng có thể"* (5). Mặt khác, trước cuộc tiến công của quân và dân ta, nhằm tránh cho chính quyền Sài Gòn bị sụp đổ hoàn toàn, Mỹ đã đẩy mạnh các biện pháp quân sự trên chiến trường miền Nam và hạn chế sự tiếp tế, chi viện từ miền Bắc. Vì thế, vùng "cán xoong" từ Hà Tĩnh trở vào, không lực Hoa Kỳ vẫn tiếp tục đánh phá thậm chí là với một cường độ ác liệt hơn khi "lực lượng không quân trên

thực tế đã tăng gấp đôi các trận tiến công không quân trong khu vực được ném bom" (6). Chỉ đến khi chúng ta tiếp tục mở các cuộc tiến công vào hệ thống đô thị trên toàn miền Nam (các đợt tháng 5 và tháng 8) cùng với cuộc đấu tranh ngoại giao mạnh mẽ của ta (7), đồng thời, tình hình chiến sự tại miền Nam tạm thời lắng xuống thì đến ngày 1-11-1968, Mỹ mới chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc. Như vậy, nhìn lại quyết định của phía Mỹ từ việc hạn chế ném bom miền Bắc (ngày 31-3-1968) đến chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc (ngày 1-11-1968), chúng ta thấy rằng đó là sự "xuống thang" chiến tranh, phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai bên Việt Nam và Hoa Kỳ. Hạn chế ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra nằm trong tính toán của phía Mỹ căn cứ vào tình hình thực tế chiến trường và đường lối chính trị, ngoại giao của nước Mỹ lúc bấy giờ. Để buộc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom miền Bắc, quân và dân ta phải mở những cuộc đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, thậm chí là trả giá đắt bằng xương máu đồng bào, chiến sĩ, "phải thông qua những hoạt động cụ thể trên chiến trường - đặc biệt ở vào một thời điểm quyết định, quân và dân ta ngày đó mới buộc được phía Mỹ phải xuống tiếp một nấc thang chiến tranh" (8). Sự "ngáng đường" của Nguyễn Văn Thiệu không phải là nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến tiến trình đó.

Năm 1969, Nixon lên làm Tổng thống Mỹ, đề ra "Học thuyết Nixon", tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Mặc dù quân Mỹ vẫn rút dần về nước nhưng Mỹ - chính quyền Sài Gòn vẫn mở rộng cuộc chiến tranh ra toàn Đông Dương. Về ngoại giao, Mỹ thực hiện chính sách bắt tay với các nước lớn nhằm hạn chế sự giúp đỡ bên ngoài đối với cuộc kháng chiến của

nhân dân ta, cô lập hơn nữa Việt Nam trên trường quốc tế. Trải qua một nhiệm kỳ làm Tổng thống (1969-1972), Nixon vẫn cố gắng theo đuổi cuộc chiến tranh nhưng ngày càng chịu những thất bại nặng nề. Bước vào nửa sau năm 1972, là thời điểm rất nhạy cảm khi diễn ra cuộc bầu cử nhiệm kỳ Tổng thống tiếp theo của nước Mỹ. Cuộc chiến tranh Việt Nam vẫn là một chủ đề được đông đảo người dân Mỹ quan tâm nhất. Để thu hút lá phiếu của cử tri ủng hộ mình, Nixon đã dùng nhiều thủ đoạn để cho người dân Mỹ cảm thấy rằng, Tổng thống của họ - Nixon trong nhiệm kỳ vừa qua đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Ông ta nhấn mạnh rằng hai bên sắp đạt được một thoả thuận nhằm đi đến ký kết một hiệp định hòa bình. Ngày 8-10-1972, ta đưa ra một bản đề nghị, trong đó không đề cập đến yêu cầu đòi Nguyễn Văn Thiệu phải từ chức như trước đây nữa. Điều này làm cho Mỹ rất lúng túng. Do đấu tranh của ta, hai bên đã đạt được một bản thoả thuận sơ lược ngày 20-10-1972. Nhưng Nixon là một con người rất hiếu chiến. Ông ta không thể dễ dàng chấp nhận một bản hiệp định như vậy. Trên bàn đàm phán, Mỹ lại liên tục đưa ra nhiều lí do nhằm trì hoãn việc ký kết, *thực chất là một sự đòi phò của Nixon nhằm phục vụ cho cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ sắp diễn ra*, để sau đó sẽ tính nước cờ tiếp theo. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến phía Mỹ vẫn chưa chịu ký kết thoả thuận 20-10.

Sự phản đối của Nguyễn Văn Thiệu là một trở ngại khiến Nixon phải suy nghĩ nhưng nó vẫn không thoát khỏi cái *thế* của "người được bảo hộ". Trong bức thư Nixon gửi cho Nguyễn Văn Thiệu ngày 6-10-1972, ông ta đã cảnh báo Thiệu rằng không nên cản trở cuộc đàm phán nhằm tránh một cuộc đảo chính và bị giết hại. Ông nhắc nhở

Thiệu phải cẩn thận hơn để không gây ra những điều kiện "có thể dẫn đến những sự kiện tương tự như những điều kiện mà chúng tôi ghê tởm trong năm 1963" (9). Ngày 18-10-1972, khi hai bên Việt Nam và Hoa Kỳ đang đi đến bản thoả thuận 20-10, Nixon đã biệt phái Kissinger đi Sài Gòn mang theo lá thư của mình gửi Nguyễn Văn Thiệu, trong đó có đoạn: "Tôi tin rằng ngài không có sự lựa chọn nào khác hơn là chấp nhận hiệp ước này" (10). Hồi ký Nixon còn cho biết thêm: "Tôi gửi qua Haig cho Kissinger một bức điện cáp ngày 21 tháng mười, ra lệnh cho ông ta thúc đẩy càng mạnh càng tốt việc loại bỏ Thiệu. Nếu thấy không còn khả năng đạt được sự tán đồng của Thiệu thì Kissinger phải báo trước cho ông ta rằng chúng ta dự định sẽ ký kết riêng rẽ" (11). Ngược lại, sự phản đối đó của Nguyễn Văn Thiệu chỉ là một trong những lí do mà phía Mỹ dựa vào nhằm kéo dài đàm phán, phục vụ cho mưu đồ của Nixon. Trong bức điện của tướng Alexander Haig gửi Kissinger ngày 22-10-1972 đã nói: "Chúng tôi đã kết luận rằng trong trường hợp Nguyễn Văn Thiệu vẫn không khoan nhượng thì điều lợi nhất cho tất cả là sử dụng sự không khoan nhượng đó để trì hoãn (ký kết hiệp định - TG) cho tới sau ngày 7-11-1972 (ngày bầu cử Tổng thống Mỹ - TG)" (12). Vì vậy, "chuyến đi Sài Gòn của Kit-xinh-giơ không phải nhằm thuyết phục Thiệu đi với Hiệp định. Ông ta (Kit-xinh-giơ) chỉ muốn thu nhặt những điểm phản đối của Thiệu trước khi trở lại Pari và đòi thêm nhiều nhượng bộ hơn nữa" (13). Ngày 23-10-1972, phía Mỹ lại nêu lên những khó khăn mới do Nguyễn Văn Thiệu đòi sửa đổi một số điều khoản của bản thoả thuận. Phía Mỹ yêu cầu ta tiếp tục đàm phán và không nói gì đến việc thực hiện những điều đã cam kết. Đến lúc này, "Ních-xơn lộ rõ ý định là muốn vượt qua cuộc bầu

cử tổng thống ở nước Mỹ trong tháng 11, chuẩn bị bước phiêu lưu quân sự mới, giành thế mạnh cả về quân sự và ngoại giao, ép ta phải nhân nhượng theo những điều kiện có lợi cho Mỹ" (14). Nhìn lại quá trình đấu tranh để ký kết Hiệp định Pari năm 1973, khi Nixon chưa chịu ký kết vào bản thoả thuận cuối tháng 10-1972, Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 7-1973 cũng khẳng định: "*Nichxơn (Nixon) đã lật lọng, trì hoãn việc ký kết Hiệp định để vượt qua tuyến cử và đòi sửa đổi những điều khoản cơ bản của dự thảo Hiệp định*" (15).

Điều "đáng tiếc" tiếp theo khiến hai bên chưa thể ký kết hiệp định sớm hơn theo tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh là "Mỹ đã dùng B52 đánh Hà Nội để gây sức ép. Đây là một sai lầm lớn, sai lầm toàn diện của Mỹ về chính trị và chiến lược, về ngoại giao và đạo lý". Như trên đã nói, Nixon là người rất hiếu chiến. Ông ta không dễ gì chấp nhận ký vào bản hiệp định mà đã được hai bên "nhất trí" trước đây. Đặc biệt, là vào lúc cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ đã qua và ông ta tái đắc cử (16). Mục đích chính trị đã đạt được, Nixon lại quay về "thói quen" dùng vũ lực để ép ta đàm phán, buộc ta phải ký kết một bản hiệp định do Mỹ đưa ra. Để dọn đường cho việc sử dụng vũ lực, Nixon yêu cầu Kissinger đòi phía Việt Nam xem xét, sửa đổi *thiếu thiện chí* những điều khoản đã được hai bên thoả thuận trước đây, mà như chính Kissinger là người đưa ra, sau này đã phải thú nhận rằng: "Đó là một sai lầm nặng nề về chiến thuật. Danh sách đó quá vô lý, nó vượt quá những điều mà chúng tôi đã dự tính công khai cũng như trong nội bộ và chắc chắn nó làm tăng thêm ý đồ vốn mạnh mẽ của Hà Nội giữ nguyên lập trường cũ của họ và đợi cho

chúng ta bị nghẹt thở về thời gian mà Quốc hội định ra cho chúng ta" (17). Phản ánh sự lật lọng trắng trợn của phía Mỹ, nhà sử học Mỹ Jeffrey Kimball đã bình luận rằng: "Bất luận thế nào, từ ngày 5 tháng Mười Hai, Nixon và Kissinger vẫn luận bàn liệu khi nào và làm thế nào để "cắt đứt" các cuộc đàm phán trong lúc vẫn làm cho có vẻ như phía bên kia là kẻ phải chịu trách nhiệm" (18). Và bây giờ chính là lúc Nixon sử dụng "con át" chủ bài của không lực Hoa Kỳ: dùng B52 đánh phá Hà Nội, Hải Phòng (19) với mức độ "huỷ diệt". Nixon tin rằng, qua đòn đánh có tính chất huỷ diệt tiềm lực kinh tế, quốc phòng của miền Bắc, uy lực và sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ sẽ "nhanh chóng buộc Chính phủ Việt Nam phải trở lại Hội nghị Pari, chấp nhận các đòi hỏi của Mỹ" (20), hay như chính Nixon đã nói: "Tôi muốn họ phải bò lê đến bàn hội nghị". Ngày 14-12-1972, Nixon đã điện cho chỉ huy không quân Mỹ Đô đốc Moover: "Đây là cơ hội của ông được sử dụng sức mạnh quân sự của chúng ta một cách có hiệu quả để thắng cuộc chiến tranh này; nếu ông không làm được việc đó, tôi cho rằng ông phải chịu trách nhiệm" (21). Như vậy, mục đích sử dụng B52 đánh phá Hà Nội hoàn toàn nằm trong sự tính toán của Nixon, và sự tính toán ấy là có cơ sở, thể hiện bản chất ngoan cố, hiếu chiến của y, bất chấp sự phản đối, lên án mạnh mẽ của dư luận trong và ngoài nước (22). Nhưng có một điều mà Nixon không thể lường trước được đó là quân và dân ta ở Thủ đô Hà Nội và miền Bắc quá xuất sắc: nhiều pháo đài bay B52 của Mỹ sau khi cất cánh đánh phá Hà Nội đã không thể quay về. Chính cuộc chiến đấu anh dũng của quân và dân ta đã đập tan cuộc tập kích bằng không quân chiến lược của Hoa Kỳ, phá tan mưu đồ của Nixon, trực tiếp buộc Mỹ phải ký kết Hiệp

định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam theo những điều kiện cơ bản hai bên thoả thuận ngày 20-10.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã từng nói: *"Lịch sử, nói chính xác hơn là hiện thực lịch sử chỉ xảy ra một lần, duy nhất và không thể chữa lại, nhưng nhận thức lịch sử, cũng như viết sử có thể làm đi làm lại nhiều lần"* (23). Trở lại cuộc tập kích 12 ngày đêm của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng cuối tháng 12-1972, tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh đã cho rằng *"Đây là một sai lầm lớn, sai lầm toàn diện của Mỹ về chính trị và chiến lược, về ngoại giao và đạo lý"*. Nhưng đó là nhận thức khi sự kiện lịch sử đã qua. Đặt trong bối cảnh những tuần cuối cùng của năm 1972, liệu quyết định đó của Mỹ có phải là một sai lầm không, nhất là với một Tổng thống rất hiếu chiến như Nixon? Quân và dân ta đã rất chủ động triển khai thế trận phòng không sẵn sàng đánh trả các cuộc tập kích bằng không quân của Mỹ. Tuy nhiên, không ai

trong chúng ta (ngay cả với những chỉ huy, chiến sĩ phòng không ngày ấy) có thể tin tưởng và tính trước được rằng sẽ bắn hạ được nhiều máy bay chiến lược Mỹ đến thế! Nếu như ngày ấy, quân và dân ta với lòng chiến đấu quả cảm của mình không lập nên chiến tích "thần kỳ" đó; Hà Nội, Hải Phòng bị máy bay Mỹ ném bom "san phẳng" thì liệu Mỹ có chịu ký kết Hiệp định ngay sau đó không? Để sau khi sự kiện lịch sử đã đi qua, và cho đến tận hôm nay, chúng ta lại nhận thức đó là sai lầm của Mỹ hay quân và dân ta quá xuất sắc? *"Và chỉ trong khi viết đi viết lại về một sự kiện lịch sử nào đó, người nghiên cứu mới đặt ra những chữ Nếu mang ý nghĩa giả thiết để lật đi, lật lại một vấn đề theo nhiều chiều cạnh mà chiêm nghiệm, mà rút ra những bài học từ những chiến thắng hay chiến bại trong lịch sử"* (24). Ở đây, chúng tôi cũng xin nêu ra một vài giả thiết như vậy mong góp phần tìm hiểu về một sự kiện lịch sử đã qua.

CHÚ THÍCH

(1). Trong Hồi ký của mình, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn (Johnson) viết: *"Lại một lần nữa, tất cả các mâu thuẫn được giải quyết và Hà Nội đã đáp ứng các yêu cầu cơ bản của chúng ta, chúng ta bắt buộc phải tiến lên với những lời cam kết mà các nhà thương lượng của chúng ta đã đưa ra. Nhưng khi chúng ta đã thoả thuận được ở Pari thì sự thoả thuận với Tổng thống Thiệu lại tan vỡ... Chúng ta đã thu hẹp thời gian giữa việc đình chỉ ném bom hoàn toàn và việc bắt đầu các cuộc đàm phán quy mô phần lớn là theo yêu cầu của Sài Gòn"*. Lyndon B. Johnson: *Về cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam*, Việt Nam thông tấn xã phát hành, 1972, tr. 253 - 254. Vào tháng 10-1972, trước sự phản đối mạnh mẽ của Thiệu, Tổng thống Mỹ Ních-xơn (Nixon) - người kế nhiệm Giôn-xơn, đã gửi thư cho

Thiệu, trong đó ông ta khẳng định: *"Tôi cam đoan vững chắc với ngài rằng sẽ không có một hiệp ước nào được ký kết mà những điều kiện của nó không được bàn bạc trước với ngài"*. *Hồi ký Richard Nixon*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 857.

(2). Ngày 21-4-1975, khi chế độ Sài Gòn đang đi vào những ngày cuối cùng, Nguyễn Văn Thiệu đã đọc bài diễn văn từ chức Tổng thống Việt Nam cộng hòa được truyền trên truyền hình, trong đó có đoạn: *"Nước Mỹ, mà đại diện là Ngoại trưởng Kissinger, đã lừa chúng tôi ký vào bản Hiệp định Pari để rồi sau đó nuốt lời hứa, không chịu viện trợ cho chúng tôi. Ký xong hiệp định, các ông bỏ chạy để mặc chúng tôi làm cái việc mà 50 vạn quân của các ông không làm nổi... Tôi xin thách quân lực Hoa Kỳ làm hơn được những gì mà quân lực Việt*

Nam cộng hòa đã làm trong mấy năm qua, nếu không có sự yểm trợ của B52" (Dẫn theo Trần Trọng Trung: *Nhà trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 900).

(3). Trước đó, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nêu rõ lập trường: "Sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ nói chuyện với Mỹ về những vấn đề có liên quan". Tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 29-12-1967, Dẫn theo *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 220.

(4), (5). Lyndon B. Johnson: *Về cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam*, sdd, tr. 228, 233.

(6). Giô-đep A. Am-tơ: *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr. 229. Có ngày, Mỹ huy động tới 350 lần chiếc (tức là đạt 90% tổng số lần xuất kích/ngày khi còn đánh phá toàn miền Bắc). Từ tháng 4 đến hết tháng 10-1968, không quân Mỹ đánh vào hệ thống giao thông chiến lược Bắc - Nam 22.776 trận (riêng quý III là 10.807 trận). (Trần Trọng Trung: *Nhà trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, sdd, tr. 603).

(7). Hai bên gặp nhau lần đầu tiên vào ngày 13-5-1968. Chủ trương của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ đầu của cuộc đàm phán Pari là dùng đàm phán để tiến công địch, tranh thủ dư luận, phục vụ đấu tranh quân sự trên chiến trường. "Các bài phát biểu trong các phiên họp hàng tuần của đoàn Việt Nam tập trung lên án Mỹ xâm lược miền Bắc, đánh phá Việt Nam dân chủ cộng hòa, một nước độc lập, có chủ quyền, lên án chế độ Sài Gòn tay sai Mỹ phá Hiệp định Geneva, chống hiệp thương tổng tuyển cử, chia cắt lâu dài nước Việt Nam. *Nhưng mọi lời lẽ đều xoay vào vấn đề trung tâm: Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom Việt Nam dân chủ cộng*

hoà". (*Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, sdd, tr. 225).

(8). Hồ Khang: *Tết Mậu Thân 1968 - Bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 242.

(9). Dẫn theo Nguyen Tien Hung and Jerrold I. Schecter: *The palace file*, New York, 1986, p. 189.

(10), (11). *Hồi ký Richard Nixon*, sdd, tr. 864, 866.

(12). Dẫn theo Jeffrey Kimball: *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam - Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 500.

(13). Giô-đep A. Am-tơ: *Lời phán quyết về Việt Nam*, sdd, tr. 415.

(14). Đại tướng Văn Tiến Dũng: *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 363.

(15). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 34 (1973), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 134.

(16). Khi không còn yếu tố chính trị của cuộc bầu cử Tổng thống chi phối, Nixon sẽ lại quay về "đường lối thực chất của mình". Còn nhớ là trong thời gian vận động tranh cử trong nhiệm kỳ thứ nhất, Nixon luôn miệng nói rằng ông đưa ra "*mục tiêu là kết thúc chiến tranh và đem lại hoà bình ở Đông Dương*" nhằm thu hút những lá phiếu của đa số cử tri Mỹ phản đối cuộc chiến tranh. Nhưng sau khi đã trúng cử Tổng thống Mỹ, trong ngày nhậm chức 20-1-1969, Nixon lại tuyên bố ông sẽ đưa ra "*mục tiêu giành chiến thắng trên bất kỳ dân tộc nào*". (Xem: *Public papers of the Presidents of United States, Richard Nixon: 1969*, Washington D. C, Government Printing Office, 1971, p. 4).

(17). Henry A. Kissinger: *White House Years*, Fayard, Pari, 1979, p. 1476.

(18). Jeffrey Kimball: *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam - Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ*

Nixon, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 514.

(19). Cần phải nói thêm rằng, âm mưu sử dụng máy bay ném bom chiến lược B52 nhằm đánh phá Hà Nội, Hải Phòng đã được Nixon trù tính từ trước khi diễn ra cuộc bầu cử. Tuy nhiên, Nixon chưa muốn thực hiện do lo ngại sự phản đối của dư luận trong nước và thế giới sẽ ảnh hưởng đến cuộc chạy đua chức Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ tiếp theo của ông ta. Nhưng Nixon cũng đã nói với các cố vấn thân cận của mình trong buổi họp ngày 4-5-1972 rằng: "Sau bầu cử, tôi sẽ làm dữ dội... Tôi sẽ ném bom và phong toả chúng" (Dẫn theo Jeffrey Kimball: *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam - Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, sdd, tr. 431).

(20). Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập 7 (*Thắng lợi quyết định năm*

1972), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 306.

(21). *Hồi ký Richard Nixon*, sdd, tr. 904.

(22). Cần phải nói thêm rằng, khi cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội diễn ra và nhiều máy bay B52 bị bắn hạ, dư luận đã phản đối mạnh mẽ. Nhưng trong Hồi ký của mình, Nixon cho biết rằng: "Mối lo lớn nhất của tôi không phải là làn sóng phê phán đến từ trong nước cũng như ngoài nước như đã dự kiến mà là tầm quan trọng của những tổn thất bằng B52". (*Hồi ký Richard Nixon*, sdd, tr. 907).

(23). Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ xưa và nay*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số tháng 5 năm 1994.

(24). Hồ Khang: *Tết Mậu Thân 1968 - Bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, sdd, tr. 226.

ĐỒN ĐIỀN NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC...

(Tiếp theo trang 57)

trồng từ năm 1912. Tính đến tháng 7-1917 đã có 140.000 gốc đã lấy mủ. Về thu hoạch: năm 1915 được 6.000kg cao su và năm 1916 được 22.000kg. Công ty này hiện sử dụng 800 cu-li, lại vừa trang bị một máy kéo và xây dựng một xưởng trang bị hệ

thống động cơ hơi nước 45 sức ngựa (45CV) để chế biến cao su.

Riêng đồn điền của JESSULA (Tây Ninh) đã có 100.000 gốc cao su. Đây là một đồn điền có những khoản đầu tư quan trọng và đang phát triển đầy triển vọng.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Báo cáo của Phủ thống đốc Nam Kỳ - "Comparaison de la situation de la Cochinchine après la conquête et en 1930" - Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 - KH: G.divers/3606).

(2). "La présence financière et économique

française en Indochine, 1859-1939" - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*. Bản dịch của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994).

(3). Trung tâm Lưu trữ TW2 - KH: SL. 4508).

"HÀ NỘI QUA TÀI LIỆU VÀ TƯ LIỆU LƯU TRỮ 1873-1954"

NGUYỄN THỪA HỖ*

Trong cuộc đời một con người, với thời gian, tất cả mọi điều khen chê rồi cũng sẽ qua đi, chỉ có sự thật là ở lại. Đối với lịch sử, điều khen, tiếng chê luôn luôn lộ diện trong các bộ sử, còn sự thật thì thường náu mình khiêm tốn trong các tài liệu, tư liệu lưu trữ. Đó là một loại hình sử học nguyên dạng, luôn giữ được bộ mặt mộc, thật, không son phấn. Giá trị độc đáo của những văn bản lưu trữ chính là ở chỗ ấy. Đó là những suy nghĩ của người viết bài này sau khi đọc xong 2 tập sách dày *"Hà Nội qua tài liệu và tư liệu lưu trữ 1873-1954"* của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I do TS. Đào Thị Diễm chủ biên, sưu tầm, tuyển chọn và dịch thuật, được xuất bản trong "Tủ sách Thăng Long ngàn năm văn hiến" năm 2010 của Nhà xuất bản Hà Nội.

Trong lịch sử Việt Nam, lưu trữ đã có từ lâu, chậm nhất là từ thời Lý với sự tồn tại của Hàn Lâm Viện, một cơ quan có chức năng khởi thảo và lưu giữ các văn bản chính thức của triều đình trung ương. Rất đáng tiếc là mọi văn bản gốc của những vương triều trước Nguyễn đến nay đều không còn, trừ một số nội dung đã được sao

chép lại hoặc được tóm lược trong các bộ chính sử.

Thời Nguyễn, lần đầu tiên chúng ta còn giữ được những văn bản lưu trữ, đó là kho châu bản với những chiếu chỉ và sớ tấu của vua quan trên nhiều lĩnh vực. Kho địa bạ cổ cũng có thể được coi như những tài liệu lưu trữ dân sự về mặt ruộng đất. Trong đó, nguồn tài liệu châu bản cho đến nay, việc tiếp cận và công bố đã không hề dễ dàng. Tuy nhiên, điều may mắn là đối với thời đoạn lịch sử này, các bộ Thực lục và Hội điển đã được công khai hóa, cũng có thể được xem như một phần quý giá - tuy chưa toàn vẹn - của những tư liệu lưu trữ.

Từ thời Pháp thuộc trở về sau, tình hình đổi khác. Tuy không còn những bộ sử của nhà nước được công nhận là chính thống, nhưng đã có một sự bùng nổ của những tư liệu rất đa dạng về nhiều mặt được xuất bản, công bố. Đó là các sách, báo viết bằng tiếng Pháp, bên cạnh số tư liệu Hán - Nôm và chữ Quốc ngữ. Các tài liệu gốc, nguyên dạng giờ đây cũng được lưu trữ cẩn mật ở Hà Nội, Việt Nam và ở Pháp (Aix-en-Provence và Paris). Có thể nói một kho báu vật của Ali Baba đã được phát hiện, hứa

* PGS-TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

hẹn giúp đỡ các nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà sử học.

Tuy nhiên, câu thần chú: “Vùng ơi ! Mở ra!” vẫn chưa phải được ban phát cho tất cả mọi người. Đại bộ phận những tài liệu này được viết bằng tiếng Pháp và cũng không dễ kiếm tìm, điều đó hạn chế khá nhiều người đọc. Đặc biệt, những tài liệu, tư liệu lưu trữ vốn được coi như một “món hàng quý tộc”, được lưu giữ ở những nơi kín cổng cao tường, và vì nhiều lý do, càng không dễ dàng đối với những người muốn tiếp cận, khai thác. Các sách sử viết bằng tiếng Việt thường chỉ sử dụng tài liệu lưu trữ ở mức khiêm nhường, qua khâu gián tiếp, như những món gia vị điểm xuyết làm tăng thêm giá trị và hương sắc của tác phẩm. Những cuốn sách của các tác giả nước ngoài có khai thác tài liệu lưu trữ ở mức độ nhiều hơn, nhưng vẫn chỉ với một tỷ lệ khá nhỏ bé so với khối lượng tiềm năng có thể sử dụng.

Cần phải nói hơi dài một chút như vậy để thấy được giá trị độc đáo của hai tập sách dày dặn về các tài liệu và tư liệu lưu trữ của Hà Nội do TS. Đào Thị Diễm làm chủ biên.

Ở đây, các tác giả mới chỉ khai thác một phần nhỏ khiêm tốn những thông tin của một thành phố cụ thể (Hà Nội), trong một giai đoạn lịch sử cụ thể (1873-1954) trong một số mặt nhất định. Phần lớn các tài liệu, tư liệu cũng mới chỉ ở mức giới thiệu, liệt kê hoặc tóm tắt nội dung. Những tài liệu gốc, nguyên bản được dịch toàn bộ bằng song ngữ thật ra chưa nhiều. Trong nội dung và cách diễn đạt thỉnh thoảng vẫn còn sót lại một vài hạt sạn có thể nhặt ra. Vì thế, những người đọc tham lam và kỹ tính có thể mong đợi và hy vọng nhiều hơn. Tuy nhiên, chỉ riêng những gì đã có trong tay người đọc, một khối lượng thông tin đồ

sộ về nhiều mặt của Hà Nội trong khoảng thời gian lịch sử 80 năm được trải ra trên 1.700 trang sách cũng đã là cả một khu rừng rậm bao la, khiến những người muốn đi vào có thể bị choáng ngợp và dễ bị lạc lối, nếu không khôn ngoan và kiên nhẫn dò tìm để phát hiện ra những cảnh sắc quyến rũ và nhiều hoa thơm quả lạ. Bộ sách đã gây cho người đọc nhiều hứng thú và suy nghĩ. Qua đó, chúng ta có thể hiểu biết kỹ lưỡng hơn và chính xác hơn những điều mà chúng ta đã biết, biết thêm được những thông tin mới gặp lần đầu, cũng như làm sáng tỏ, đính chính lại một số vấn đề, sự kiện mà trước đây thường ngộ nhận.

Cùng với *Lời nói đầu* giới thiệu khái quát toàn bộ công trình và những *Lời dẫn* thuyết minh cho từng phần, nhóm tác giả đã khai thác, tuyển chọn, tóm tắt dịch thuật những thông tin có liên quan đến Hà Nội của những phong lưu trữ khác nhau.

Phần I của bộ sách nói về *Địa giới và Tổ chức bộ máy hành chính* của Hà Nội. Qua các nghị định, quyết định, thông tư của chính quyền thuộc địa các cấp, ta thấy nổi bật lên một “chiến lược lấn chiếm và thôn tính” mà tác giả Philippe Papin trong cuốn *Lịch sử Hà Nội (Histoire de Hano)* đã gọi là “*chủ nghĩa sáp nhập và chiến lược gặm nhấm*” của chính quyền Pháp trong việc mở rộng không gian đô thị cũng như không gian quyền lực của thành phố nhượng địa Hà Nội, song hành với sự suy tàn đi đến bị thủ tiêu của chính quyền Nam triều quản lý tỉnh Hà Nội trước kia. Nó phản ánh một quá trình chuyển đổi chậm nhưng chắc từ một đô thị phong kiến truyền thống sang một đô thị tư bản - thuộc địa, dưới dạng thức đan xen và lai ghép.

Sự chuyển biến về *Quy hoạch và Xây dựng* được trình bày trong phần II là hệ quả trực tiếp của sự chuyển biến quyền lực

nói trên. Từ một đô thị dựa trên một "quy hoạch" tự phát và tự nhiên "trong thành ngoài thị", Hà Nội đã từng bước chuyển biến thành một đô thị cận hiện đại được quy hoạch theo những khu vực chức năng. Tiêu điểm đô thị và bộ máy quyền lực lúc đầu ở mạn đông nam hồ Hoàn Kiếm, với quần thể kiến trúc "Bốn Tòa" và phố Tràng Tiền sau đã chuyển dịch lên mạn tây bắc thành phố gần hồ Tây, với điểm nhấn là Phủ Toàn quyền mới.

Ngoài khu quân sự nằm trên 1/4 diện tích của tòa Thành Hà Nội còn lại sau khi bị phá, Hà Nội chủ yếu bao gồm 3 thành tố chính: khu phố Tây hay khu phố Âu, khu phố cổ Việt - Hoa truyền thống phía bắc hồ Hoàn Kiếm và khu phố mới của người bản xứ lan dần theo các hướng nam và tây. Công cuộc đô thị hoá Hà Nội đã diễn ra trong một quá trình dung hợp, pha trộn, tồn tại nhiều nghịch lý.

Ngoài những nét khái quát trên, trong phần này, các tác giả đã cung cấp cho chúng ta khá nhiều những hồ sơ xây dựng của những công trình kiến trúc cụ thể cùng lịch sử chuyển biến của nó mà trước đây có thể chúng ta đã có những ngộ nhận không chính xác.

Phần III nói về lĩnh vực *Giao thông - Xây dựng* của Hà Nội. Có lẽ đây là những yếu tố có thể được coi là tích cực, tiến bộ nhất của chế độ thực dân ở Hà Nội trong những thập kỷ thuộc Pháp. Mạng lưới giao thông đô thị, đường phố và cầu cống đã có những chuyển biến khá rõ nét trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mà điểm nhấn là cây cầu Doumer (cầu Long Biên) và hệ thống đường xe lửa, xe điện. Nhờ đó mà Hà Nội - Thủ phủ chính trị của Liên bang Đông Dương - đã trở thành một trung tâm kinh tế vùng, liên hệ với các thị

trường toàn quốc, khu vực và quốc tế.

Phần IV đề cập đến lĩnh vực *Văn hóa - Giáo dục*. Qua những văn bản lưu trữ, đời sống văn hóa, giáo dục của Hà Nội thời thuộc Pháp được thể hiện như một bức tranh tương phản về màu sắc, hàm chứa nhiều mâu thuẫn, nghịch lý. Hệ thống văn hóa - giáo dục truyền thống cũ, dựa trên Nho giáo, Nho học và chữ Hán dần dần suy tàn, nhường chỗ cho một hệ thống văn hóa - giáo dục mới với công cụ là chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, chuyển tải văn minh và ý thức hệ dân chủ - tư sản phương Tây. Nhưng mặt khác, sự đồng hóa, nô dịch văn hóa cùng với chính sách ngu dân cũng rất nặng nề. Tuy nhiên, "sứ mạng khai hóa" của người Pháp ở đây đã tạo ra những hệ quả ngoài ý muốn của nhà cầm quyền. Chính mảnh đất của chủ nghĩa thực dân đã gieo mầm giải phóng về tinh thần, cả về mặt con người lẫn mặt dân tộc.

Tóm lại, các tài liệu và tư liệu lưu trữ được trình bày trong cuốn sách đã góp phần giúp chúng ta nhận diện về một "chủ nghĩa thực dân mập mờ" (*une colonisation ambiguë*) như từ của P.Brocheux và D.Héméry dùng trong tác phẩm cùng tên. Nó mang tính chất hai mặt, có những nhân tố tích cực, tiến bộ trên một phong nền tiêu cực, phản tiến bộ.

Hai tập sách còn đi xa hơn - dù mới chỉ ở mức độ khiêm tốn - khi nói đến Hà Nội trong một năm đầu độc lập dưới chính thể dân chủ cộng hoà (1945-1946), cả đến trong thời kỳ cuộc chiến tranh chống Pháp tiếp theo (1946-1954), trong đó có những thông tin khá lý thú. Chỉ đơn cử một thí dụ: có lẽ ít người biết rằng chỉ trong năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám, ở Hà Nội đã có hơn 100 tờ báo được cấp phép xuất bản, trong số đó 39 tờ là của các tổ chức đoàn thể

và 75 tờ là các báo tư nhân.

Phần phụ lục của bộ sách cũng cung cấp cho người đọc nhiều thông tin bổ ích. Đáng chú ý là các bảng đối chiếu được xây dựng một cách khoa học, nghiêm túc và công phu, giúp người đọc có thể theo dõi, nghiên cứu về tên các đường phố cũ và mới cùng vị trí chính xác của nó qua từng năm tháng lịch sử. Các mục từ điển chú giải, bản đồ, tranh ảnh, bản vẽ thiết kế cùng sách dẫn đã làm tăng tính khoa học và hiện đại của công trình, tạo điều kiện dễ dàng cho người đọc tiếp cận.

Hai cuốn sách dày với những thông tin thô mộc, những con số, tên người tên đất tưởng chừng như lạnh lùng, mới lướt qua có thể đem lại cho chúng ta một ấn tượng khô khan, nặng nề, khó đọc. Nhưng những ai ham hiểu biết, thích tìm tòi sẽ sớm phát hiện được sự hấp dẫn của nó, sự hấp dẫn của kiến thức khoa học, hình ảnh của quá khứ, tính chân thực lịch sử gợi mở ra nhiều suy nghĩ. Có điều, như chính bản thân người viết bài này, nếu đã hào hứng đọc một mạch hai tập sách dày, thì rất cần phải nên đọc lại nó nhiều lần, một cách chậm rãi,

tỉ mỉ, có đối chiếu khảo chứng, suy nghĩ và liên tưởng qua từng thông tin, sự kiện, chi tiết ẩn náu bên trong từng câu chữ. Nó là một cuốn sách để đọc biết, nhưng chủ yếu hơn, đó là một cuốn sách tra cứu đa tiện ích, một cuốn sách công cụ trong tay những người nghiên cứu khoa học, những nhà quản lý, những nhà chuyên môn về Hà Nội, giới giảng viên, sinh viên, học sinh và tất cả những ai muốn hiểu và yêu Hà Nội.

Có lẽ chỉ với một tình yêu và trách nhiệm như vậy mà nhóm tác giả biên soạn và dịch thuật do nữ Tiến sĩ Đào Thị Diễm chủ biên mới có đủ tâm huyết và nghị lực lao động, vượt qua những khó khăn để hoàn thành chu đáo và kịp thời bộ sách, như một món quà tặng cho Đại lễ Thăng Long - Hà Nội nghìn năm tuổi, với ý thức rằng sự thật của quá khứ chính là một cuộc đối thoại thường trực, một thông điệp đa nghĩa nhắn gửi cho hiện tại. Và chúng ta cũng dễ dàng hiểu được tại sao bộ sách hai tập này đã được đông đảo độc giả thuộc các giới khác nhau hoan nghênh đón đọc và đánh giá cao.



Lễ bàn giao phòng trưng bày di vật tiêu biểu khu di tích Hoàng Thành Thăng Long

Ngày 4 tháng 1 năm 2011, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã tổ chức Lễ bàn giao Phòng trưng bày di vật tiêu biểu Khu di tích Hoàng thành Thăng Long cho Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội quản lý.

Tối dự Lễ bàn giao có GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Bà Ngô Thị Thanh Hằng, Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội; PGS.TS. Tống Trung Tín, Viện trưởng Viện Khảo cổ học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, cùng các nhà khoa học và đại diện các ban, ngành liên quan.

Đây có thể coi như món quà tặng của Viện Khoa học xã hội Việt Nam đối với Hà Nội, là sự khẳng định về những đóng góp quan trọng của tập thể cán bộ Ban chủ nhiệm Dự án Hoàng thành Thăng Long, Viện Khảo cổ học trong việc nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị khu di sản trong thời gian qua. Sau buổi lễ này, Trung tâm bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội sẽ có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, bảo quản và tiếp tục phát huy giá trị các hiện vật tiêu biểu của Khu di tích. Ban Chủ nhiệm Dự án Hoàng thành Thăng Long, Viện Khảo cổ học sẽ tiếp tục hỗ trợ Trung tâm về chuyên môn khoa học, xử lý bảo quản hiện vật trưng bày theo quy trình về bảo quản, bảo tồn.

Phòng trưng bày được đặt tại Nhà Cục tác chiến trong Khu di tích Thành cổ Hà Nội, với 215 hiện vật tiêu biểu, đặc sắc về di sản Hoàng thành Thăng Long có niên đại tới 1.300 năm, được sắp xếp theo ba chủ đề chính: lịch sử, kiến trúc và đời sống hàng ngày trong năm giai đoạn lịch sử theo trình tự thời gian: Thời kỳ Đại La, thời Đinh-Tiền Lê, nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê. Tại đây, hệ thống tủ kính, thiết bị ánh sáng, máy móc hiện đại cũng đáp ứng tốt mục tiêu tuyên truyền, quảng bá giá trị lịch sử văn hóa của Thăng Long ngàn năm văn hiến.

P.V (Theo VASS)

Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật, nghiên cứu Khảo cổ học Di tích Đền Thái và Di chỉ mộ táng Nghĩa Hưng (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)

Ngày 15-1-2011, Ban Quản lý các Di tích trọng điểm tỉnh Quảng Ninh và Viện Khảo cổ học (Viện KHXHVN) đã tổ chức Hội nghị *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật, nghiên cứu Khảo cổ học Di tích Đền Thái và Di chỉ mộ táng Nghĩa Hưng (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)*. Tham dự Hội nghị có các nhà khoa học đến từ Viện Khảo cổ học, Viện Sử học, Cục Di sản Văn hóa (Bộ VH-TT&DL), cùng các nhà nghiên cứu, quản lý của tỉnh Quảng Ninh và huyện Đông Triều.

Di tích Đền Thái đã được khai quật từ năm 2008 và đến năm 2009 và 2010 tiếp tục được khai quật. Kết quả cho thấy, Đền Thái xuất lộ vết tích kiến trúc qua hai thời kỳ: Trần và Nguyễn, nhưng đậm đặc hơn vẫn là dấu vết kiến trúc của thời Trần. Dấu vết kiến trúc tại đây bao gồm khu trung tâm và khu ngoại vi; có khu vực tiền đường, trung đường và hậu đường. Di vật trong Đền Thái có gạch, ngói cánh sen, ngói mũi lá, đầu đao, chân tảng, gốm men thời Trần... Việc xác định chức năng của Đền Thái vẫn cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng theo suy đoán, có thể đây chính là nơi thờ các vị vua đầu triều Trần.

Di chỉ mộ táng Nghĩa Hưng được phát hiện tình cờ vào ngày 12-12-2010 khi nhân dân địa phương đang san gạt đất vườn. Kết quả khai quật cho thấy, mộ có mặt bằng hình chữ "T", huyệt đạo dài 8,2m, rộng 4m; huyệt mộ dài 7,2m, rộng 5,7m. Do mộ đã bị mức phá, nhưng vết tích còn lại vẫn đủ để nhận rõ hai lớp quách trong (dài 3,2m; rộng 1,4m) và ngoài (dài 4,6m; rộng 2,9m; cao 2,2m). Vật liệu được sử dụng trong mộ chủ yếu là gỗ. Các nhà nghiên cứu cho rằng, mộ Nghĩa Hưng có những điểm tương đồng với mộ Phần Cự (Tam Đường-Thái Bình), mộ Hải Triều (Hưng Hà-Thái Bình). Nhận định ban đầu cho rằng, có thể đây là ngôi mộ thời Trần thuộc tầng lớp quý tộc.

Đỗ Ngôn Xuyên

Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 70 năm Bác Hồ về nước (28/1/1941 - 28/1/2011)"

Kỷ niệm 70 năm ngày Bác Hồ về nước, ngày 28-1-2011, tại Hà Nội, Ban Quản lý Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh và Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng (Học viện Chính trị - Hành

chính Quốc gia Hồ Chí Minh) tổ chức hội thảo khoa học "Kỷ niệm 70 năm Bác Hồ về nước (28/1/1941-28/1/2011)".

Gần 50 tham luận đã tập trung phân tích, làm rõ các vấn đề: Tầm nhìn chiến lược của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với việc lựa chọn Cao Bằng làm căn cứ địa cách mạng đầu tiên của cả nước... Vai trò của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc chuẩn bị và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng và thành lập Mặt trận Việt Minh; Nêu bật giá trị to lớn về tư tưởng và thực tiễn chỉ đạo công tác vận động quần chúng; Tư tưởng và thực tiễn công tác đào tạo, huấn luyện cán bộ, coi công tác cán bộ là gốc của mọi công việc; Tư tưởng chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, tích cực chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc...

Hội thảo khẳng định sự kiện Bác Hồ về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam năm 1941 mở ra thời kỳ phát triển mới của cách mạng, tiến tới phát động cao trào Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám 1945.

C.Tin

Thông tin Nghiên cứu Lịch sử Công an ra số đầu tiên

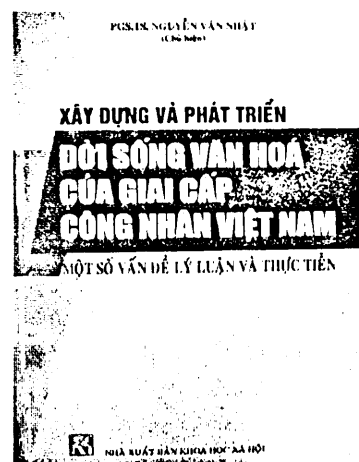
45 năm qua hoạt động và những kết quả nghiên cứu lịch sử, Bảo tàng Công an đã góp phần thiết thực vào công tác xây dựng lý luận, giáo dục và tuyên truyền về truyền thống Công an nhân dân. Trước yêu cầu thông tin phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, Bộ Công an đã quyết định xuất bản tờ *Thông tin Nghiên cứu Lịch sử Công an*. Mục đích của tờ *Thông tin Nghiên cứu Lịch sử Công an* nhằm: Thực hiện thông tin trong lực lượng Công an nhân dân; phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, bảo tàng truyền thống Công an nhân dân; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo về công tác chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm và định hướng công tác nghiên cứu lịch sử và bảo tàng, di tích công an nhân dân; thông tin tư liệu phục vụ nghiên cứu, tổng kết lịch sử và tuyên truyền truyền thống của lực lượng Công an nhân dân.

Số đầu tiên xuất bản vào tháng 1-2011, dày 100 trang (kể cả 4 trang bìa), gồm 4 chuyên mục: Vấn đề chung; Nghiên cứu trao đổi; Sự kiện - Nhân vật; Thông tin tư liệu; Tin văn.

Địa chỉ trụ sở: Số 1 Trần Bình Trọng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; ĐT: (069)41044.

Linh Nam

Điểm sách



"Để góp phần đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đời sống văn hóa của giai cấp công nhân trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, nhóm tác giả do PGS-TS. Nguyễn Văn

Nhật chủ biên, đã biên soạn công trình: *Xây dựng và phát triển đời sống văn hóa của giai cấp công nhân Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Sách gồm 6 chương: Chương I: *Cơ sở lý luận, phương pháp luận nghiên cứu về văn hóa và đời sống văn hóa của giai cấp công nhân*; Chương II: *Một số nhân tố cơ bản tác động đến đời sống văn hóa của giai cấp công nhân trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế*; Chương III: *Thực trạng đời sống văn hóa của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay*; Chương IV: *Về đời sống văn hóa công nhân tại một số nước trên thế giới*; Chương V: *Triển vọng của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường hội nhập quốc tế và một số yêu cầu đặt ra đối với việc nâng cao đời sống văn hóa của giai cấp công nhân trong thập niên 2011-2020*; Chương VI: *Quan điểm và các giải pháp xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa của giai cấp công nhân Việt Nam*. Sách dày 343 trang, khổ in 14,5x20,5cm, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành tháng 12 năm 2010.

Đ.D.H



Emperor Ly Anh Tong: Sea Strategy and Yen Hung Farm

Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc

Institute of Vietnamese studies and Sciences development, VNU

Based on historical records, this article argues that, under the reign of Emperor Ly Anh Tong (r. 1138-1175), the Vietnamese court began to initiate and implement a number of sea strategies toward the country maritime sovereignty.

The Legal System under the Ly and Tran Dynasties: On the Relationship between the *Tang Code* and the *Le Criminal Code*

Prof. Dr. Yu Insun

Seoul National University, Korea

The Ly (1009-1225) and the Tran dynasties (1225-1400) both promulgated *Hinh Thu* (Criminal Code). However, these two legal books were all lost by the eighteenth century, causing a great deal of hindrance to the today researchers. Based on sporadic information extracted from the Ly and Tran documents, this article seeks to delineate the legal system of these two dynasties.

Contribution to the Evaluation of the Soviet - East European Socialist Countries Relationship through the Incidents in Poland and Hungary in 1956

Assoc. Prof. Dr. Dao Tuan Thanh

Hanoi National University of Education

During the year of 1956, the Socialist bloc witnessed many significant incidents which accelerated the confrontation amongst the socialist countries. After its conflicts with Yugoslavia in 1948, Soviet continued to confront with the other East European socialist countries, most notably Poland and Hungary in 1956 which badly harmed multi-dimensional relationship within the Socialist bloc. Were these incidents a prelude to a series of conflicts between Soviet and the other socialist countries during the 1960s, culminated in the Czechoslovakia incident in the spring of 1968 and the following year? This article seeks to clarify this question as well as the other relevant aspects.

India's Non-Aligned Guideline: Perception of the Indo - Soviet Treaty of Peace, Friendship and Cooperation in 1971

Le The Cuong, MA

Vinh University

Many people believe that, with the signing of the Indo-Soviet Treaty of Peace, Friendship and Cooperation in 1971, India now gave up her non-aligned guideline. Reexamining the non-aligned policies of India regarding her relationship with Soviet after 1971, with a focus on the mutual international issues, this article concludes that, in both theory and reality, India did not violate the non-aligned principle. Yet, her attitude and actions toward Soviet was neither "positive" nor "active" compared to those toward the United States.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Southern Plantations under the French, from Late 19th Century to 1924

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang

Ho Chi Minh City National University of Education

During the last two decades of the nineteenth century, the colonial government in Southern Vietnam (Cochinchina) geared up the process of bestowing land upon the French colonialists. In fact, this can be considered a process of land robbery which already began since the 1870s, including the unlimited free-of-charge possession of public land. It was not until 1914 that the local government of Southern Vietnam regulated that landowners had to pay a certain sum of concession gratuity. Yet, in reality, the free-of-charge concession continued with the land below 300 ha. This article introduces a variety of types of plantations (rice, rubber and the other agricultural plantations) in Southern Vietnam from the late nineteenth century to 1924.

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An
Institute of History, VASS

The Vietnamese society witnessed many vicissitudes and changes. Throughout its millennial history, there have been many changes in term of geographic names and borderlines of administrative units: under the Ly dynasty in the 11th century, the Tran dynasty in the 13th and 14th centuries, the reign of Le Thanh Tong in the 15th century, and the reign of Minh Menh in the 19th century. More importantly were the changes under the French colonization during the 20th century and those after the August revolution in 1945.

OPINION EXCHANGES

The Paris Conference and American Real Plan

Tran Huu Huy, MA
Vietnam Institute of Military History

This article discusses some issues in Nguyen Khac Huynh's article entitled "Paris Negotiation: Reviewing and Reflecting" (*Journal of Military History*) which focused on two theoretical points. First, how the protest of Nguyen Van Thieu - President of the Republic of Vietnam (South Vietnam) - affected the United States' decisions to diminish the war in Vietnam and to enter the negotiations with the Democratic Republic of Vietnam (North Vietnam). Second, was Linebacker II campaign (December 1972) a right decision? Based on realizable documents, this article analyzes the United States' real plan in this international conference and concludes that, although it now wanted to end the war, the United States still sought to gain the upper hand in the negotiation and only stepped down after having suffered heavy losses in the battlefield.

BOOK REVIEW

"Hanoi through Documents and Archives from 1873 - 1954"

Book reviewed by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University, Hanoi

The archival documentation is always a kind of "history without make-up" in which original, authentic and objective characteristics have made it a valuable source. In this sense, "Hanoi through Documents and Archives (1873-1954)" translated and compiled by Dr. Dao Thi Dien and her group is not only an academic work indispensable to researchers and students, but also a useful reference book for a large amount of readers. The two volumes rich in first-hand documents deal with various aspects with many interesting details about Hanoi capital during the French colonial period.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

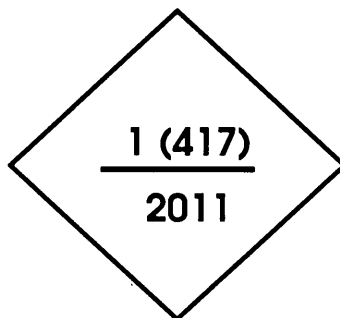
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- Emperor Ly Anh Tong: Sea Strategy and Yen Hung Farm	3
YU INSUN	- The Legal System under the Ly and Tran Dynasties: On the Relationship between the <i>Tang Code</i> and the <i>Le Criminal Code</i>	8
DAO TUAN THANH	- Contribution to the Evaluation of the Soviet - East European Socialist Countries Relationship through the Incidents in Poland and Hungary in 1956	32
LE THE CUONG	- India's Non-Aligned Guideline: Perception of the Indo - Soviet Treaty of Peace, Friendship and Cooperation in 1971	43

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- Southern Plantations under the French, from Late 19 th Century to 1924	50
NGUYEN QUANG AN	Vinh Phuc Province: Past and Present	58

OPINION EXCHANGES

TRAN HUU HUY	- The Paris Conference and American Real Plan	65
--------------	---	----

BOOK REVIEW

NGUYEN THUA HY	"Hanoi through Documents and Archives from 1873 - 1954"	72
----------------	---	----

INFORMATION

77

SUMMARIES

79
